BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 9

SÁCH GIÁO VIÊN

TẬP HAI



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LƯU (Đồng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA
NGUYỄN THỊ MAI LIÊN – LÊ THỊ MINH NGUYỆT

NGỮ VĂN 9

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

BÀI 6. GIẢI MÃ NHỮNG BÍ MẬT 6

I. Yêu cầu cần đạt 6

II. Chuẩn bị 6

III. Tổ chức hoạt động dạy học 10

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 10

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 10

VB 1. *Ba chàng sinh viên* (A-thơ Cô-nan Đoi-lơ) 10

Thực hành tiếng Việt (các kiểu câu ghép và phương tiện nối các vế câu ghép) 16

VB 2. *Bài hát đồng sáu xu* (A-ga-thơ Crít-xti) 17

VB 3. *Phạm Xuân Ẩn – tên người như cuộc đời* (trích, Nguyễn Thị Ngọc Hải) 21

Thực hành tiếng Việt (lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép) 23

Viết 25

Viết truyện kể sáng tạo 25

Nói và nghe 28

Kể một câu chuyện tưởng tượng 28

Củng cố, mở rộng 28

Bài 7. HỒN THƠ MUÔN ĐIỆU 30

I. Yêu cầu cần đạt 30

II. Chuẩn bị 30

III. Tổ chức hoạt động dạy học 32

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 32

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 33

VB 1. *Tiếng Việt* (Lưu Quang Vũ) 33

Thực hành tiếng Việt (nghĩa của từ ngữ, biện pháp tu từ) 42

VB 2. *Mưa xuân* (Nguyễn Bính) 44

Thực hành tiếng Việt (sự phát triển của từ vựng, biện pháp tu từ) 50

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VB 3. *Một kiểu phát biểu luận đề độc đáo của Xuân Diệu ở bài thơ "Vội vàng"* (Phan Huy Dũng) 52
Viết 54
A. Tập làm một bài thơ tám chữ 54
B. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ 56
Nói và nghe 59
Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học) 59
Củng cố, mở rộng 60
ĐỌC MỞ RỘNG 61
Bài 8. TIẾNG NÓI CỦA LƯƠNG TRI 63
I. Yêu cầu cần đạt 63
II. Chuẩn bị 63
III. Tổ chức hoạt động dạy học 66
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 66
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 67
VB 1. *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* (trích, Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-két) 67
Thực hành tiếng Việt (nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng) 71
VB 2. *Biến đổi khí hậu – mối đe doạ sự tồn vong của hành tinh chúng ta* (trích *Phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*, An-tô-ni-ô Gu-tê-rét) 72
Thực hành tiếng Việt (lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép, các kiểu câu ghép) 76
VB 3. *Bài ca chúc Tết thanh niên* (Phan Bội Châu) 77
Viết 80
Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội) 80
Nói và nghe 82
Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (trong đời sống của cộng đồng, đất nước, nhân loại) 82
Củng cố, mở rộng 83
Bài 9. ĐI VÀ SUY NGẪM 84
I. Yêu cầu cần đạt 84
II. Chuẩn bị 84

III. Tổ chức hoạt động dạy học ... 86
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn ... 86
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt ... 87
VB 1. *Yên Tử, núi thiêng* (Thi Sảnh) ... 87
Thực hành tiếng Việt (biến đổi cấu trúc câu) ... 93
VB 2. *Văn hoá hoa – cây cảnh* (Trần Quốc Vượng) ... 95
Thực hành tiếng Việt (mở rộng cấu trúc câu) ... 100
VB 3. *Tình sông núi* (Trần Mai Ninh) ... 102
Viết ... 108
Viết bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử ... 108
Nói và nghe ... 110
Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử ... 110
Củng cố, mở rộng ... 111
ĐỌC MỞ RỘNG ... 112
Bài 10. VĂN HỌC – LỊCH SỬ TÂM HỒN ... 114
I. Yêu cầu cần đạt ... 114
II. Chuẩn bị ... 114
III. Tổ chức hoạt động dạy học ... 120
Giai đoạn 1: Khởi động dự án ... 120
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn ... 121
Giai đoạn 2: Thực hiện dự án ... 122
Đọc ... 122
Thách thức đầu tiên: *Đọc để trưởng thành* ... 122
Viết ... 131
Thách thức thứ hai: *Quảng bá giá trị của sách* ... 131
Giai đoạn 3: Báo cáo kết quả dự án ... 132
Nói và nghe ... 132
Về đích: *Ngày hội với sách* ... 132
ÔN TẬP HỌC KÌ II ... 133

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 6. GIẢI MÃ NHỮNG BÍ MẬT (13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.
- Nhận biết được các kiểu câu ghép, kết từ để nối các vế câu ghép; biết lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép trong hoạt động giao tiếp.
- Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.
- Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).
- Sống trung thực, trách nhiệm; tôn trọng pháp luật.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Truyện trinh thám

Truyện trinh thám là loại tác phẩm truyện viết về quá trình điều tra vụ án, thường có những sự việc bí ẩn, bất ngờ. Bí ẩn và bất ngờ thể hiện ở vụ án và ở cách điều tra, tạo sức hấp dẫn cho câu chuyện, khiến người đọc luôn trong trạng thái tò mò, hồi hộp, căng thẳng. Quá trình phá án dựa trên một yếu tố quan trọng là sự suy luận lô-gíc và vụ án thường được làm sáng tỏ ở phần kết thúc truyện. Truyện trinh thám chỉ trở thành một thể loại thực sự khi nhà văn đưa những tình tiết về quá trình điều tra vụ án lên bình diện thứ nhất của nội dung. Nhà văn Mỹ Ét-ga A-len Pâu (Edgar Allan Poe, 1809 – 1849) được xem là "cha đẻ" của thể loại truyện trinh thám với những tác phẩm đặt nền tảng cho mô thức chung của thể loại này. Nhà nghiên cứu Tô-đô-rốp (Todorov) cho rằng tác phẩm trinh thám chứa đựng hai mạch truyện đan xen, lồng ghép vào nhau: mạch truyện về tội ác và mạch truyện về cuộc điều tra. Mạch truyện về tội ác chứa đựng ẩn số, có tính chất khiếm diện – "đặc trưng quan trọng nhất của nó là không thể trực tiếp hiện diện trong tác phẩm"[1].

Trong *Từ điển thuật ngữ văn học*[2], các nhà nghiên cứu đã đưa ra một số đặc điểm nổi bật của truyện trinh thám như sau:

---

(1) Tzvetan Todorov, *Thi pháp văn xuôi*, Đặng Anh Đào – Lê Hồng Sâm *dịch*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018, tr. 12.

(2) Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 341.

– Nhân vật chính thường là thám tử hay điều tra viên có nhiệm vụ điều tra, khám phá điều bí ẩn còn nằm trong bóng tối.

– Đây là truyện vụ án, truyện viết về tội phạm.

– Cách thức xây dựng cốt truyện: phải giữ đến cùng những bí mật của tội phạm để tạo nên sự hấp dẫn, khiến người đọc luôn ở trong trạng thái căng thẳng.

Hiện nay, truyện trinh thám là thể loại văn học thịnh hành trên toàn thế giới. Biên độ của thể loại ngày càng được mở rộng do hiện tượng giao thoa thể loại, hiện tượng dung nạp các yếu tố khác (kinh dị, tâm lí, hành động,...).

Truyện trinh thám rất phổ biến ở các nước phương Tây. Ở Việt Nam, nửa đầu thế kỉ XX, truyện trinh thám có vị trí quan trọng trong đời sống văn học nước nhà. Đáng chú ý nhất là truyện trinh thám của Thế Lữ và Phạm Cao Củng. Tuy nhiên, từ giữa thế kỉ XX trở đi, văn học trinh thám rơi vào "thoái trào". Đến đầu thế kỉ XXI, văn học trinh thám đã có những thành tựu nổi bật với một số tác giả như: Giản Tư Hải, Di Li, Đức Anh,...

Một số yếu tố của truyện trinh thám

– Không gian của truyện trinh thám là không gian hiện trường – nơi xảy ra vụ án, cũng là nơi người điều tra nghiên cứu để tìm ra thủ phạm. Chức năng của không gian hiện trường thường là nơi tìm kiếm bằng chứng để tố cáo tội ác, vạch rõ tội phạm. Ví dụ, trong truyện *Ba chàng sinh viên*, không gian vụ án là văn phòng của thầy Hin-tơn Xôm. Sơ-lốc Hôm đã quan sát rất kĩ không gian đó, phát hiện ra những dấu vết phạm tội quan trọng và đặt ra các giả thuyết.

– Thời gian trong truyện trinh thám thường được giới thiệu ở phần đầu tác phẩm với thông tin cụ thể về tháng, năm hay tình huống mà người điều tra tiếp nhận vụ án. Chẳng hạn, truyện *Ba chàng sinh viên* được mở đầu bằng câu "Vào năm 1895, một loạt sự kiện mà tôi không muốn đi sâu ở đây đã khiến Sơ-lốc Hôm và tôi phải lưu lại vài tuần tại một thành phố đại học của Anh.". Tình huống thám tử Sơ-lốc Hôm tiếp nhận vụ án là "Hồi ấy, chúng tôi ngụ tại một nhà trọ tiện nghi gần thư viện mà Sơ-lốc Hôm năng lui tới để làm một vài nghiên cứu về hiến chương Anh thời đầu (chúng đã đưa đến các thành quả nổi bật, có thể là đề tài cho những câu chuyện tôi kể sau này).". Cách giới thiệu thời gian như vậy có tác dụng tạo nên tính xác thực cho câu chuyện. Truyện trinh thám thường xây dựng tình huống người điều tra chịu áp lực chạy đua với thời gian để tìm ra kẻ phạm tội. Điều này khiến người đọc luôn căng thẳng, hồi hộp theo dõi câu chuyện, đồng thời cho thấy tài năng của người điều tra.

– Cốt truyện trong truyện trinh thám gồm một chuỗi các sự kiện mà sự kiện trung tâm là vụ án (giết người, bắt cóc, trộm cướp, lừa đảo,...) và hành trình phá án của người điều tra (quan sát, thu thập chứng cứ, suy luận, truy lùng, bắt thủ phạm,...). Phần kết của truyện trinh thám thường bất ngờ và để lại cho người đọc nhiều cảm xúc, nhiều điều đáng suy ngẫm.

– Với truyện trinh thám, người đọc luôn biết trước kiểu nhân vật. Hệ thống nhân vật trong truyện trinh thám thường gồm người điều tra, nạn nhân, nghi phạm, thủ phạm. Đặc điểm của nhân vật người điều tra trong truyện trinh thám là dũng cảm, ưa mạo hiểm, có vốn kiến thức phong phú, trí tuệ sắc sảo vượt trội, có tài quan sát và suy luận,... đặc biệt là trung thực, đặt sự thật lên trên hết, luôn bảo vệ lẽ phải và công lí. Sơ-lốc Hôm là nhân vật thám tử danh tiếng lẫy lừng, quen thuộc với độc giả không khác gì một danh nhân có thật ở ngoài đời. Thậm chí danh tiếng của nhân vật đã làm lu mờ cả danh tiếng tác giả. Thế giới nhân vật tội phạm trong truyện trinh thám vô cùng đa dạng, phức tạp. Đó có thể là một người, một nhóm người, một tổ chức tội phạm,...

– Truyện trinh thám có những chi tiết thể hiện sự bí ẩn, li kì của vụ án và cuộc điều tra. Những chi tiết về không gian, thời gian hay khung cảnh xảy ra sự việc; chân dung, cử chỉ, hành động, lời nói,… của nhân vật thường có dấu hiệu của bằng chứng hoặc manh mối quan trọng trong quá trình điều tra. Có thể nói, miêu tả sự vật, sự việc một cách chân thực, chi tiết, tỉ mỉ là đặc điểm nổi bật của truyện trinh thám. Nhà văn thường đánh lạc hướng suy luận của người đọc bằng những chi tiết về bằng chứng ngoại phạm, sự che đậy khéo léo của tội phạm, hệ thống manh mối, chứng cứ giả, suy luận chệch hướng,… Những chi tiết này nhằm tăng tính hấp dẫn và sự bất ngờ cho câu chuyện.

– Câu chuyện trong tác phẩm trinh thám được kể theo ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba. Ở ngôi thứ nhất, câu chuyện thường được kể lại qua lời của người điều tra hoặc lời của một người bạn của người điều tra – nhân vật chứng kiến toàn bộ quá trình giải mã vụ án. Điều này giúp câu chuyện trở nên chân thực, đáng tin hơn. Mặt khác, nhân vật bạn của người điều tra với những phán đoán đơn giản, chệch hướng có tác dụng dẫn dắt suy luận của người đọc, đồng thời làm nền cho việc khẳng định tài năng của người điều tra. Chẳng hạn trong truyện *Ba chàng sinh viên*, câu chuyện được kể lại qua lời nhân vật Oát-xơn, người bạn thân thiết của Sơ-lốc Hôm. Trong quá trình điều tra, Oát-xơn nghi ngờ hai sinh viên đã chép trộm để thi là Mai Mắc Le-rờn – sinh viên có tiếng lười học, ăn chơi, vô kỉ luật và sinh viên người Ấn Độ Đao-lát Rát do cậu ta "cứ đi lại trong phòng suốt". Nhưng thực tế, thủ phạm chép trộm để thi lại là Ghi-crít – một sinh viên chăm chỉ và tử tế.

Câu đơn và câu ghép, các kiểu câu ghép và phương tiện nối các vế câu ghép

Ở lớp 5, HS đã được học về đặc điểm và chức năng của câu ghép, đặc điểm và chức năng của kết từ. Ở bài học này, HS sẽ được tìm hiểu các kiểu câu ghép, phương tiện nối các vế câu ghép và việc lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép trong giao tiếp.

– Câu đơn là câu được cấu tạo bằng một cụm chủ ngữ – vị ngữ nòng cốt (cụm chủ ngữ – vị ngữ không bị bao chứa trong cụm từ chính phụ hoặc cụm chủ ngữ – vị ngữ khác). Ví dụ: "*Nắng bây giờ len tới, đốt cháy rừng cây.*" (Nguyễn Thành Long). Câu ghép là câu do hai hoặc nhiều cụm chủ ngữ – vị ngữ nòng cốt tạo thành, mỗi cụm chủ ngữ – vị ngữ này được gọi là một vế câu. Ví dụ: "*Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm.*" (Tô Hoài).

– Câu ghép là hiện tượng khá phức tạp, tồn tại nhiều quan niệm và cách phân loại khác nhau. Tuy nhiên, SGK không đi sâu vào những vấn đề phức tạp mà tập trung vào loại câu ghép có hai cụm chủ ngữ – vị ngữ đầy đủ và phương tiện nối các vế câu thường gặp. Dựa vào quan hệ giữa các vế, có thể chia câu ghép thành câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ.

+ Câu ghép đẳng lập còn được gọi là câu ghép song song, câu ghép chuỗi. Câu ghép đẳng lập có từ hai vế câu trở lên, các vế có quan hệ bình đẳng với nhau. Phương tiện ngôn ngữ chủ yếu được dùng để nối và biểu thị mối quan hệ nghĩa giữa các vế của câu ghép đẳng lập là các kết từ (*và, rồi, nhưng,…*), các cặp từ hô ứng (*… vừa … vừa …, … càng … càng …, … đã … còn …, … sao … vậy …, … bao nhiêu … bấy nhiêu, … đâu … đấy,…*).

Dựa vào quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, có thể chia câu ghép đẳng lập thành các loại: câu ghép có quan hệ thời gian, câu ghép có quan hệ tương phản (đối lập), câu ghép có quan hệ lựa chọn, câu ghép có quan hệ tăng cấp,…

+ Câu ghép chính phụ là câu ghép mà giữa các vế có quan hệ phụ thuộc, nghĩa là có vế chính và vế phụ. Sự việc được nói đến ở các vế câu gắn bó chặt chẽ thành cặp trong mối quan hệ ràng buộc, chi phối nhau. Ở dạng đầy đủ (khi vế phụ đứng trước vế chính), câu ghép chính phụ thường dùng cặp kết từ để nối các vế như: *vì … nên …, hễ … thì …, tuy … nhưng …,…* Ở dạng không đầy đủ, câu ghép chính phụ chỉ có một kết từ, hoặc ở vế chính hoặc ở vế phụ.

Dựa vào quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, có thể chia câu ghép chính phụ thành các loại: câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân – kết quả, câu ghép chỉ điều kiện, giả thiết – hệ quả, câu ghép chỉ quan hệ nhượng bộ – tăng tiến,…

– Để nối các vế câu ghép, có thể dùng những từ ngữ có tác dụng nối: kết từ, cặp từ hô ứng. Ngoài kết từ và cặp từ hô ứng, các vế của câu ghép có thể được phân cách chỉ bằng dấu câu, phổ biến là dấu phẩy hoặc dấu chấm phẩy.

Lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép

Do cấu trúc khác nhau nên câu đơn và câu ghép có sự khác biệt trong việc biểu đạt nghĩa, nhằm đáp ứng những mục đích giao tiếp khác nhau. Khi thể hiện một sự việc, có thể sử dụng câu đơn; nhưng khi thể hiện các sự việc và muốn nhấn mạnh mối quan hệ giữa các sự việc đó thì nên sử dụng câu ghép.

❒ Tài liệu tham khảo

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.

2. Bùi Minh Toán (Chủ biên) – Nguyễn Thị Lương, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.

3. Tzvetan Todorov, *Thi pháp văn xuôi*, Đặng Anh Đào – Lê Hồng Sâm *dịch*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018.

2. Phương tiện dạy học

Máy tính, máy chiếu, tranh ảnh minh hoạ, phiếu học tập, bảng kiểm,…

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm có hai nội dung: thứ nhất, trình bày khái quát chủ đề *Giải mã những bí mật*; thứ hai, nêu thể loại của các VB đọc chính (truyện trinh thám) và giới thiệu VB đọc kết nối về chủ đề (VB kí). GV có thể cho HS đọc tên bài học, lời đề từ, phần *Giới thiệu bài học* và nêu hai nội dung trên. Thực hiện hoạt động này, HS sẽ bước đầu hiểu chủ đề, thể loại VB đọc chính trong bài và được khơi gợi hứng thú khám phá bài học.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK trước khi đến lớp. GV có thể thiết kế phiếu học tập để HS điền những thông tin về truyện trinh thám, một số yếu tố của truyện trinh thám hoặc vẽ sơ đồ tư duy về đặc điểm của truyện trinh thám. Trên lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi cặp đôi trên cơ sở kết quả khám phá tri thức ngữ văn của từng em.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. BA CHÀNG SINH VIÊN

(A-thơ Cô-nan Đoi-lơ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện được thể hiện trong truyện *Ba chàng sinh viên*.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống của bản thân và cách thưởng thức, đánh giá một truyện trinh thám sau khi đọc truyện *Ba chàng sinh viên*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SGK đã gợi ý nhiệm vụ trước khi đọc. Ở lớp, GV cho một vài HS nêu hiểu biết về công việc của thám tử; giới thiệu một nhân vật thám tử trong tác phẩm văn học hoặc bộ phim mà các em yêu thích và chia sẻ ngắn gọn cảm nhận về nhân vật đó. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp, tự tóm tắt nội dung VB (có thể giao nhiệm vụ cho HS bằng phiếu học tập). Trên lớp, GV hướng dẫn HS trình bày cốt truyện, đọc diễn cảm một số phần/ đoạn trong VB (có thể do GV chỉ định hoặc cho HS tự lựa chọn phần/ đoạn mà các em thích nhất).

– GV nhắc HS sử dụng chiến lược đọc trong các thẻ chỉ dẫn: *theo dõi, dự đoán, suy luận, đối chiếu*. GV có thể làm mẫu một chiến lược đọc bằng kĩ thuật "nói to suy nghĩ" (think-aloud). Sau đó, GV mời một số HS chia sẻ việc sử dụng các chiến lược này khi đọc VB.

– GV tổ chức cho HS trao đổi với bạn và thầy cô về những từ ngữ được chú thích hoặc những từ ngữ trong VB mà các em chưa hiểu rõ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trong 7 câu hỏi *Sau khi đọc* của VB *Ba chàng sinh viên*, câu 1, 2 ở mức độ *nhận biết*; câu 3, 4, 5, 6 ở mức độ *phân tích, suy luận*; câu 7 là câu hỏi *đánh giá, vận dụng*.

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS trình bày cốt truyện của tác phẩm. GV nên gợi ý cho HS xác định bố cục của VB, chỉ ra các sự kiện chính, từ đó tóm tắt tác phẩm. GV có thể sử dụng bảng sau để giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị bài ở nhà:

Đọc thầm VB *Ba chàng sinh viên* (SGK, trang 7 – 13) và ghi vắn tắt các sự kiện chính vào sơ đồ sau:

1. Từ đầu đến "nhưng vẫn còn cuộn lại":	2. Tiếp theo đến "hai mẩu đầu tiên":	3. Phần còn lại:
Vụ việc gây lo lắng, hoảng hốt:	Hành trình phá án của người điều tra:	Công bố sự thật: ....

Từ sơ đồ trên, em hãy tóm tắt nội dung VB (trình bày miệng).

Gợi ý:

– Vụ việc gây lo lắng, hoảng hốt được kể lại qua lời thầy Hin-tơn Xôm: Có kẻ đã vào văn phòng của thầy để chép trộm đề thi trước ngày diễn ra cuộc thi giành học bổng có giá trị cao. Đề thi bị lộ khiến thầy Xôm vô cùng lo lắng. Ông không biết là nên hoãn thi và công bố sự việc hay để mặc cho kẻ gian tranh học bổng đáng giá.

– Hành trình phá án: Sơ-lốc Hôm tới văn phòng của thầy Xôm để xem xét, nghiên cứu hiện trường nhằm tìm ra thủ phạm. Cuộc điều tra tuy nhanh nhưng đã xác định rõ được nghi phạm là ba sinh viên ở cùng toà nhà với thầy Xôm. Sơ-lốc Hôm đã tìm cách gặp cả ba sinh viên.

– Công bố sự thật: Sự việc được công bố chỉ vài giờ trước khi cuộc thi bắt đầu. Sơ-lốc Hôm đã tới gặp thầy Xôm và khuyên ông vẫn tổ chức cuộc thi. Sau đó, thám tử đã lập ra một "toà án nho nhỏ" để chỉ ra thủ phạm là Ghi-crít và người đã che giấu tội lỗi cho anh ta là người hầu Ben-ni-xtơ.

Câu hỏi 2

Câu hỏi yêu cầu HS tìm hiểu yếu tố không gian của truyện trinh thám. GV gợi ý HS đọc kĩ phần đầu VB để tìm chi tiết miêu tả không gian hiện trường của vụ án và những dấu vết quan trọng của vụ lộ đề thi.

Gợi ý:

– Không gian hiện trường là văn phòng của thầy Xôm. Phòng làm việc có một cửa sổ gắn lưới sắt và nhìn ra khoảng sân rêu phong của ngôi trường cổ kính. Thầy Xôm ở tầng một. Ở các tầng trên là ba sinh viên, mỗi người một tầng.

– Những dấu vết ở hiện trường là: vỏ bút chì, đầu chì gãy, vết rách trên mặt bàn, một mẩu bột đen nhỏ, lấm tấm như mùn cưa, trong phòng ngủ cũng có mẩu nhỏ màu đen giống hệt mẩu trên bàn ngoài phòng làm việc.

Câu hỏi 3

Câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt của bài học, định hướng HS nhận biết, phân tích yếu tố thời gian của truyện trinh thám. Với câu hỏi này, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để tìm các chi tiết cho thấy áp lực về thời gian của cuộc điều tra và nhận xét mục đích của việc tạo ra áp lực về thời gian điều tra như vậy.

Gợi ý:

– Một số chi tiết cho thấy giới hạn thời gian của cuộc điều tra:

+ Ngày mai, cuộc thi lấy kết quả để cấp học bổng sẽ được tổ chức.

+ Thầy Xôm nói: "*Mai là thi rồi. Tối nay tôi buộc phải đưa ra quyết định dứt khoát. Tôi không thể để kì thi diễn ra khi đề thi bị lộ.*".

+ Sơ-lốc Hôm nói: "*Ông cứ để nguyên vậy đi. Sớm mai tôi sẽ ghé rồi bàn về việc này, có thể lúc đó tôi đã nắm được những tình tiết mới giúp ông thoát khỏi tình cảnh này. Còn từ giờ tới đó, ông đừng thay đổi gì cả.*".

+ "*Ông thầy khốn khổ đang đứng ngồi không yên. Chỉ vài giờ nữa là kì thi bắt đầu, ấy vậy mà ông ta chưa biết nên công bố sự việc hay mặc thây cho kẻ gian trá tranh học bổng đáng giá.*".

– Thời gian điều tra chỉ giới hạn trong một đêm. Thời gian như thế là hết sức ngắn ngủi, gấp gáp vì ngày mai, cuộc thi đã được tổ chức. Điều này giúp tạo độ căng, kịch tính cho câu chuyện và gây sự tò mò, căng thẳng, lôi cuốn người đọc. Đồng thời, độ căng về thời gian càng làm cho sự tự tin và tài năng của Sơ-lốc Hôm có điều kiện được bộc lộ. Dường như vị thám tử đã phát hiện ra được thủ phạm ngay từ buổi tối đến văn phòng của thầy Xôm khi ông cho rằng chiều cao của ba sinh viên "rất quan trọng". Sáng hôm sau, Sơ-lốc Hôm mở một toà án đặc biệt để củng cố thêm chứng cứ và khiến những kẻ có hành động gian dối trước khi kì thi diễn ra phải cúi đầu nhận tội.

Câu hỏi 4

Trong truyện trinh thám, nhà văn thường đẩy người đọc vào "vùng mờ" của nhận thức, làm họ suy đoán chệch hướng bằng cách giấu kín bí mật của câu chuyện để cuối cùng chân tướng sự việc lộ diện theo hướng người đọc không thể ngờ. Điều này đã tạo nên tính bí ẩn, bất ngờ của truyện trinh thám. Để hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm này trong truyện *Ba chàng sinh viên*, GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý: *Đặc điểm của ba sinh viên khiến người đọc nghi ngờ ai là thủ phạm chép trộm đề thi? Thầy Xôm và Oát-xơn nghi ngờ ai? Cuối cùng, sinh viên nào là thủ phạm chép trộm đề thi?*

Gợi ý:

Một số chi tiết có vai trò đánh lạc hướng suy luận của người đọc:

– Đặc điểm của các sinh viên ở cùng toà nhà với thầy Xôm: Ghi-crít – một sinh viên chăm chỉ, tử tế và là vận động viên giỏi – sống ở tầng hai. Đao-lát Rát sống ở tầng ba. Cậu học tốt nhưng môn tiếng Hy Lạp yếu. Sống ở tầng trên cùng là Mai Mắc Le-rờn. Cậu ta được xem là sáng dạ nhất trường, nhưng lại lười học, ương ngạnh, ăn chơi và vô kỉ luật. Cậu ta suýt bị đuổi học ngay trong năm thứ nhất vì dính vào một vụ bài bạc. Cả học kì này, cậu ta toàn rong chơi.

– Trong ba sinh viên, thầy Xôm nghi ngờ Mai Mắc Le-rờn vì thái độ bất lịch sự khi ông gõ cửa phòng (*Tất nhiên cậu ta không biết tôi là người gõ cửa. Nhưng kể cả vậy thì cậu ta cũng quả là bất lịch sự và lối cư xử đó thật đáng ngờ trong hoàn cảnh này.*).

– Oát-xơn nghi ngờ Mai Mắc Le-rờn vì ăn nói lỗ mãng và nổi tiếng vô kỉ luật. Ngoài ra, theo Oát-xơn, anh chàng Ấn Độ Đao-lát Rát cũng đáng nghi vì trông "ranh ma" và hành động khó hiểu (đi lại liên tục trong phòng).

– Thầy Xôm, Sơ-lốc Hôm và Oát-xơn đều thấy người hầu Ben-ni-xtơ là người trung hậu, có lẽ không liên quan đến vụ việc.

Tuy nhiên, những người có liên quan đến hành động gian dối trước khi kì thi diễn ra là Ghi-crít và Ben-ni-xtơ (người bao che lỗi lầm cho Ghi-crít).

Câu hỏi 5

Câu hỏi hướng tới đáp ứng yêu cầu cần đạt của bài học là nhận biết và phân tích được nhân vật chính trong truyện trinh thám. Với câu hỏi này, GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu nhân vật thám tử Sơ-lốc Hôm bằng phương pháp dạy học hợp tác. GV yêu cầu HS phân tích cách thức giúp Sơ-lốc Hôm đi đến kết luận về người có hành động gian dối trước khi kì thi diễn ra (loại trừ giả thiết, xem xét hiện trường, tìm kiếm bằng chứng). GV có thể thiết kế phiếu học tập theo mẫu sau để gợi ý cho HS thảo luận:

Tìm hiểu nhân vật thám tử Sơ-lốc Hôm

Nhiệm vụ: Đọc VB *Ba chàng sinh viên* và điền thông tin về cách thức điều tra của thám tử Sơ-lốc Hôm vào bảng sau.

Loại trừ giả thiết	Xem xét hiện trường	Tìm kiếm bằng chứng
– Người thợ in có liên quan đến vụ án không? Vì sao? .... – Sinh viên Đao-lát Rát có phải là người chép trộm đề thi không? Vì sao?	– Việc kiểm tra cửa sổ ở văn phòng của thầy Xôm giúp thám tử xác định được điều gì? .... – Trong phòng làm việc và phòng ngủ của thầy Xôm có dấu vết quan trọng nào? Điều đó giúp vị thám tử có suy luận gì?	Sơ-lốc Hôm đã tìm được bằng chứng quan trọng nào trong buổi sáng sớm của ngày diễn ra kì thi? ....
Nhận xét về tài năng của vị thám tử:		

Gợi ý:

– Suy luận ban đầu về thủ phạm bằng phương pháp loại trừ giả thiết: người thợ in không liên quan vì nếu muốn, anh ta có thể chép lại đề thi ngay tại nhà mình. Sinh viên Đao-lát Rát cũng không liên quan vì khi anh ta vào phòng thầy Xôm, bản in thử vẫn cuộn lại, anh ta không thể biết đó là gì.

– Xem xét hiện trường: quan sát khung cửa sổ, Sơ-lốc Hôm nhận thấy mình cao sáu foot, vậy mà phải cố lắm mới nhìn ra được tờ giấy để trên bàn giữa phòng. Từ đó, vị thám tử hướng sự chú ý vào cậu sinh viên có thân hình rất cao. Mẩu đất trên bàn ngoài phòng làm việc chứng tỏ kẻ chép trộm đề thi đặt đôi giày ở đó, vết rách do đinh giày để lại trên mặt bàn hằn rõ theo hướng phòng ngủ cho thấy chiếc giày bị kéo về hướng đó và thủ phạm đã trốn trong phòng ngủ.

– Tìm kiếm bằng chứng: Vị thám tử đã đến sân nhảy xa và nhận thấy loại đất sét đen cứng được đổ trong hố nhảy cùng một ít mùn cưa rải lên bề mặt chính là loại đất bám quanh đinh giày vương ở bàn và mẩu đất thứ hai rã ra, rơi xuống sàn phòng ngủ.

Như vậy, Sơ-lốc Hôm đã xâu chuỗi được các thông tin từ lời khai của nạn nhân (thầy Xôm) kết hợp chặt chẽ với việc xem xét hiện trường phạm tội và tìm kiếm bằng chứng bổ sung để đưa ra kết luận thuyết phục.

Từ đó, GV yêu cầu HS đưa ra nhận xét về tài năng của nhân vật thám tử. Có thể nêu các ý: Sơ-lốc Hôm là một thám tử thông minh, có khả năng phán đoán nhanh nhạy, quan sát tinh tường, phân tích sắc sảo, suy luận lô-gíc,...

Câu hỏi 6

Câu hỏi đáp ứng yêu cầu của bài học: nhận biết và phân tích lời người kể chuyện trong tác phẩm. Thám tử trong các truyện trinh thám thường không đơn độc, anh ta luôn có một người bạn đồng hành. Câu chuyện được kể theo ngôi thứ nhất qua lời kể của nhân vật Oát-xơn – người bạn thân thiết đồng thời là cộng sự đắc lực của Sơ-lốc Hôm. Oát-xơn đã theo sát vụ án cùng vị thám tử và thường xuyên được Sơ-lốc Hôm trao đổi ý kiến chuyên môn. Vì thế, Oát-xơn biết tường tận từng chi tiết của vụ án. Câu chuyện trở nên chân thực, đáng tin cậy hơn vì nó được người trong cuộc, người chứng kiến kể lại.

Câu hỏi 7

Câu hỏi nhằm hướng tới yêu cầu cần đạt của bài học "Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại". Câu hỏi mở nên GV cần khuyến khích HS bộc lộ những suy nghĩ cá nhân về VB. HS có thể trình bày suy nghĩ về các vấn đề:

– Sự trung thực và lòng tự trọng của con người trong cuộc sống.

– Mối quan hệ giữa tình cảm cá nhân và tinh thần tôn trọng sự thật, thượng tôn pháp luật.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV yêu cầu HS phân tích bài tập:

– Nhiệm vụ: Viết đoạn văn với dung lượng khoảng 7 – 9 câu.

– Nội dung của đoạn văn: Trình bày suy nghĩ về nhân vật Ben-ni-xtơ hoặc Ghi-crít trong truyện *Ba chàng sinh viên*.

GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn theo các bước: chọn nhân vật; viết ra giấy một vài từ ngữ miêu tả đặc điểm nổi bật của nhân vật; tìm một số từ ngữ nêu cảm nhận, suy nghĩ về nhân vật; từ các từ ngữ đã tìm được, viết các câu và liên kết chúng thành đoạn văn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÁC KIỂU CÂU GHÉP VÀ PHƯƠNG TIỆN NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được đặc điểm của câu ghép đẳng lập, câu ghép chính phụ, phương tiện nối các vế trong mỗi kiểu câu ghép để sử dụng hiệu quả các kiểu câu ghép trong giao tiếp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể giúp HS hình thành kiến thức mới bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ: yêu cầu HS đọc *Tri thức ngữ văn* (nội dung các kiểu câu ghép); đọc khung *Nhận biết câu ghép đẳng lập, câu ghép chính phụ* trong SGK (trang 15 – 16) để hiểu được đặc điểm của mỗi kiểu câu ghép, phương tiện nối các vế câu ghép. GV cho HS nêu thêm ví dụ để hiểu rõ hơn đặc điểm của từng kiểu câu ghép. Lưu ý, ngoài kiến thức mới, phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK còn nhắc lại sự phân biệt câu đơn và câu ghép, câu ghép có mặt hay vắng mặt từ ngữ làm phương tiện nối các vế câu để HS được củng cố và nâng cao kiến thức đã học ở Tiểu học.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

– Câu ghép đẳng lập: a, d.

– Câu ghép chính phụ: b, c.

Bài tập 2

a. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép là quan hệ nguyên nhân – kết quả. Các vế câu ghép được nối với nhau bằng cặp kết từ *vì … nên …*

b. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép là quan hệ liệt kê. Các vế câu ghép được nối với nhau bằng kết từ *và*.

c. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép là quan hệ mục đích – sự kiện. Các vế câu ghép được nối với nhau bằng kết từ *để* ở vế phụ.

d. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép là quan hệ tăng cấp. Các vế câu ghép được nối với nhau bằng cặp từ hô ứng … *càng* … *càng* …

Bài tập 3

Ở một số kiểu câu ghép, vị trí của các vế câu khá linh hoạt. Tuy vậy, trong giao tiếp, việc lựa chọn trật tự của các vế câu đóng vai trò quan trọng để tạo điểm nhấn thông tin và có thể chi phối ý nghĩa của cả câu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ví dụ:

– Câu "*Thu nhập tốt nhưng chỗ làm hơi xa.*" nhấn mạnh thông tin chỗ làm xa, đi lại không được thuận lợi.

– Câu "*Chỗ làm hơi xa nhưng thu nhập tốt.*" nhấn mạnh thông tin thu nhập tốt, có ý nhấn mạnh đến mặt tích cực.

Bài tập 4

Câu dùng sai phương tiện nối giữa các vế là câu a, c, d. Gợi ý sửa lại:

a. *Hà không những học tốt mà cô ấy còn hát hay.*

c. *Chúng ta càng đọc nhiều sách, kiến thức càng được mở rộng.*

d. *Mặc dù trời mưa rất to nhưng chị ấy vẫn đến đúng giờ.*

VĂN BẢN 2. BÀI HÁT ĐỒNG SÁU XU

(A-ga-thơ Crít-xti)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Từ kết quả đọc hiểu VB 1, GV tổ chức cho HS đọc hiểu VB 2 để tiếp tục hình thành và phát triển kĩ năng đọc hiểu truyện trinh thám cho các em. Yêu cầu cần đạt cụ thể như sau:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện được thể hiện trong truyện *Bài hát đồng sáu xu.*

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại sau khi đọc truyện *Bài hát đồng sáu xu.*

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV dựa vào nhiệm vụ trước khi đọc trong SGK để tổ chức hoạt động khởi động: cho HS thảo luận về những yếu tố làm nên sức hấp dẫn của truyện trinh thám (chẳng hạn: cốt truyện hấp dẫn, li kì; nhân vật người điều tra cá tính, tài năng; kết thúc truyện bất ngờ, thú vị;...). GV cũng có thể tổ chức hoạt động khởi động theo cách khác: yêu cầu HS chia sẻ cảm nghĩ về một số nhà văn viết truyện trinh thám nổi tiếng hoặc một tác phẩm truyện trinh thám mà HS yêu thích.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc VB trước khi đến lớp, tự tóm tắt nội dung VB. Trên lớp, GV yêu cầu HS đọc diễn cảm một số phần/ đoạn trong VB (có thể sử dụng biện pháp đọc phân vai).

– GV nhắc HS sử dụng chiến lược đọc trong các thẻ chỉ dẫn: *theo dõi, dự đoán, suy luận, đối chiếu*. Sau đó, GV mời một số HS chia sẻ việc sử dụng các chiến lược này khi đọc VB.

– GV yêu cầu HS trao đổi với bạn và thầy cô về những từ ngữ được chú thích hoặc những từ ngữ trong VB mà các em chưa hiểu rõ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trong 7 câu hỏi *Sau khi đọc* của VB *Bài hát đồng sáu xu*, câu 1, 2 ở mức độ *nhận biết*; câu 3, 4, 5, 6 ở mức *phân tích, suy luận*; câu 7 là câu hỏi *đánh giá, vận dụng*.

Câu hỏi 1

Câu hỏi định hướng HS đọc hiểu VB theo đặc trưng thể loại truyện trinh thám. GV yêu cầu HS đọc phần trích lược ở đầu VB trong SGK để tìm thông tin về vụ án, thời gian, không gian xảy ra vụ án. Với câu hỏi này, HS có thể làm việc cá nhân hoặc theo nhóm đôi để trả lời câu hỏi.

Gợi ý:

– Vụ án được kể lại trong tác phẩm: Bà Li-ly Cráp-tri bị giết trong nhà. Bà bị đánh bằng cái chặn giấy ở trên bàn cạnh cửa ra vào.

– Không gian xảy ra vụ án: trong nhà bà Li-ly Cráp-tri.

– Thời gian xảy ra vụ án: buổi tối (*Khi bà giúp việc Ma-thơ đến để chuẩn bị dọn bữa tối vào lúc 7 giờ 30 phút thì bà Li-ly đã chết rồi.*).

Câu hỏi 2

Câu hỏi bám sát yêu cầu của bài học, định hướng việc nhận diện đặc điểm của truyện trinh thám (hệ thống nhân vật). Hệ thống nhân vật trong tác phẩm gồm: người điều tra (luật sư Ét-uốt), nạn nhân (bà Li-ly Cráp-tri), nghi phạm (các thành viên trong gia đình hoặc một kẻ bên ngoài đột nhập vào ngôi nhà), thủ phạm (con trai bà giúp việc Ma-thơ). GV yêu cầu HS liên hệ, so sánh với hệ thống nhân vật trong truyện *Ba chàng sinh viên* để hiểu rõ đặc điểm nhân vật trong truyện trinh thám.

GV có thể gộp câu hỏi 1 và câu hỏi 2 thành một nội dung dạy học: Tìm hiểu về vụ án và hệ thống nhân vật trong tác phẩm.

Câu hỏi 3

HS xác định yếu tố ngẫu nhiên xuất hiện trong quá trình điều tra của luật sư Ét-uốt. Khi từ nhà Méc-đơ-lân ra về, luật sư trầm ngâm suy nghĩ: "*Câu đố đã nằm trong tay... vậy mà ông vẫn chưa giải được. Cần thêm cái gì đấy... cái gì đấy nhỏ thôi. Vừa đủ để chỉ cho ông đi đúng hướng*". Yếu tố ngẫu nhiên là cái bảng hiệu "Hai Tư Chú Sáo Đen". Cái bảng hiệu đó đã khiến vị luật sư nhớ tới một bài đồng dao cổ, trong đó có câu "Hát bài đồng sáu xu". Truyện *Bài hát đồng sáu xu* là kiểu phá án bằng một gợi ý tình cờ tưởng như không liên quan đến

vụ án. Bài đồng dao giúp luật sư Ét-uốt nhớ lại chứng cứ bỏ sót trong chiếc túi nhung đen của bà chủ bị giết. Từ đó, ông điều tra lại và phát hiện ra bà giúp việc nói dối. Cuối cùng, bà giúp việc mới khai toàn bộ sự thật.

Câu hỏi 4

GV yêu cầu HS phân tích cách thức để đi đến kết luận về tội phạm trong suy luận của luật sư Ét-uốt, từ đó nhận xét về tài năng của người điều tra. Đây là câu hỏi tương đối khó, GV có thể cho HS thực hiện nhiệm vụ bằng phương pháp dạy học hợp tác.

Gợi ý:

Cách thức luật sư Ét-uốt phá án:

– Luật sư thu thập, tìm hiểu thông tin về bà Li-ly qua những người liên quan đến bà:

+ Ông nói chuyện với luật sư của bà Li-ly để nắm được cách bà quản lí tiền bạc.

+ Ông đến nhà Méc-đơ-lân, nói chuyện với từng thành viên trong gia đình để nắm bắt thông tin của vụ án.

+ Ông rất tinh ý khi nói chuyện với bà giúp việc Ma-thơ. Ông nhận thấy đây là một nhân chứng quan trọng. (*Ông nghĩ: "Một nhân chứng tốt. Bà ấy quan trọng lắm đây."*)

– Khi nghe bà Ma-thơ khẳng định các thành viên trong gia đình không liên quan đến vụ án, luật sư Ét-uốt nhận thấy "bà nói chân thành" và đã loại trừ những yếu tố gây nhiễu (động cơ, thái độ, hành vi có vẻ đáng ngờ của Méc-đơ-lân, Ê-mi-ly, Uy-li-am và đặc biệt là Mét-thiu). Từ đó, người điều tra thu hẹp phạm vi đối tượng cần xem xét. Quan sát thái độ và lắng nghe lời khai của bà giúp việc, vị luật sư đã nghi ngờ có người bên ngoài vào hại bà chủ Li-ly.

– Luật sư thấy được mối liên hệ giữa đồng sáu xu mới qua lời kể của bà Ma-thơ với những đồ vật trong túi nhung đen của bà Li-ly. Trong túi không có đồng sáu xu mới nào. Điều này chứng tỏ rằng ai đó đã đến nhà bà Li-ly vào buổi tối hôm đó và lấy đi đồng sáu xu.

Để khám phá ra sự thật, người điều tra cần có nhiều phẩm chất và kĩ năng. Tuy nhiên, truyện *Bài hát đồng sáu xu* đề cao, tô đậm sự "tinh ý", nhạy cảm, kinh nghiệm điều tra của luật sư Ét-uốt. Đối với người nhạy cảm, khi phá án, mọi yếu tố ngẫu nhiên đều được tận dụng. Vì thế, từ cái bảng hiệu, vị luật sư đã nghĩ đến một bằng chứng quan trọng bị bỏ sót và giải mã được vụ án.

Với đối tượng HS có năng lực đọc hiểu tốt, GV có thể đặt ra câu hỏi để HS thảo luận: so sánh cách thức phá án của nhân vật luật sư Ét-uốt trong tác phẩm và thám tử Sơ-lốc Hôm trong truyện *Ba chàng sinh viên*.

Câu hỏi 5

Câu hỏi này yêu cầu HS bước đầu nhận xét về một nét đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm. Tác phẩm chủ yếu là lời thoại của các nhân vật. Việc không miêu tả kĩ quá trình cân nhắc, suy luận của người điều tra có tác dụng:

– Ca ngợi tài năng, kinh nghiệm, tốc độ suy luận rất nhanh của luật sư Ét-uốt. Qua những lời đối thoại, ông đã loại trừ yếu tố gây nhiễu, phát hiện ra mấu chốt quan trọng của vụ án, tìm bằng chứng củng cố giả thiết để đưa ra kết luận chính xác.

– Giúp câu chuyện thêm kịch tính, căng thẳng, khiến người đọc hồi hộp khi theo dõi và thấy bất ngờ khi kết thúc.

Câu hỏi 6

Câu hỏi yêu cầu HS chỉ ra một đặc điểm nổi bật của truyện trinh thám. Truyện trinh thám hấp dẫn người đọc bởi yếu tố bất ngờ. Trong phần đầu vụ án, nhà văn đánh lạc hướng suy luận của người đọc bằng những manh mối gây nhiễu khá phức tạp. Thành viên nào trong gia đình cũng có thể là nghi phạm. Truyện của A-ga-thơ Crít-xti thường có công thức: Mở đầu giới thiệu một loạt nhân vật liên quan đến một sự kiện nào đó, có người bị giết, những người khác bị nghi ngờ. Họ lần lượt bị tra vấn, cung cấp những thông tin mình biết về án mạng, nhưng lời khai của họ luôn có lỗ hổng khiến người đọc phải hoang mang. Và khi hung thủ thực sự lộ mặt, độc giả cảm thấy rất bất ngờ vì những manh mối gây nhiễu đã khiến họ loại bỏ khả năng người đó là tội phạm ngay từ đầu truyện.

Câu hỏi 7

Câu hỏi hướng tới yêu cầu cần đạt của bài học "Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống của cá nhân do VB đã đọc mang lại". Câu hỏi mở nên GV cần khuyến khích HS bộc lộ những suy nghĩ cá nhân về VB. Chẳng hạn, HS có thể trình bày suy nghĩ về các vấn đề:

– Cần đánh giá sự việc, con người một cách sâu sắc, không nên chỉ nhìn vào vẻ bề ngoài.

– Cần tinh tường trong việc quan sát sự việc, con người; đôi khi yếu tố ngẫu nhiên có ý nghĩa quan trọng giúp ta nhìn ra bản chất của sự việc hoặc con người.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV yêu cầu HS phân tích bài tập.

+ Nhiệm vụ: Viết đoạn văn với dung lượng khoảng 7 – 9 câu.

+ Nội dung của đoạn văn: Vào vai nhân vật Méc-đơ-lân, ghi lại cảm nghĩ về luật sư Ét-uốt sau khi ông phá án thành công.

– GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn theo các bước: viết ra giấy một vài từ ngữ miêu tả đặc điểm nổi bật của nhân vật luật sư Ét-uốt; tìm một số từ ngữ nêu cảm nghĩ về nhân vật; từ các từ ngữ đã tìm được, viết các câu và liên kết chúng thành đoạn văn.

– GV lưu ý HS: Đoạn văn được viết bằng lời của nhân vật Méc-đơ-lân. Vì thế, khi viết, cần thể hiện đúng cách nhìn và giọng điệu của nhân vật.

– Căn cứ vào thời gian dạy học, GV có thể cho HS viết đoạn văn trên lớp hoặc ở nhà.

VĂN BẢN 3. PHẠM XUÂN ẨN – TÊN NGƯỜI NHƯ CUỘC ĐỜI

(*Trích*, Nguyễn Thị Ngọc Hải)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Thể loại đọc chính của bài 6 là truyện trinh thám. Truyện trinh thám bao gồm nhiều tiểu loại, trong đó có truyện về điệp viên. Tuy nhiên, VB 3 trong bài học này không phải là truyện về một điệp viên mà là VB kí khắc hoạ chân dung điệp viên – nhà tình báo nổi tiếng Phạm Xuân Ẩn. *Phạm Xuân Ẩn – tên người như cuộc đời* là cuốn sách khởi đầu việc giới thiệu nhà tình báo huyền thoại với công chúng.

VB 3 có chức năng kết nối về chủ đề *Giải mã những bí mật*. Đọc VB, HS sẽ hiểu được một vài nét về anh hùng tình báo, Thiếu tướng Phạm Xuân Ẩn dưới góc nhìn của những nhà báo nước ngoài và nhà văn Nguyễn Thị Ngọc Hải. Việc đọc hiểu VB 3 góp phần giúp HS hiểu được sự đa dạng của những bí mật trong đời sống xã hội và ý nghĩa của việc giải mã những bí mật đó.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể cho HS khởi động bằng một trong những cách sau:

– Yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết về nghề tình báo.

– Yêu cầu HS giới thiệu ngắn gọn về một số nhà tình báo nổi tiếng mà các em biết.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS cần đọc VB trước khi đến lớp. Trên lớp, GV có thể yêu cầu HS đọc diễn cảm một số đoạn tiêu biểu trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS đọc kĩ phần (1) để tìm những thông tin cơ bản về cuộc đời hoạt động cách mạng của nhà tình báo Phạm Xuân Ẩn.

Gợi ý:

– Ông đã trải đời mình cùng với lịch sử kháng chiến của Việt Nam, là quân nhân trong ba quân đội khác nhau (tham gia Vệ quốc đoàn khi 18 tuổi; lính trong quân đội Pháp; nhân viên dịch thuật tại Bộ Tổng tham mưu, tham dự vào việc thành lập những sư đoàn đầu tiên do quân đội Mỹ tuyển chọn và đào tạo).

– Sau khi học ở Mỹ về, Phạm Xuân Ẩn hành nghề báo chí, từ làm việc cho Việt Tấn xã dưới thời Ngô Đình Diệm, cho tới làm phóng viên cho các hãng thông tấn của nước ngoài có văn phòng tại Việt Nam như Roi-tơ, Time,…

– Là một kí giả có tên tuổi làm việc cho Mỹ nhưng sự thực ông đã tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1945 với các chức vụ khác nhau…

Câu hỏi 2

Câu hỏi yêu cầu HS tìm những chi tiết cho thấy các nhà báo nước ngoài đã đánh giá rất cao cuộc đời, con người Phạm Xuân Ẩn.

Gợi ý:

– Pi-tơ Rót-xơ Rên-giơ khuyến khích Phạm Xuân Ẩn viết một cuốn sách về cuộc đời mình vì "Nếu không có câu chuyện của anh, một mảng quan trọng của lịch sử sẽ bị thiếu.".

– Sau khi đất nước được thống nhất, cả nước và thế giới biết rõ ông là tình báo, vậy mà những nhà báo Mỹ hoạt động cùng thời với ông nay trở lại Việt Nam vẫn tin tưởng và kính trọng ông.

– Có những nhà báo Mỹ là bạn cũ của ông Ẩn, nay đã mất nhưng dặn lại con cái họ hãy tìm đến ông Ẩn khi sang Việt Nam vì sẽ học được nhiều điều ở con người đó.

– Mo-li Xây-phơ đánh giá ông Ẩn là người khôn khéo.

Câu hỏi 3

GV gợi ý HS đọc kĩ phần (2), tìm những câu văn cho thấy thái độ đánh giá trực tiếp của nhà văn Nguyễn Thị Ngọc Hải về Phạm Xuân Ẩn và mong ước của tác giả khi khắc hoạ chân dung ông.

Gợi ý:

– Nhà văn Nguyễn Thị Ngọc Hải đã đánh giá rất cao và thể hiện sự trân trọng, ngưỡng mộ con người Phạm Xuân Ẩn. Tác giả đã khẳng định: Đó là một nhân cách, một tài năng; Phạm Xuân Ẩn có cuộc đời của nhân vật tiểu thuyết, một người Việt đặc sắc;…

– Phạm Xuân Ẩn đã sống một cuộc đời hết sức thầm lặng, khiêm nhường và bình dị (*Cuộc đời ông không được ông viết ra bao giờ.*). Tác giả cho rằng cuộc đời của Phạm Xuân Ẩn thật phong phú, nhưng các nhà báo Việt Nam cũng như nước ngoài mới chỉ có được "vài chớp đèn flash nắm bắt những nét thoảng qua nào đó của cuộc đời ông". Do đó, nhà văn mong muốn người đọc hiểu thêm tâm hồn đẹp đẽ, trầm lặng, sâu sắc và nhân văn ở một con người cao quý.

Câu hỏi 4

Câu hỏi yêu cầu HS tìm hiểu nghệ thuật xây dựng chân dung nhân vật trong VB. GV nên tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận theo nhóm để trả lời câu hỏi.

Gợi ý:

VB khắc hoạ những nét chân dung nhà tình báo Phạm Xuân Ẩn theo các mốc thời gian quan trọng trong cuộc đời ông (*tham gia Vệ quốc đoàn khi 18 tuổi, năm 1957 là sinh viên Việt Nam đầu tiên đến học báo chí ở quận Cam, trở thành Đảng viên Cộng sản từ năm 1953,…*). Nhà văn còn đặt nhân vật vào tình huống đặc biệt để lí giải chiều sâu nhân cách con người Phạm Xuân Ẩn (*Vì sao sau khi đất nước thống nhất, cả nước và thế giới biết rõ ông là tình báo, vậy mà người Mỹ trong giới báo chí hoạt động cùng thời với ông nay trở lại Việt Nam vẫn đem lòng tin tưởng và kính trọng ông?*). Ngoài ra, việc trích dẫn ý kiến của các nhà báo nước ngoài đánh giá về Phạm Xuân Ẩn khiến chân dung nhân vật hiện lên khách quan, đa chiều.

Câu hỏi 5

Đây là câu hỏi mở, có chức năng kết nối VB với chủ đề của bài học. GV nên khuyến khích HS nêu ý nghĩa của việc giải mã bí ẩn về những con người đặc biệt như Phạm Xuân Ẩn. Chẳng hạn, việc giải mã giúp người đương thời và hậu thế hiểu rõ hơn về cuộc đời của những con người đặc biệt, hiểu hơn về lịch sử của dân tộc, những giá trị nhân văn,… Từ đó, sẽ rút ra những bài học có ý nghĩa.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

LỰA CHỌN CÂU ĐƠN HOẶC CÂU GHÉP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS phân tích được mục đích của việc sử dụng câu đơn, câu ghép; biết lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép trong hoạt động giao tiếp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể hướng dẫn HS hình thành kiến thức mới bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ: yêu cầu HS đọc *Tri thức ngữ văn*, nội dung *Lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép*; đọc phần *Mục đích của việc lựa chọn câu đơn hoặc câu ghép* ở khung "nhận biết" trong SGK để hiểu được lí do sử dụng câu đơn, câu ghép trong giao tiếp. GV có thể lấy thêm các ví dụ khác để HS hiểu rõ hơn sự khác biệt trong việc biểu đạt nghĩa của câu đơn, câu ghép nhằm đáp ứng những mục đích giao tiếp khác nhau.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế trong câu ghép, cho biết có thể tách mỗi vế của câu ghép thành một câu đơn được không và nêu lí do.

Gợi ý:

a. Các vế câu có quan hệ liệt kê, tăng cấp. Không nên tách mỗi vế câu thành câu đơn vì ý nghĩa của các vế câu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Diễn đạt bằng câu ghép như vậy nhằm nhấn mạnh hậu quả tai hại khôn lường của việc mất nước.

b. Các vế câu có quan hệ giả thiết – hệ quả. Trong vế nêu giả thiết (*Nếu con chưa đi, cụ Nghị chưa giao tiền cho, u chưa có tiền nộp sưu*) có ba vế thể hiện ba sự việc tiếp nối nhau theo trật tự thời gian, có quan hệ nguyên nhân – kết quả, ràng buộc với nhau chặt chẽ. Cách diễn đạt như vậy cho thấy người mẹ đã giải thích cẩn thận, cặn kẽ để cố gắng thuyết phục con hiểu được sự cấp bách và hệ quả của giả thiết "nếu con chưa đi". Do đó, không thể tách mỗi vế của câu ghép thành một câu đơn.

Bài tập 2

Với bài tập 2, HS cần chuyển đổi các câu đơn trong mỗi trường hợp thành một câu ghép và nhận xét sự khác biệt về ý nghĩa giữa các câu đơn ban đầu và câu ghép có được sau khi chuyển đổi. GV có thể gợi ý cho HS bằng câu hỏi: *Tác giả viết các câu đơn như vậy nhằm nhấn mạnh thông tin gì?*

Gợi ý:

a. Chuyển đổi các câu đơn thành câu ghép: *Rõ ràng Phạm Xuân Ẩn có cuộc đời của nhân vật tiểu thuyết nhưng các nhà báo Việt Nam cũng như nhà báo nước ngoài mới chỉ có được "vài chớp đèn flash" nắm bắt những nét thoảng qua nào đó của cuộc đời ông theo một số sự kiện lịch sử lớn lao.*

So với việc diễn đạt bằng một câu ghép, diễn đạt bằng các câu đơn có tác dụng nhấn mạnh hơn thông tin: các nhà báo nước ngoài mới chỉ nắm bắt được vài nét ít ỏi về Phạm Xuân Ẩn, trong khi cuộc đời ông phong phú, hấp dẫn như một nhân vật tiểu thuyết.

b. Chuyển đổi các câu đơn thành câu ghép: *Thầy dạy rất ân cần, tỉ mỉ, chỉ bảo cho chúng tôi từng li từng tí: cách tô màu, đánh bóng, cả cách gọt bút chì thế nào cho đẹp và dễ vẽ nhưng thú vị hơn cả là những câu chuyện của thầy.*

So với việc diễn đạt bằng một câu ghép, diễn đạt bằng các câu đơn có tác dụng nhấn mạnh hơn thông tin: những câu chuyện của thầy thú vị hơn cả.

c. Chuyển đổi các câu đơn thành câu ghép: *Chắc cô giáo rất vui trước món quà của em, giữa bao món quà của các bạn và em sẽ không để tên mình – tên người mang cánh buồm tặng cô.*

So với việc diễn đạt bằng một câu ghép, diễn đạt bằng các câu đơn có tác dụng nhấn mạnh hơn thông tin: "em" sẽ không để tên mình trên món quà tặng cô.

Mặt khác, trong các trường hợp này, sử dụng các câu đơn khiến cho việc diễn đạt gọn gàng, rõ ràng hơn.

Bài tập 3

Với bài tập này, GV có thể cho HS thảo luận theo nhóm để nhận biết câu đơn, câu ghép trong mỗi đoạn; sự phù hợp giữa kiểu cấu trúc câu và ý nghĩa cần biểu đạt của mỗi câu.

Gợi ý:

a. Câu 1 là câu ghép gồm hai vế diễn tả mong muốn (*chúng ta muốn hoà bình*) và thái độ của nhân dân Việt Nam đối với thực dân Pháp (*chúng ta phải nhân nhượng*). Câu 2 là câu ghép có hai vế, trong đó, vế 1 nêu thực tế xảy ra (*chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới*), vế 2 giải thích nguyên nhân (*vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa*). Vế 1 tuy là một bộ phận của câu, nhưng có cấu trúc như một câu ghép gồm hai vế có quan hệ tăng cấp (*càng nhân nhượng, càng lấn tới*). Câu 3 là câu đặc biệt. Câu 4 là câu đơn thể hiện tinh thần quyết tâm đứng lên cứu nước của nhân dân ta.

b. Câu 1 là câu ghép có quan hệ tương phản (đối lập) nhằm diễn tả ý nghĩa: thế giới biết rõ ông là tình báo nhưng người Mỹ vẫn tin tưởng, kính trọng ông. Câu 2, câu 3 là câu đơn khẳng định, ca ngợi con người và cuộc đời Phạm Xuân Ẩn.

Các đoạn trích trên cho thấy sự phù hợp giữa kiểu cấu trúc câu (câu đơn, câu ghép) và ý nghĩa cần biểu đạt của mỗi câu.

Bài tập 4

– GV yêu cầu HS phân tích bài tập: Nhiệm vụ: Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) trình bày cảm nghĩ về nhà tình báo Phạm Xuân Ẩn sau khi đọc VB *Phạm Xuân Ẩn – tên người như cuộc đời*, trong đoạn văn có ít nhất một câu ghép.

– GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn theo các bước: viết ra giấy một vài từ ngữ nêu đặc điểm nổi bật của Phạm Xuân Ẩn được khắc hoạ trong VB; tìm một số từ ngữ nêu cảm nhận, suy nghĩ của em về nhân vật; diễn đạt thành các câu và liên kết chúng thành đoạn văn. Khi viết đoạn văn, cần chú ý viết ít nhất một câu ghép, gạch dưới câu ghép đó.

VIẾT

VIẾT TRUYỆN KỂ SÁNG TẠO

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với truyện kể sáng tạo

SGK đã đưa ra các yêu cầu đối với một truyện kể sáng tạo:

– Sử dụng ngôi kể phù hợp: Người kể chuyện có thể là một nhân vật trong tác phẩm, xưng "tôi", kể về những gì mình chứng kiến hoặc tham gia (ngôi thứ nhất). Người kể chuyện cũng có thể "giấu mình" không tham gia vào câu chuyện nhưng lại "biết hết" mọi chuyện (ngôi thứ ba).

– Giới thiệu được bối cảnh, nhân vật và câu chuyện: Những nội dung này thường được triển khai ở phần Mở đầu. Tác phẩm truyện cần giới thiệu được thời gian, không gian xảy ra câu chuyện; nhân vật chính và câu chuyện.

– Xây dựng nhân vật với một số yếu tố như lai lịch, ngoại hình, hành động, lời nói, suy nghĩ. Những yếu tố đó có mục đích khắc hoạ tính cách nhân vật và tạo nên mối liên kết giữa các sự kiện trong tác phẩm.

– Chuỗi sự kiện trong truyện cần được sắp xếp theo trình tự hợp lí, thường gồm: mở đầu, diễn biến và kết thúc.

– Sử dụng hiệu quả các yếu tố miêu tả và biểu cảm để thể hiện chi tiết tiêu biểu trong truyện và làm cho câu chuyện trở nên sinh động, hấp dẫn hơn.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể giới thiệu kiểu bài viết bằng nhiều cách. Ví dụ:

– Yêu cầu HS trả lời câu hỏi, chẳng hạn: *Tác phẩm truyện nào đã để lại trong em ấn tượng sâu sắc nhất? Em đã bao giờ sáng tác một tác phẩm văn học chưa? Hãy chia sẻ ngắn gọn trải nghiệm đó.*

– Từ đó, GV dẫn dắt HS vào nhiệm vụ: viết một truyện kể sáng tạo.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với truyện kể sáng tạo

Hoạt động tìm hiểu các yêu cầu đối với một truyện kể sáng tạo có thể tiến hành trước hoặc sau hoạt động phân tích bài viết tham khảo. GV cho HS đọc các yêu cầu đối với một truyện kể sáng tạo và nêu câu hỏi: *Theo em, một truyện kể sáng tạo phải đáp ứng được những yêu cầu gì?*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

GV có thể hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm các yêu cầu của truyện kể sáng tạo được thể hiện trong bài viết tham khảo *Con mèo Đại Uý* bằng các câu hỏi và nhiệm vụ như sau:

– *Câu chuyện được kể theo ngôi thứ mấy?*

– *Bối cảnh, nhân vật và câu chuyện được giới thiệu ở phần nào của bài viết?*

– *Hệ thống sự kiện trong truyện được thể hiện như thế nào?* (Một buổi sáng ở tiệm cà phê Poa-rô, có ba người (bà Si-na-ga-oa, cậu thanh niên Ô-xa-oa, người đàn ông trung niên Ma-xu-cô) đều đến nhận là chủ của con mèo Đại Uý và cả ba người đều đưa ra bằng chứng. → Chị chủ quán A-du-xa bế con mèo ra để nhận chủ thì nó nhảy ngay lên lòng Ô-xa-oa. Anh ta định mang con mèo về nhưng bà Si-na-ga-oa và ông Ma-xu-cô đều không chấp nhận. → Thám tử Cô-nan đưa ra cách kiểm tra chủ nhân thực sự của con mèo. → Thám tử đã tìm được đúng chủ của mèo Đại Uý.)

– *Chỉ ra một số yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện. Các yếu tố đó có tác dụng gì?*

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV ra đề bài cụ thể cho HS (nên giao trước tiết học để HS tìm ý tưởng cho truyện): Viết một truyện kể sáng tạo. GV lưu ý HS dựa vào gợi ý trong SGK để xây dựng khung truyện. SGK đã hướng dẫn viết truyện theo các cách: dựa vào một truyện đã đọc (truyện tranh hoặc "truyện chữ") hoặc tự sáng tác truyện mới (có thể là một câu chuyện tưởng tượng do người viết hư cấu hoặc dựa trên một câu chuyện có thật). Do đó, GV nên cho HS lựa chọn cách thức các em viết truyện.

– Ở trên lớp, GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm: nhóm HS dựa vào một truyện đã đọc để tự sáng tác một truyện mới. Trong nhóm, HS chia sẻ khung truyện dự kiến với nhau và ghi chú phản hồi của các bạn để điều chỉnh, bổ sung.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SGK hoặc vẽ sơ đồ tư duy.

– HS thực hiện bài viết ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu đối với truyện kể sáng tạo và một vài lưu ý khi viết kiểu bài này.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở bài viết của HS. GV phân tích một số điểm tích cực và hạn chế trong bài làm để HS rút kinh nghiệm.

– GV trả bài cho HS và yêu cầu các em chỉnh sửa bài viết theo hướng dẫn trong SGK bằng hình thức làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

KỂ MỘT CÂU CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được yêu cầu của việc kể một câu chuyện tưởng tượng và kể được một câu chuyện tưởng tượng.

– HS nghe và tóm tắt được nội dung câu chuyện tưởng tượng, trao đổi với người nói về câu chuyện.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

GV cho HS chuẩn bị nội dung bài nói ở nhà, thời gian trên lớp chủ yếu dành cho hoạt động trình bày, trao đổi. GV dành khoảng 5 – 10 phút để HS tự soát lại nội dung câu chuyện tưởng tượng đã chuẩn bị dựa trên hướng dẫn ở SGK và nhiệm vụ được GV giao thực hiện trước đó; yêu cầu HS xem lại dàn ý bài nói của mình (đánh dấu ý quan trọng, các từ khoá) và kiểm tra các phương tiện hỗ trợ (nếu có).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

HS cần trình bày theo nhóm trước khi trình bày trước lớp để tất cả HS đều có cơ hội được nói trong tiết học (nhóm đôi hoặc nhóm 3 – 4, mỗi HS được trình bày trong thời gian khoảng 5 phút). Trong nhóm, HS trao đổi, góp ý cho nhau về nội dung nói, cách nói của bạn (*Câu chuyện tưởng tượng có bảo đảm yêu cầu về nội dung không? Ngôn ngữ sử dụng có phù hợp với mục đích nói và đối tượng tiếp nhận không? Việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể có phù hợp với nội dung bài nói không?*).

– GV cần phân bổ thời gian hợp lí để trong một tiết, có nhiều HS (khoảng 3 – 4 em) được kể câu chuyện tưởng tượng trước lớp; những HS còn lại theo dõi, tóm tắt câu chuyện tưởng tượng của bạn và nhận xét, đánh giá bài nói.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– HS trao đổi về bài nói theo một số gợi ý trong SGK.

– GV có thể xây dựng bảng kiểm hoặc phiếu đánh giá theo tiêu chí để hướng dẫn HS tự đánh giá bài nói của mình và đánh giá lẫn nhau.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV định hướng HS thực hiện cá nhân hoặc theo nhóm các bài tập 1, 2, 3.

Bài tập 1

HS vận dụng kiến thức có được từ phần *Tri thức ngữ văn* và kết quả của phần *Đọc* để hoàn thành thông tin trong bảng.

Văn bản / Nội dung	*Ba chàng sinh viên*	*Bài hát đồng sáu xu*
Vụ án	Chép trộm đề thi	Bà Li-ly Cráp-tri bị giết
Không gian hiện trường	Phòng làm việc của thầy Xôm ở trường đại học	Nhà bà Li-ly Cráp-tri
Hệ thống nhân vật: – Người điều tra – Nạn nhân – Nghi phạm – Thủ phạm	 – Người điều tra: thám tử Sơ-lốc Hôm và người bạn Oát-xơn – Nạn nhân: thầy Xôm – Nghi phạm: ba sinh viên (Đao-lát Rát, Ghi-crít, Mai Mắc Le-rờn) – Thủ phạm: Ghi-crít	 – Người điều tra: luật sư Ét-uốt – Nạn nhân: bà Li-ly Cráp-tri – Nghi phạm: các thành viên trong gia đình (Méc-đơ-lân, Mét-thiu, Ê-mi-ly, Uy-li-am) hoặc một người nào đó ở bên ngoài đột nhập vào nhà – Thủ phạm: con trai bà giúp việc Ma-thơ
Ngôi kể	Ngôi thứ nhất (người kể chuyện là Oát-xơn – bạn thân của Sơ-lốc Hôm)	Ngôi thứ ba
Chủ đề	– Ca ngợi tài năng phá án của thám tử Sơ-lốc Hôm. – Thể hiện niềm tin vào sự thật và phẩm chất tốt đẹp của con người (lòng tự trọng, sự ân hận,...).	– Ca ngợi tài năng phá án của luật sư Ét-uốt. – Thể hiện niềm tin vào sự thật và công lí.

Bài tập 2

HS có thể thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV cần kiểm tra kết quả thực hiện của HS bằng cách yêu cầu các em trưng bày, chia sẻ sản phẩm học tập của mình ở trên lớp hoặc lưu trong hồ sơ học tập.

Bài tập 3

Bài tập này yêu cầu HS suy ngẫm về chủ đề của bài học "Giải mã những bí mật". *Ba chàng sinh viên* và *Bài hát đồng sáu xu* là các tác phẩm truyện trinh thám giải mã bí mật những vụ án. *Phạm Xuân Ẩn – tên người như cuộc đời* là VB kí mong muốn giải mã cuộc đời trầm lặng đầy bí ẩn của nhà tình báo huyền thoại Phạm Xuân Ẩn. Việc giải mã những bí mật trong thế giới tự nhiên và xã hội có ý nghĩa vô cùng quan trọng: giúp tìm kiếm sự thật, thực thi công lí, lí giải sự phức tạp, đa diện của cuộc sống,…

Bài 7. HỒN THƠ MUÔN ĐIỆU (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Hiểu được sự phát triển của ngôn ngữ thể hiện qua những nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới; biết vận dụng để trau dồi vốn từ.
- Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Có tình yêu đối với thơ ca và vẻ đẹp của con người, cuộc sống được thể hiện trong thơ.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ

Tên gọi của các thể thơ:

Cũng như thể thơ bốn chữ, năm chữ; thể thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ được phân loại và định danh dựa trên số lượng chữ (tiếng) trong mỗi dòng thơ. Thay vì gọi là thơ sáu tiếng, bảy tiếng, tám tiếng,..., để thống nhất với cách gọi tên các thể thơ ở *Ngữ văn 7* và *Ngữ văn 8*, sách *Ngữ văn 9* sử dụng thuật ngữ *thể thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ.*

Một số đặc điểm hình thức của thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ:

– Mỗi dòng trong bài thơ sáu chữ có sáu tiếng, mỗi dòng trong bài thơ bảy chữ có bảy tiếng, mỗi dòng trong bài thơ tám chữ có tám tiếng. Bài thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ có số lượng dòng không hạn chế và có thể chia khổ hoặc không.

– Vần trong bài thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ thường được đặt ở cuối dòng, gọi là vần chân; có thể được gieo liên tiếp (vần liền) hoặc gieo cách quãng (vần cách), cũng có thể phối hợp nhiều cách gieo vần trong một bài thơ (vần hỗn hợp).

– Thơ sáu chữ thường ngắt nhịp 2/2/2, 4/2, 2/4 hoặc 3/3. Thơ bảy chữ thường ngắt nhịp 4/3. Thơ tám chữ thường ngắt nhịp 3/3/2 hoặc 3/2/3. Tuy nhiên, tuỳ vào cảm xúc mà nhịp thơ có thể ngắt linh hoạt.

Kết cấu

– Kết cấu là toàn bộ cách tổ chức, sắp xếp, liên kết các yếu tố tạo nên tác phẩm nghệ thuật. Trong thơ, đó là cách tổ chức, sắp xếp, liên kết mạch cảm xúc, thế giới hình tượng và các phương tiện ngôn ngữ được dùng để biểu đạt.

– Kết cấu là một yếu tố góp phần thể hiện nội dung tư tưởng của bài thơ. Sự độc đáo về kết cấu cho thấy tài năng sáng tạo của tác giả.

Một số căn cứ để xác định chủ đề

Chủ đề của một tác phẩm văn học có thể được nhận biết dựa vào nhiều "đầu mối" khác nhau. Có khi người đọc nắm bắt được chủ đề thông qua toàn bộ tác phẩm, nhưng có khi chỉ dựa vào một số yếu tố nổi bật như:

– Nhan đề tác phẩm: Có nhiều cách đặt nhan đề, trong đó có những cách thường gặp như lấy tên nhân vật chính, tên đề tài hoặc dựa vào một chi tiết, hình ảnh đặc sắc nào đó trong tác phẩm. Nhan đề có thể hé lộ cho người đọc phần nào chủ đề của tác phẩm.

– Đề tài, cảm hứng chủ đạo.

– Các yếu tố đặc trưng thể loại cũng có thể là căn cứ để xác định chủ đề của tác phẩm:

+ Với thơ: mạch cảm xúc, hình ảnh,…

+ Với truyện, kịch: nhân vật, sự kiện, xung đột,…, đôi khi là lời phát biểu trực tiếp của nhân vật hay lời người kể chuyện.

Sự phát triển của ngôn ngữ: nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới

Từ vựng của một ngôn ngữ luôn vận động, phát triển cùng với sự vận động, phát triển của xã hội. Từ vựng của một ngôn ngữ có thể được phát triển theo những cách sau:

– Phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng. Có hai phương thức chủ yếu để phát triển nghĩa của từ ngữ: phương thức ẩn dụ và phương thức hoán dụ. Ví dụ:

(1) *Vận động viên quần vợt Na-đan (Nadal) được mệnh danh là "ông vua sân đất nện".*

Vua trong câu trên có nghĩa là người giỏi nhất (nghĩa được tạo bằng phương thức ẩn dụ).

(2) *Anh ấy là một cây bút trẻ trong giới văn chương.*

Cây bút trong câu trên có nghĩa là nhà văn, nhà thơ (nghĩa được tạo bằng phương thức hoán dụ).

– Sáng tạo từ ngữ mới trên cơ sở từ ngữ đã có. Ví dụ: *chảy máu chất xám, tin tặc, nữ hoàng giải trí, xe đạp điện, trí tuệ nhân tạo, đặc khu kinh tế,…*

– Tiếp nhận từ ngữ tiếng nước ngoài. Ví dụ: *ghi đông, mùi soa, xà phòng,…* (tiếng Pháp); *ti-vi, in-tơ-nét, mít-tinh, sút,…* (tiếng Anh);…

❐ Tài liệu tham khảo

1. Trần Đình Sử, *Dẫn luận thi pháp học văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

2. Hà Minh Đức (Chủ biên), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, 1999.

3. Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

4. Phan Huy Dũng, *Tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông, một góc nhìn, một cách đọc*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.

5. Nguyễn Đức Nam, *Thơ Việt Nam 1945 – 1975*, NXB Giáo dục, 1985.

2. Phương tiện dạy học

Máy tính, máy chiếu, đoạn phim ngắn, tranh ảnh,...

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

GV yêu cầu HS đọc lại tên bài học, đề từ, hai đoạn văn trong phần *Giới thiệu bài học* và xác định:

– Chủ đề của bài học.

– Thể loại của các VB được tìm hiểu trong bài học.

Từ tên bài học, đề từ và đoạn văn thứ nhất trong phần *Giới thiệu bài học*, có thể thấy rõ chủ đề của bài học là sự phong phú, đa dạng của những tình cảm, cảm xúc được biểu đạt trong thơ ca.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trước khi đến lớp.

– Phần *Tri thức ngữ văn* của bài 7 có bốn nội dung lớn: đặc điểm các thể thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ; kết cấu (của tác phẩm); một số căn cứ để xác định chủ đề; sự phát triển của ngôn ngữ (nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới). Tuy nhiên, không nên yêu cầu HS tìm hiểu toàn bộ những tri thức này cùng lúc mà nên tổ chức tìm hiểu đặc điểm các thể thơ,

kết cấu và một số căn cứ để xác định chủ đề để phục vụ cho đọc hiểu các VB. Tri thức về sự phát triển của ngôn ngữ: nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới, GV tổ chức cho HS tìm hiểu ở đầu tiết Thực hành tiếng Việt thứ 2.

– Phần *Tri thức ngữ văn*, GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu theo hướng diễn dịch. GV tham khảo một số cách sau đây:

+ Cách 1: GV cho HS làm việc nhóm, thể hiện kiến thức tiếp nhận được dưới dạng sơ đồ tư duy rồi cử đại diện trình bày. Các nhóm khác theo dõi, trao đổi, nhận xét. GV kết luận, khắc sâu kiến thức cho HS.

+ Cách 2: GV có thể cho HS tham gia chơi trò chơi thi đoán từ. HS của đội nào nêu được đúng tên thể thơ thì đội đó thắng. GV cũng có thể tổ chức những hình thức trò chơi khác.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. TIẾNG VIỆT

(Lưu Quang Vũ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm về số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong một khổ thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp của thể thơ tám chữ; những nét đặc sắc về kết cấu, hình ảnh, từ ngữ; chủ đề và căn cứ để xác định chủ đề bài thơ *Tiếng Việt* của Lưu Quang Vũ.

– HS cảm nhận được mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo,... của bài thơ: tình yêu tha thiết quê hương, đất nước thể hiện qua niềm yêu mến, tự hào về vẻ đẹp, sự trường tồn và lan toả của tiếng Việt.

– HS yêu mến tiếng Việt; có ý thức giữ gìn sự trong sáng và phát huy các giá trị của tiếng Việt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SGK gợi ý hai hoạt động để GV tổ chức khởi động cho HS. GV có thể chọn một trong hai hoạt động (thời gian không quá 10 phút):

– Hoạt động thứ nhất: Để tạo không khí hào hứng, GV có thể tổ chức cho các nhóm HS thi đọc ca dao, tục ngữ, bài thơ nói về tiếng mẹ đẻ. Nhóm nào đọc được nhiều hơn sẽ thắng cuộc.

– Hoạt động thứ hai: GV cho HS nghe bài hát *Tiếng Việt* (nhạc Lê Tâm, lời thơ Lưu Quang Vũ), yêu cầu HS nêu cảm nhận về tình cảm của người nghệ sĩ (thi sĩ, nhạc sĩ, ca sĩ) đối với tiếng nói dân tộc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Khi dặn dò HS soạn bài ở nhà, GV yêu cầu các em đọc kĩ VB (đọc thầm, đọc thành tiếng).

– Trên lớp, GV sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu: GV đọc mẫu một số khổ thơ rồi yêu cầu một vài HS đọc lần lượt các khổ thơ tiếp theo, từ đầu cho đến hết bài thơ. GV cho HS nhận xét cách đọc của bạn, từ đó đánh giá về phần đọc của HS.

– GV nhắc HS trong quá trình đọc cần lưu ý các thẻ chỉ dẫn với các thao tác tư duy như: *theo dõi, hình dung, chú ý*: theo dõi số tiếng trong mỗi dòng, vần và nhịp thơ; hình dung những hình ảnh, âm thanh cuộc sống mà tiếng nói của con người đã hoà quyện trong đó; hình dung những hình ảnh làm nổi bật vẻ đẹp của tiếng Việt; hình dung sức mạnh trường tồn và lan toả của tiếng Việt; chú ý cách nhà thơ thể hiện tình cảm đối với tiếng Việt.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV yêu cầu HS tự đọc phần giới thiệu về Lưu Quang Vũ và bài thơ *Tiếng Việt*. Nhắc HS lưu ý về giá trị đặc sắc trong thơ Lưu Quang Vũ và đóng góp đặc biệt của ông cho ngành sân khấu.

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc của bài thơ *Tiếng Việt* bao gồm các mức độ: *nhận biết* (câu 1); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8); *đánh giá, vận dụng* (câu 9).

Phần *Khám phá văn bản*, GV có thể cho HS tìm hiểu các nội dung:

– Đặc điểm về thể thơ của bài thơ (câu 1).

– Người bộc lộ cảm xúc và đối tượng cảm xúc (câu 2).

– Mạch cảm xúc và kết cấu (câu 3, 4, 5, 6, 7):

+ Sự gần gũi, thân thương của tiếng Việt đối với con người trong đời sống hằng ngày (các khổ thơ từ 1 đến 4 – câu 3);

+ Ca ngợi vẻ đẹp độc đáo của tiếng Việt (các khổ thơ từ 5 đến 7 – câu 4);

+ Khẳng định sức sống trường tồn của tiếng Việt (các khổ thơ từ 8 đến 12 – câu 5);

+ Bộc lộ tình yêu thiết tha, lòng biết ơn sâu nặng của nhà thơ đối với tiếng nói dân tộc (các khổ thơ từ 13 đến 15 – câu 6).

– Chủ đề và cảm hứng chủ đạo của bài thơ (câu 8).

Để phù hợp với đối tượng HS và đạt được mục tiêu phát triển kĩ năng đọc một bài thơ tám chữ, GV có thể linh hoạt tách, ghép, bổ sung những câu hỏi có tính gợi ý, dẫn dắt sao cho phù hợp. Dưới đây là một số gợi ý triển khai hệ thống câu hỏi khám phá VB *Tiếng Việt* trong SGK:

Câu hỏi 1

GV có thể chiếu lên màn hình một đoạn thơ rồi yêu cầu HS xác định đặc điểm thể thơ.

Gợi ý:

– Số chữ trong một dòng: mỗi dòng có 8 chữ. Riêng hai dòng cuối khổ thơ 14 và 15 có 7 chữ và dòng 3 khổ thơ 10 có 9 chữ. GV lưu ý HS: thơ tám chữ quy định có 8 chữ (tiếng) trong mỗi dòng. Tuy nhiên, thực tế, có thể có những dòng thơ có số chữ khác quy định khi cần diễn tả cảm xúc đặc biệt. Hiện tượng biến thể này cần được phân biệt với thơ tự do ở tỉ lệ các dòng thơ có số tiếng khác biệt nhất định và những đặc điểm khác về vần thơ, nhịp thơ,…

– Về vần: bài thơ gieo vần chân, vần hỗn hợp: *sẫm – đẫm, về – tre, nắng – trắng, tươi – người, bay – cay,…*

– Nhịp thơ: đa số các dòng thơ ngắt theo nhịp 3/2/3, một số dòng ngắt nhịp 3/3/2, có hai dòng ngắt nhịp 2/2/2/2 (*Cao quý/ thâm trầm/ rực rỡ/ vui tươi, Buồm lộng/ sóng xô/ mai về/ trúc nhớ*). Dòng 9 tiếng ngắt nhịp 4/2/3, hai dòng 7 tiếng ngắt nhịp 2/3/2 và 3/2/2.

Có thể thấy cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ rất linh hoạt, giúp bài thơ có hình thức phóng khoáng, diễn tả được những cảm xúc phong phú của nhà thơ.

Câu hỏi 2

GV nên sử dụng phương pháp hỏi – đáp, hợp tác, thuyết trình để giúp HS tìm hiểu các nội dung của câu hỏi 2.

Gợi ý:

– Bài thơ *Tiếng Việt* là lời của một người yêu thiết tha tiếng nói dân tộc, qua đó cũng thể hiện tình yêu quê hương, đất nước.

– Cảm xúc đó được gợi lên từ tiếng nói, những âm thanh quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày: tiếng mẹ gọi, tiếng kéo gỗ, tiếng gọi đò, tiếng lụa xé, tiếng cha dặn, tiếng mưa dội, lời ăn tiếng nói của cha ông thể hiện trong ca dao, thơ ca,… Những âm thanh đó cất lên từ cuộc sống đời thường, diễn tả những tâm tư, tình cảm mộc mạc mà sâu sắc của con người Việt Nam.

Câu hỏi 3

Để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu ở câu 3, GV gợi ý cho các em phạm vi tìm hiểu là bốn khổ đầu của bài thơ. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi, hoàn thành phiếu học tập rồi chia sẻ trước lớp. Phiếu học tập có thể bổ sung một số câu hỏi để HS tìm hiểu kĩ hơn bốn khổ thơ đầu. Tham khảo mẫu phiếu sau:

Câu hỏi	Trả lời
a. Tiếng Việt bao gồm những âm thanh (lời nói) gần gũi, thân thương hằng ngày. Em hãy ghi lại những âm thanh (lời nói) được tác giả nhắc đến trong bốn khổ thơ đầu. Bốn khổ thơ đầu gợi nhớ tới những thành ngữ, bài ca dao nào?	

b. Ở khổ thơ 1, tiếng mẹ gọi cất lên trong khung cảnh như thế nào? Khung cảnh ấy gợi cho em cảm xúc gì?	
c. Qua khổ thơ 2 và 4, tác giả cho thấy tiếng Việt gắn gũi với cuộc sống lao động và tâm tư tình cảm của người Việt như thế nào?	
d. Qua lời của cha, tiếng Việt có ý nghĩa như thế nào với đời sống của mỗi con người?	
e. Hình ảnh so sánh "*Ta như chim trong tiếng Việt như rừng*" gợi cho em cảm nhận gì về tiếng Việt?	

Gợi ý:

a. Những âm thanh (lời nói) được tác giả nhắc đến trong bốn khổ thơ đầu:

– *Tiếng mẹ gọi trong hoàng hôn khói sẫm*: thể hiện tình cảm ấm áp, thân thương của mẹ trong khung cảnh cuộc sống bình dị, gần gũi.

– *Tiếng kéo gỗ nhọc nhằn trên bãi nắng*: gợi lên nỗi vất vả, lam lũ của người lao động.

– *Tiếng gọi đò sông vắng bến lau khuya*: gợi nỗi cô đơn của lữ khách trong không gian hiu hắt, cô liêu.

– Tiếng than "*Đá cheo leo trâu trèo trâu trượt*" gợi nhắc bài ca dao "*Đá cheo leo, trâu trèo trâu trượt/ Ngựa trèo ngựa đổ/ Tiếc công anh lao khổ/ Tự cổ chí kim/ Mất em đi anh khó kiếm khó tìm/ Cũng giả như cây kim mà lòn sợi chỉ/ Sao em không biết nghĩ biết suy/ Em ham nơi quyền quý, em không có nghĩ gì đến anh/ Hoa kia gió thổi lìa cành/ Mẹ cha ép gả em đành chịu sao?*" diễn tả nỗi nhọc nhằn của chàng trai, khổ công vun đắp tình yêu nhưng cay đắng thất vọng khi tình yêu tan vỡ.

– Câu thơ "*Đi mòn đàng dứt cỏ đợi người thương*" lấy ý từ bài ca dao: "*Công anh đi xuống đi lên/ Mòn đường chết cỏ bậu nên nghĩa tình.*" là tiếng lòng của một chàng trai đang yêu tha thiết.

– Câu thơ "*Đây muối mặn gừng cay lòng khế xót*" sử dụng hình ảnh trong các bài ca dao: "*Muối ba năm muối đang còn mặn/ Gừng chín tháng gừng hãy còn cay/ Đôi ta nghĩa nặng tình dày/ Có xa nhau đi nữa, cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.*" và "*Trèo lên cây khế nửa ngày,/ Ai làm chua xót lòng này khế ơi!/ Mặt trăng sánh với mặt trời/ Sao Hôm sánh với sao Mai chằng chằng./ Mình ơi! Có nhớ ta chăng?/ Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời.*" diễn tả kín đáo tình cảm thuỷ chung và nỗi lòng xót xa thương nhớ vì phải xa cách của đôi lứa yêu nhau.

Những âm thanh (lời nói) được tác giả nhắc đến đều là lời ăn tiếng nói hằng ngày của cha ông, những con người bình dị, "không ai nhớ mặt đặt tên" nhưng họ đã góp phần làm phong phú thêm tiếng nói của dân tộc.

b. Tiếng mẹ gọi vang lên trong không gian làng quê thanh bình, yên ả, thân thuộc với những hình ảnh như cánh cò trắng trên cánh đồng xa, con nghé bùn ướt đẫm lưng, hàng cau, tre gió thổi xào xạc. Các biện pháp tu từ nhân hoá (*cò trắng rủ nhau về*), đảo ngữ (*xạc xào gió thổi*) góp phần gợi lên trong lòng người đọc cảm giác ấm áp, thân thương.

c. Qua khổ thơ 2 và 4, tác giả cho thấy tiếng Việt rất gần gũi với cuộc sống lao động và tâm tư tình cảm của người Việt. Đó là tiếng nói vang lên từ cuộc sống lao động nhọc nhằn, gian truân (tiếng hò kéo gỗ, tiếng gọi đò, tiếng lụa xé, tiếng nước lũ dập dồn chân đê); cũng là tiếng nói chứa chan tình nghĩa yêu thương sâu nặng của đôi lứa, vợ chồng (*Đi mòn đàng dứt cỏ đợi người thương; Đây muối mặn gừng cay lòng khế xót*). Những câu thơ cho ta thấy sự cảm thông, thấu hiểu sâu sắc của nhà thơ đối với tâm tư tình cảm và cuộc sống lam lũ của người lao động.

d. Qua lời của cha, tiếng Việt có ý nghĩa quan trọng với đời sống của mỗi con người. Bởi đó là phương tiện để các thế hệ đi trước trao truyền những bài học, những kinh nghiệm sống cho các thế hệ đi sau (*khi vun cành nhóm lửa, hun thuyền gieo mạ, đưa nôi*). Biện pháp tu từ điệp ngữ (lặp từ *khi*) thể hiện vai trò của tiếng Việt trong cuộc sống hằng ngày.

e. Hình ảnh so sánh "*Ta như chim trong tiếng Việt như rừng*" gợi sự gần gũi, gắn bó giữa mỗi người với tiếng nói dân tộc.

Câu hỏi 4

Để gợi ý HS trả lời câu hỏi, GV hướng dẫn các em tìm hiểu phần 2 của bài thơ (từ khổ thơ 5 đến khổ thơ 7). GV có thể vận dụng các phương pháp hỏi – đáp, hợp tác, thuyết trình; yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập và trình bày trước lớp. Để giúp HS tìm hiểu chi tiết hơn về 3 khổ thơ này, GV có thể bổ sung câu hỏi, chia tách câu 4 thành những câu hỏi nhỏ như gợi ý dưới đây và thiết kế phiếu học tập cho HS thực hiện.

a. Để làm nổi bật cảm nhận của mình về tiếng Việt, nhà thơ đã sử dụng những hình ảnh so sánh nào? Nêu tác dụng.	b. Chỉ ra các từ láy, biện pháp tu từ so sánh được sử dụng để diễn tả đặc điểm âm thanh của tiếng Việt và nêu tác dụng.
Từ mà tác giả dùng để diễn đạt sự hoàn thiện từ rất sớm của tiếng Việt ở khổ thơ 5 là:	
d. Các từ ngữ trong tiếng Việt gợi lên cho tác giả những liên tưởng như thế nào? Phân tích một vài câu thơ thể hiện sự liên tưởng độc đáo của tác giả.	c. Theo tác giả, các dấu thanh trong chữ viết tiếng Việt gợi cảm giác gì?

Gợi ý:

a. Để làm nổi bật cảm nhận của mình về tiếng Việt, nhà thơ đã sử dụng những hình ảnh so sánh: *tiếng Việt như bùn và như lụa, óng tre ngà và mềm mại như tơ*. Tác dụng: Gợi lên trong người đọc những cảm nhận cụ thể về sự óng ả, mượt mà, mềm mại của tiếng Việt cũng như khả năng diễn tả tinh tế những cảm xúc, rung động thầm kín của con người (như bài ca dao: "*Đêm qua ra đứng bờ ao/ Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ/ Buồn trông con nhện giăng tơ/ Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai*?" mà nhà thơ nhắc đến trong bài). Cùng với thán từ *ôi*, những hình ảnh so sánh đã góp phần biểu đạt tình yêu và sự thán phục của nhà thơ trước vẻ đẹp của tiếng Việt.

b. Chỉ ra các từ láy, biện pháp tu từ so sánh được sử dụng để diễn tả đặc điểm âm thanh của tiếng Việt và nêu tác dụng:

– Từ láy: *mềm mại, tha thiết, ríu rít*; hình ảnh so sánh: *tiếng Việt như bùn và như lụa, mềm mại như tơ, nói thường nghe như hát, như gió nước không thể nào nắm bắt.*

– Tác dụng: Giúp người đọc cảm nhận cụ thể vẻ đẹp trong trẻo, thánh thót, kì diệu của tiếng Việt về phương diện âm thanh, thể hiện tình yêu thiết tha của nhà thơ dành cho tiếng Việt.

c. Theo tác giả, các dấu thanh trong chữ viết tiếng Việt độc đáo, kì diệu ở chỗ chúng không chỉ diễn tả những âm thanh mà còn gợi nhiều cảm giác:

– Thanh huyền: thấp nhất trong nhóm thanh trầm và hướng đi xuống tạo dư âm trầm lắng, bình lặng.

– Thanh ngã: cao nhất trong nhóm thanh bổng và hướng đi lên gợi những xúc cảm chênh chao.

– Thanh hỏi: thể hiện những băn khoăn về lịch sử "ngàn đời lửa cháy" của dân tộc.

GV có thể tham khảo và giới thiệu cho HS biểu đồ thể hiện độ cao và đường đi của các thanh điệu trong tiếng Việt (trên in-tơ-nét), từ đó HS có thể thấy câu thơ "*Dấu huyền **trầm**, dấu ngã **chênh vênh***" thể hiện sự cảm nhận tinh tế, chính xác của nhà thơ về thanh điệu tiếng Việt.

d. Các từ ngữ trong tiếng Việt gợi lên trong tác giả những liên tưởng độc đáo:

– Từ *vườn* khiến nhà thơ như được đắm mình trong một không gian "rợp bóng lá cành vươn".

– Từ *suối* cho cảm giác "mát lịm ở đầu môi" như uống dòng nước đầu nguồn trong lành.

Từ ngữ tiếng Việt bản thân chúng đã hàm chứa khả năng gợi hình, gợi cảm rất thú vị. Từ những khám phá tinh tế về sự độc đáo của các yếu tố trong tiếng Việt, tác giả đi đến

nhận xét rằng tiếng Việt đã có sự hoàn thiện từ rất sớm: "*Chưa chữ viết đã **vẹn tròn** tiếng nói*". Từ *vẹn tròn* đã khái quát vẻ đẹp hoàn thiện, hoàn mĩ của tiếng Việt.

Câu hỏi 5

GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi bằng cách hoàn thiện sơ đồ tư duy về sức sống trường tồn của tiếng Việt (xét từ các khía cạnh: không gian địa lí, thăng trầm lịch sử, nhọc nhằn cuộc sống, sự đa dạng ngôn ngữ, hiện tại và tương lai,...) và trình bày.

Gợi ý:

– Trong không gian địa lí: Tiếng Việt tồn tại cả ở những hòn đảo xa xôi cách biệt với đất liền. Nghệ thuật đối lập *đảo nhỏ* và *biển rộng* kết hợp với từ láy *xa xôi* làm nổi bật sức mạnh lan toả của tiếng Việt tới những nơi xa xôi nhất của Tổ quốc.

– Trong thăng trầm lịch sử: Tiếng Việt vẫn tồn tại ngay cả khi đất nước rơi vào tay kẻ thù. Nhà thơ sử dụng nghệ thuật đối lập *tiếng chẳng mất* với *Loa Thành đã mất* và nhắc lại chi tiết kì ảo trong truyền thuyết *Mị Châu – Trọng Thuỷ* (Mị Châu chết hoá thành ngọc trai, cát vùi sóng dập càng thêm sáng) để nhấn mạnh sức sống của tiếng Việt ngay cả trong hoàn cảnh đất nước rơi vào tay giặc ngoại xâm.

– Trong nhọc nhằn cuộc sống: Tiếng của những người "ăn cầu ngủ quán" cũng không thể bị dập vùi bởi cơ cực, nhọc nhằn của cuộc sống. Ngược lại, nó đã toả sáng trong những vần thơ đầy tình yêu thương của thi hào Nguyễn Du: "*Cũng có kẻ nằm cầu gối đất/ Dõi tháng ngày hành khất ngược xuôi/ Thương thay cũng một kiếp người/ Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan!*" (*Văn tế thập loại chúng sinh*).

Từ láy *vằng vặc* vốn diễn tả ánh trăng rất sáng, không một chút gợn, được nhà thơ dùng để biểu đạt vẻ đẹp rạng rỡ không gì có thể làm lu mờ của ngôn từ cất lên từ tấm lòng nhân hậu của Nguyễn Du trước những mảnh đời bất hạnh.

Câu "*Phá cũi lồng vời vợi cánh chim bay*" (khổ thơ 11) dễ khiến người đọc liên tưởng đến câu "*Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hán,/ Phá vòng vây, bạn với kim ô...*" (của Nguyễn Hữu Cầu), gợi khả năng vô tận của tiếng Việt trong việc biểu đạt những trạng thái tình cảm phong phú của con người.

– Trong sự đa dạng của ngôn ngữ: Biện pháp tu từ liệt kê (*cao quý, thâm trầm, rực rỡ, vui tươi*) làm nổi bật vẻ đẹp phong phú của các ngôn ngữ trên thế giới. Giữa muôn ngàn tiếng nói giàu đẹp, sang trọng, tiếng Việt vẫn toả sáng một vẻ đẹp riêng. Đó là thứ tiếng giàu cảm xúc, có khả năng lay động trái tim con người. Biện pháp tu từ so sánh (*như tiếng sáo như dây đàn máu nhỏ, như đời mẹ đắng cay, như hồn dân tộc Việt*); biện pháp tu từ nhân hoá (*mai về trúc nhớ*) kết hợp với các từ láy (*rung rinh, vời vợi, nghẹn ngào, trong trẻo*) đã tô đậm đặc tính giàu cảm xúc, đậm đà bản sắc, chứa đựng hồn dân tộc của tiếng Việt.

– Trong hiện tại và tương lai: Tiếng Việt đang và vẫn sẽ là một sinh ngữ tồn tại trong cộng đồng, kết nối tâm tư, tình cảm của người Việt. Được sống giữa những người cùng chung tiếng nói, tác giả có cảm giác thật gần gũi, thân thiết. Biện pháp tu từ so sánh (*như vị muối chung lòng biển mặn, như dòng sông thương mến chảy muôn đời*) giúp người đọc cảm nhận, hình dung được sự rộng lớn của cộng đồng sử dụng tiếng Việt cũng như niềm tin vào sự trường tồn của tiếng Việt.

Câu hỏi 6

GV tổ chức cho HS tìm hiểu ba khổ thơ cuối. Nên bổ sung câu hỏi cụ thể hoá câu hỏi trong SHS để giúp HS trả lời dễ dàng hơn, chẳng hạn:

– Trong ba khổ thơ cuối, tình cảm đối với tiếng Việt được nhà thơ thể hiện như thế nào?

– Cảm xúc của nhà thơ được thể hiện qua những biện pháp nghệ thuật nào?

Gợi ý:

Những biểu hiện tình cảm đối với tiếng Việt: 1) Nỗi băn khoăn ai sẽ là người gìn giữ và phát huy những giá trị của tiếng Việt trong tương lai; 2) Mong mỏi những người bên kia chiến tuyến quay về, đoàn kết trong tinh thần đồng bào cùng nói một thứ tiếng; 3) Mang ơn tiếng Việt bởi tiếng Việt đã trao biết bao ân tình.

– Nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ để thể hiện tình cảm của mình ở khổ thơ 13: Biện pháp tu từ điệp ngữ (*ai*) thể hiện nỗi băn khoăn, suy tư của nhà thơ về tương lai của tiếng Việt. Biện pháp tu từ so sánh (*thô sơ như mảnh đá thay rìu*) diễn tả sự mộc mạc, đơn sơ của tiếng Việt thuở ban đầu.

– Những đặc sắc nghệ thuật ở khổ thơ 14 và tác dụng của chúng trong việc diễn tả tình cảm của nhà thơ: Sử dụng câu hỏi tu từ kết hợp với điệp ngữ (*ai*) và từ *tái tê* biểu đạt nỗi lòng thương nhớ tiếng Việt của mỗi người con xa quê.

– Khổ thơ 15 sử dụng thán từ *ôi*; biện pháp tu từ điệp ngữ (lặp các từ ngữ: *tiếng Việt, quá, quên*); biện pháp tu từ nhân hoá (trong lời gọi thiết tha, trìu mến *tiếng Việt ơi*) đã biểu đạt tình cảm sâu nặng của nhà thơ đối với tiếng Việt. Tiếng Việt thân thiết, hiện hữu như một người thân đã trao cho nhà thơ biết bao ân tình.

Câu hỏi 7

GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, vẽ sơ đồ tư duy thể hiện mạch cảm xúc của bài thơ. Đối với yêu cầu nhận xét về kết cấu của bài thơ, GV đặt câu hỏi để HS trả lời.

Gợi ý:

– Mạch cảm xúc xuyên suốt bài thơ là tình yêu tiếng Việt, yêu quê hương, đất nước Việt Nam. Sự vận động của cảm xúc ấy thể hiện qua bố cục của bài thơ:

+ Phần 1 (bốn khổ thơ đầu): Sự gần gũi, thân thương của tiếng Việt đối với con người trong đời sống hằng ngày.

+ Phần 2 (khổ thơ 5 – 7): Ca ngợi vẻ đẹp độc đáo của tiếng Việt.

+ Phần 3 (khổ thơ 8 – 12): Khẳng định sức sống trường tồn của tiếng Việt.

+ Phần 4 (khổ thơ 13 – 15): Bộc lộ tình yêu thiết tha, lòng biết ơn sâu nặng của nhà thơ đối với tiếng nói dân tộc.

– Nhận xét về kết cấu của bài thơ: Bài thơ *Tiếng Việt* có kết cấu chặt chẽ. Cảm xúc chủ đạo của bài thơ là tình yêu tiếng Việt, tình yêu quê hương, đất nước được bộc lộ qua tâm tư của một người con gắn bó máu thịt với tiếng nói của dân tộc, với đời sống của nhân dân. Cảm xúc đó có những biểu hiện cụ thể, tự nhiên như sự gắn bó, gần gũi với tiếng Việt; ca ngợi vẻ đẹp của tiếng Việt, tự hào về sức sống trường tồn của tiếng Việt;… Những hình ảnh so sánh, ẩn dụ; những thành ngữ, tục ngữ,… được sử dụng trong bài thơ đã góp phần quan trọng vào việc biểu đạt tình cảm của nhà thơ với ngôn ngữ dân tộc.

Câu hỏi 8

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý:

– Chủ đề của bài thơ: tình yêu tha thiết đối với quê hương, đất nước, đối với ngôn ngữ và những giá trị văn hoá của dân tộc.

– Căn cứ để xác định chủ đề: nhan đề bài thơ, mạch cảm xúc, các hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ,…

– Cảm hứng chủ đạo của bài thơ: ca ngợi vẻ đẹp, thể hiện niềm tin tưởng vào sức sống trường tồn của tiếng Việt, bày tỏ tình yêu với tiếng mẹ đẻ, nhắc nhở mỗi người biết trân trọng, giữ gìn, phát triển tiếng Việt.

Câu hỏi 9

HS trả lời theo thực tế những việc đã làm hoặc sẽ làm. Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV có thể tổng kết và nhấn mạnh một số việc như tránh lạm dụng tiếng lóng, biệt ngữ xã hội trong giao tiếp; không dùng từ ngữ tiếng nước ngoài một cách thiếu cân nhắc; khi gặp từ ngữ chưa rõ nghĩa thì cần tra từ điển; trau dồi kiến thức về chính tả, từ vựng, ngữ pháp,… để sử dụng tiếng Việt chính xác, hiệu quả.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV lưu ý HS:

– Lựa chọn cấu trúc đoạn văn (quy nạp, diễn dịch, song song, phối hợp) trước khi viết.

– Nội dung triển khai tập trung nêu cảm nghĩ về vẻ đẹp của tiếng Việt thể hiện trong các khổ thơ 5, 6, 7.

– Dung lượng đoạn văn đảm bảo đúng yêu cầu của đề bài (khoảng 7 – 9 câu).

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGHĨA CỦA TỪ NGỮ, BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố kiến thức đã học về nghĩa của từ ngữ, biện pháp tu từ.

– HS giải thích được nghĩa của một số từ ngữ trong ngữ cảnh.

– HS nhận biết và nêu được tác dụng của một số biện pháp tu từ đã học (so sánh, điệp ngữ, ẩn dụ,...).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

Tiết Thực hành tiếng Việt này có bốn bài tập, gồm ba bài về nghĩa của từ ngữ và một bài về biện pháp tu từ, không có yêu cầu tìm hiểu kiến thức mới. Vì vậy, để giúp HS làm bài tập tốt hơn, GV có thể tổ chức cho HS ôn lại kiến thức về nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh, một số biện pháp tu từ như so sánh, điệp ngữ, ẩn dụ,... nếu thấy cần thiết.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Đối với hoạt động luyện tập, vận dụng, GV yêu cầu HS soạn bài ở nhà. Trên lớp, GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm (nhóm đôi hoặc nhóm 3, 4) và hoàn thiện bài tập, đại diện nhóm trình bày kết quả trước lớp. GV cũng có thể tổ chức cho HS làm bài tập thông qua các trò chơi như: hái hoa dân chủ, thi tiếp sức,...

Bài tập 1

a. – Trong từ điển tiếng Việt, từ *thao thức* được giải nghĩa là "ở trạng thái không ngủ được vì có điều phải suy nghĩ, không yên". Trong câu thơ "*Tiếng thao thức lòng trai ôm ngọc sáng*", từ *thao thức* chỉ sức sống của tiếng Việt ngay cả trong hoàn cảnh bị dập vùi.

– Thành ngữ *ăn cầu ngủ quán* trong câu thơ "*Tiếng tủi cực kẻ ăn cầu ngủ quán*" chỉ cảnh đời lang thang, cơ nhỡ.

– Từ *vằng vặc* được giải nghĩa là "rất sáng, không một chút gợn (thường nói về ánh trăng)". Trong câu thơ "*Thành Nguyễn Du vằng vặc nỗi thương đời*", từ *vằng vặc* diễn tả sự toả sáng không gì có thể làm lu mờ, khuất lấp của tình yêu thương, lòng nhân hậu của Nguyễn Du.

b. – *Mai về trúc nhớ* là hình ảnh mượn từ câu ca dao "*Trúc với mai, mai về trúc nhớ/ Trúc trở về, mai nhớ trúc không?/ Bây giờ kẻ bắc người đông/ Kể sao cho hết tấm lòng tương tư*". Trong câu thơ "*Buồm lộng sóng xô mai về trúc nhớ*", nhà thơ dùng biện pháp tu từ ẩn dụ, lấy hình ảnh mai, trúc để chỉ nam nữ tương tư.

– Trong từ điển tiếng Việt, từ *đắng cay* được giải nghĩa là "đau khổ, xót xa". Trong câu thơ "*Tiếng nghẹn ngào như đời mẹ đắng cay*" của Lưu Quang Vũ, *đắng cay* được dùng với nghĩa chỉ những đau khổ mà mẹ phải trải qua trong cuộc đời.

– Trong từ điển Tiếng Việt, *trong trẻo* được giải nghĩa là "rất trong, gây cảm giác dễ chịu". Từ *trong trẻo* ở câu thơ "*Tiếng trong trẻo như hồn dân tộc Việt*" diễn tả vẻ đẹp trong sáng, thể hiện nét thanh tao như hồn dân tộc của tiếng Việt.

Bài tập 2

a. – Từ láy *nhọc nhằn* làm nổi bật cảnh lao động cực nhọc, vất vả của những người thợ kéo gỗ.

– Từ láy *dập dồn* diễn tả hình ảnh nước lũ dâng cao và mạnh, tạo thành những đợt sóng lũ liên tiếp ập tới, làm xói lở chân đê.

b. – Từ láy *tha thiết* thể hiện một đặc điểm của tiếng Việt là hàm chứa, biểu đạt những tình cảm thắm thiết.

– Từ láy *ríu rít* miêu tả nét cao, trong của tiếng Việt với nhiều âm thanh đan xen và có khả năng biểu đạt mọi tâm tư tình cảm của con người.

– Từ láy *chênh vênh* thể hiện cảm nhận của nhà thơ về đặc điểm mà dấu ngã trong tiếng Việt biểu đạt, đó là cảm giác trơ trọi, thiếu vững chãi. (Lưu ý: Mỗi tiếng *chênh* và *vênh* trong từ *chênh vênh* vẫn có nghĩa, nên cũng có cơ sở để coi từ này là từ ghép. Tuy vậy, nhiều người vẫn cảm nhận nó là từ láy vì nghĩa của mỗi tiếng có phần bị mờ đi. Đây là một trong những ví dụ cho thấy ranh giới giữa từ ghép và từ láy trong tiếng Việt đôi khi không rạch ròi.)

Bài tập 3

– *Gừng cay muối mặn*: ẩn dụ về những gian nan, vất vả trong cuộc sống vợ chồng. Đặt trong ngữ cảnh câu thơ "*Đây muối mặn gừng cay lòng khế xót*", thành ngữ này diễn tả tình cảm son sắt, thuỷ chung trong mối quan hệ vợ chồng.

– *Chân trời góc biển*: ẩn dụ chỉ những nơi xa xôi, cách trở. Trong câu thơ "*Ai phiêu bạt nơi chân trời góc bể*", thành ngữ nhấn mạnh nỗi nhớ tiếng mẹ đẻ tha thiết của người Việt dù họ có sinh sống ở nơi nào.

Bài tập 4

a. Biện pháp tu từ so sánh (*Như vị muối chung lòng biển mặn/ Như dòng sông thương mến chảy muôn đời.*) giúp người đọc hình dung cụ thể sự gắn bó mật thiết của những người cùng chung tiếng nói và sự trường tồn của tiếng Việt; thể hiện sự đồng cảm với những người cùng chung tiếng nói và niềm tin vào sức sống của tiếng Việt.

b. Biện pháp tu từ so sánh (*như bùn và như lụa, óng tre ngà và mềm mại như tơ*). Tác dụng:

– Giúp người đọc cảm nhận được một cách rõ nét, ấn tượng về vẻ đẹp mượt mà, mềm mại của tiếng Việt.

– Gợi sự linh hoạt, tinh tế của ngôn ngữ tiếng Việt.

– Gợi lên tình cảm yêu mến thiết tha của nhà thơ đối với tiếng Việt.

c. Biện pháp tu từ điệp ngữ, điệp cấu trúc *(Ai...)*. Tác dụng:

– Tạo nhịp điệu, nhạc tính cho bài thơ.

– Diễn tả sự đồng điệu và bao dung của nhà thơ với những người cùng chung ngôn ngữ.

d. Biện pháp tu từ ẩn dụ (*nghe mát lịm*). Tác dụng:

– Giúp người đọc cảm nhận được sự mát mẻ, dễ chịu như được đắm mình vào làn nước suối thanh khiết khi nghe từ *suối*. Qua đó, nhấn mạnh khả năng gợi cảm của tiếng Việt.

– Biện pháp tu từ ẩn dụ gợi lên cảm giác thú vị của nhà thơ khi nhận ra khả năng đánh thức giác quan người nghe của tiếng Việt.

VĂN BẢN 2. MƯA XUÂN

(Nguyễn Bính)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm của thể thơ bảy chữ (về số tiếng trong mỗi dòng thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp,...) thể hiện trong bài thơ *Mưa xuân*; nhận biết và phân tích được chủ đề, chỉ ra căn cứ xác định chủ đề của bài thơ *Mưa xuân*.

– HS nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện ở yếu tố tự sự, yếu tố miêu tả, hình ảnh, biện pháp tu từ, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo,...

– HS cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng của tình yêu đôi lứa trong không gian mùa xuân của làng quê Bắc Bộ xưa.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Với hoạt động thứ nhất, GV yêu cầu HS chia sẻ những bài thơ, ca dao viết về mùa xuân đã sưu tầm theo yêu cầu trước đó. Để tạo không khí hào hứng cho HS, GV có thể tổ chức thi giữa các nhóm. Nhóm nào sưu tầm được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

– Với hoạt động thứ hai, GV yêu cầu một vài HS chia sẻ cảm nhận về mùa xuân.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV đọc mẫu một số khổ thơ, sau đó yêu cầu 2 – 3 HS đọc bài thơ.

– Để giúp HS nắm được những yếu tố đặc trưng của thể thơ bảy chữ, GV lưu ý HS các thẻ chỉ dẫn đọc đặt ở bên phải VB: theo dõi số tiếng trong mỗi dòng, vần và nhịp thơ; hình dung khung cảnh làng quê mùa xuân; hình dung tâm trạng của "em" khi "anh" lỡ hẹn.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu về Nguyễn Bính và bài thơ *Mưa xuân*, nhắc HS lưu ý nét đặc trưng của thơ Nguyễn Bính và một số tác phẩm tiêu biểu của ông.

GV yêu cầu HS soạn bài trước khi đến lớp. Trên lớp, GV tổ chức hoạt động khám phá VB.

Dựa vào hệ thống câu hỏi thuộc ba nhóm: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 7); *đánh giá, vận dụng* (câu 6), GV có thể thiết kế hoạt động tìm hiểu các phương diện nghệ thuật và nội dung của bài thơ *Mưa xuân* như sau:

– Đặc điểm về thể thơ (câu 1).

– Người bộc lộ cảm xúc và đối tượng cảm xúc (câu 2).

– Bố cục, mạch cảm xúc (câu 3, 4, 5) với các phương diện:

+ Lời tự giới thiệu của "em" (khổ thơ 1);

+ Tâm trạng của "em" trước khi xem hội chèo (khổ thơ 2 – 5);

+ Tâm trạng của "em" khi xem hội (khổ thơ 6 – 7);

+ Tâm trạng của "em" sau khi xem hội (khổ thơ 8 – 10).

– Ngôn ngữ, cảm hứng chủ đạo, chủ đề (câu 6, 7).

Câu hỏi 1

Đối với câu hỏi 1, GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân (trên cơ sở phiếu học tập do GV thiết kế), sau đó trao đổi với bạn bên cạnh rồi chia sẻ trước lớp.

Gợi ý:

– Số tiếng trong mỗi dòng thơ: 7 tiếng/ dòng; không có dòng thơ đặc biệt xét về số lượng tiếng.

– Nhịp thơ:

+ Đa số dòng thơ ngắt nhịp 4/3.

+ Có những dòng ngắt nhịp 2/5. Ví dụ:

Lòng trẻ còn như cây lụa trắng (nhịp 2/5) nhấn mạnh vẻ đẹp tinh khôi, tâm hồn trong trắng của người thiếu nữ.

Mẹ bảo: "Thôn Đoài hát tối nay" (nhịp 2/5) làm nổi bật nội dung sự kiện trong lời mẹ, cho thấy cô gái rất quan tâm đến sự kiện đó.

– Vần thơ: Bài thơ gieo vần chân, vần hỗn hợp (có vần cách: *già – xa, đầy – nay,…*; có vần liền: *bay – đầy, tình – xinh,…*) góp phần tạo âm hưởng và nhạc tính cho bài thơ.

Câu hỏi 2

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để hình dung, tái hiện "câu chuyện" qua lời kể của "em" bằng sơ đồ tư duy rồi trình bày.

Gợi ý:



"Câu chuyện" rất dung dị, xoay quanh sự việc cô gái đi tìm gặp người yêu vào một ngày hội mùa xuân. Tuy nhiên, việc chủ động bày tỏ tình cảm của cô lại thể hiện một quan niệm rất mới mẻ so với quan niệm truyền thống về tình yêu. Trong xã hội Việt Nam thời xưa, tình yêu đôi lứa chịu sự chi phối của tư tưởng nam nữ thụ thụ bất thân, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, đề cao hôn nhân hơn luyến ái, nên phụ nữ không được phép chủ động trong tình yêu. Qua hành động đi tìm gặp người yêu, cô gái trong bài thơ thể hiện khát vọng hạnh phúc lứa đôi rất mãnh liệt. Hình ảnh cô gái trong bài thơ gợi nhớ đến nàng Kiều "Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" đi tìm Kim Trọng. Bước chân của những thiếu nữ khát khao tình yêu thể hiện tư tưởng nhân văn, nhân đạo mới mẻ của các nhà thơ.

Câu hỏi 3

GV tổ chức cho HS tìm hiểu bố cục, mạch cảm xúc của bài thơ, vẽ sơ đồ tư duy; yêu cầu 1 – 2 HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét.

Gợi ý:

– Bài thơ có bố cục gồm 4 phần:

+ Khổ thơ 1: Lời tự giới thiệu của "em".

+ Khổ thơ 2 – 5: Tâm trạng của "em" trước khi đi xem hội.

+ Khổ thơ 6 – 7: Tâm trạng của "em" khi xem hội.

+ Khổ thơ 8 – 10: Tâm trạng của "em" sau khi tan hội.

– Mạch cảm xúc: ngậm ngùi, thương cảm; trân trọng, ngợi ca tâm hồn trong sáng và tình yêu chân thành của người thiếu nữ khát khao tình yêu mà không được đền đáp.

Câu hỏi 4

GV có thể bổ sung câu hỏi phụ trợ, thiết kế phiếu học tập cho HS hoàn thiện rồi trình bày.

Gợi ý:

a. Khổ thơ 1: Lời tự giới thiệu của "em"

– Qua lời tự giới thiệu, người đọc biết cô gái sinh ra trong một gia đình làm nghề chăn tằm, dệt vải, rất nề nếp. Hoàn cảnh đó hé mở nét đẹp trong tính cách của cô là chăm chỉ, đoan trang (*dệt lụa quanh năm với mẹ già*).

– Người con gái đó có tâm hồn trong sáng, được ví với cây lụa trắng (*Mẹ già chưa bán chợ làng xa*). Hình ảnh so sánh rất gần gũi với đời sống và công việc lao động của người dân quê, làm nổi bật sự trong trắng, tinh khôi của tâm hồn người thiếu nữ.

b. Khổ thơ 2 – 5: Tâm trạng của "em" trước khi đi xem hội

– Tâm trạng của cô gái là "thấy giăng tơ một mối tình". Biện pháp tu từ ẩn dụ biểu đạt tâm trạng vấn vương, tương tư người yêu của cô gái trẻ.

– Tâm trạng đó thể hiện qua những hành động, cử chỉ, cảm giác: *ngừng thoi lại giữa tay xinh, má em bừng đỏ, nghĩ đến anh, ngửa bàn tay trước mái hiên* xem mưa; thấy mưa nhỏ, nhẹ như *chấm bàn tay từng chấm lạnh* nên khấp khởi dự đoán *thế nào anh ấy chả sang xem; xin phép mẹ, vội vàng đi;* cảm thấy mưa không ướt áo, quãng đường đến thôn Đoài không xa. Cách miêu tả này cho thấy nhà thơ hết sức tinh tế, tài tình trong việc nắm bắt và biểu đạt tâm trạng của người thôn nữ đang yêu.

c. Khổ thơ 6 – 7: Tâm trạng của "em" khi xem hội

GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu theo phương pháp hỏi – đáp dựa trên một số câu hỏi phụ trợ sau: *Hội chèo diễn ra như thế nào? Tâm trạng cô gái khi xem hội diễn biến ra sao? Việc dùng thành ngữ "năm tao bảy tuyết" có tác dụng gì?*

– Hội chèo diễn ra rất vui vẻ, say sưa quên thời gian (*hát thâu đêm*) nhưng không hấp dẫn đối với cô gái. Cô còn mải miết trông ngóng, đi tìm người yêu. Nghệ thuật đối lập làm nổi bật sức mạnh của tình yêu.

– Tâm trạng cô gái khi xem hội: mải ngóng tìm, chờ đợi người yêu nên quên lời mẹ dặn (*xem về kể mẹ nghe*), chả thiết xem, chả thiết làm (biện pháp tu từ nhân hoá *giường cửi lạnh, thoi ngà nằm nhớ ngón tay em*); thất vọng, hờn dỗi, trách móc (*Chờ mãi anh sang anh chẳng sang/ Thế mà hôm nọ hát bên làng/ Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn/ Để cả mùa xuân cũng nhỡ nhàng!*). Việc dùng thành ngữ *năm tao bảy tuyết* có tác dụng nhấn mạnh thái độ trách móc, hờn giận của cô gái khi chàng trai đã rất nhiều lần hò hẹn rồi lại lỡ hẹn.

d. Khổ thơ 8 – 10: Tâm trạng của "em" sau khi tan hội

GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu tâm trạng của cô gái sau khi tan hội theo phương pháp hỏi – đáp.

Gợi ý:

– Diễn biến tâm trạng của cô gái sau khi tan hội được thể hiện qua hành động, cảm giác: buồn bã, cô đơn (*Mình em lầm lụi trên đường về*), cảm thấy đường xa (*Có ngắn gì đâu một dải đê*), mưa nặng hạt (*Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt*); hờn tủi (*Lạnh lùng thêm tủi với canh khuya*), mong mỏi và hi vọng được gặp người yêu (*Bao giờ em mới gặp anh đây?/ Bao giờ hội Đặng đi ngang ngõ*).

– Biện pháp tu từ điệp ngữ (*Mùa xuân đã cạn ngày, Bao giờ…* được lặp lại) đã làm nổi bật tâm trạng tiếc nuối những ngày xuân đẹp đã qua và niềm bâng khuâng mong mỏi, những hi vọng mơ hồ của cô gái.

Xuyên suốt bài thơ là sự cảm thông, thấu hiểu, yêu mến của nhà thơ dành cho người thiếu nữ. Việc miêu tả tâm hồn ngây thơ, trong sáng; nỗi khấp khởi, hồi hộp, háo hức của cô gái khi sắp đi dự hội; sự mong ngóng, thất vọng, hờn dỗi, trách móc của cô khi người yêu lỡ hẹn; nỗi cô đơn, buồn tủi, tiếc nuối và hi vọng gặp lại người yêu của cô;... đã làm nổi bật cảm xúc ngậm ngùi, thương cảm của nhà thơ dành cho người thiếu nữ khát khao tình yêu mà không được đền đáp.

Câu hỏi 5

Để giúp HS trả lời câu hỏi này, GV có thể gợi ý các em nêu những câu thơ miêu tả không gian mùa xuân ở từng thời điểm trước khi cô gái đi xem hội, trong và sau khi xem hội, nêu nhận xét về mối quan hệ với tâm trạng cô gái. GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm đôi.

Gợi ý:

Không gian mùa xuân hiện lên với những đặc trưng của làng quê Bắc Bộ và đồng điệu cùng tâm trạng cô gái.

– Ở khổ thơ 2 – 3, không gian mùa xuân làng quê với những hình ảnh *mưa xuân phơi phới bay, hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy*, lễ hội truyền thống rộn ràng tương đồng với tâm trạng vui tươi và hi vọng của cô gái. Hình ảnh *mưa xuân phơi phới bay* diễn tả niềm vui háo hức lan toả trong tâm hồn cô. Việc lặp lại từ *lớp* (*lớp lớp*) tái hiện hình ảnh hoa xoan rụng rất nhiều, hết lớp này đến lớp khác, liên tiếp, dồn dập; từ đó làm nổi bật sức sống, vẻ đẹp của hoa cỏ mùa xuân và tâm hồn trẻ trung, yêu đời của người thiếu nữ.

– Ở khổ thơ 8 – 9, không gian làng quê khi "mùa xuân đã cạn ngày", lễ hội đã kết thúc qua cảm nhận của cô gái có đặc điểm tàn tạ, héo úa, rất tương đồng với tâm trạng buồn tủi, thất vọng của cô: *mưa xuân đã ngại bay* (biện pháp tu từ nhân hoá), *hoa xoan đã nát dưới chân giày*, hội chèo tan. Biện pháp tu từ điệp ngữ (lặp từ *đã*) nhấn mạnh những hiện tượng đã xảy ra, không níu kéo hay thay đổi được. Sự đối lập hình ảnh ở khổ thơ 5 và 8, "mưa bụi...

không ướt áo" – "mưa nặng hạt"; "cách có một thôi đê" – "có ngắn gì đâu một dải đê" thể hiện tâm trạng, cảm xúc của cô gái trước và sau khi xem hội: trước hội vui phơi phới, tràn đầy hi vọng – sau hội buồn bã, thất vọng.

Câu hỏi 6

Để HS có thể nêu nhận xét về ngôn ngữ bài thơ, GV gợi dẫn các em xác định những từ ngữ là lời ăn tiếng nói hằng ngày của người thôn quê, những từ ngữ diễn tả một cách tinh tế cảm xúc, tâm trạng của cô gái, sau đó nêu nhận xét.

Gợi ý:

– Ngôn ngữ của bài thơ rất tinh tế, diễn tả những cung bậc tâm trạng phong phú của thiếu nữ đang yêu.

– Sử dụng lời ăn tiếng nói của người thôn quê nên bài thơ cũng có nhiều từ ngữ mộc mạc, chân chất (*chả sang xem, chả thiết xem, anh chẳng sang, năm tao bảy tuyết, mùa xuân đã cạn ngày,…*).

Câu hỏi 7

Để xác định cảm hứng chủ đạo, chủ đề của bài thơ, GV có thể gợi ý HS nêu suy nghĩ, cảm nhận về nhan đề, các hình ảnh, mạch cảm xúc, từ đó chỉ ra cảm hứng chủ đạo, chủ đề.

Gợi ý:

– Cảm hứng chủ đạo của bài thơ: trân trọng, ngợi ca tình yêu trong sáng của tuổi trẻ, khát vọng hạnh phúc lứa đôi; cảm thông với những nỗi buồn vì tình yêu không trọn vẹn.

– Chủ đề: khát vọng hạnh phúc, tình yêu trong sáng, mãnh liệt của tuổi trẻ.

– Căn cứ để xác định chủ đề:

+ Nhan đề bài thơ: mưa xuân vốn mang đến cho vạn vật sức sống, sự sinh sôi, nảy nở. Trong bài thơ, mưa xuân mang ý nghĩa tượng trưng cho tình yêu tuổi trẻ. Tình yêu ấy mang đến cho cuộc đời sức sống, sự sinh sôi, nảy nở, phát triển.

+ Các hình ảnh, mạch cảm xúc trong bài thơ: thể hiện tấm lòng cảm thông, thấu hiểu và tình cảm yêu mến, sự trân trọng của nhà thơ dành cho cô gái ngây thơ và tình yêu trong sáng của cô.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV dành 5 – 7 phút cho HS viết bài tại lớp, lưu ý các em một số vấn đề sau:

– Đoạn văn cần tập trung nêu cảm nhận của người viết về những nét đặc trưng của không gian mùa xuân làng quê Bắc Bộ, vai trò của không gian đó trong việc thể hiện tâm trạng cô gái.

– Dung lượng đoạn văn: khoảng 7 – 9 câu.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG, BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách xác định nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới, nắm được các cách phát triển từ vựng trong tiếng Việt.

– HS nhận biết và nêu được tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể tổ chức cho HS tiếp cận kiến thức về nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới theo hướng diễn dịch hoặc quy nạp.

– Nếu chọn hướng diễn dịch, GV diễn giải, thuyết trình về khái niệm nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới, kèm theo phân tích các ví dụ trong SGK, sau đó yêu cầu HS làm việc nhóm để tìm thêm một số ví dụ tương tự và chia sẻ kết quả trước lớp.

– Nếu chọn hướng quy nạp, GV yêu cầu HS tìm các ví dụ cho từng cách tạo nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới, sau đó rút ra kết luận.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV có thể tổ chức các trò chơi phù hợp để HS tìm nghĩa mới của từ ngữ và từ ngữ mới.

Bài tập 1

– Nghĩa mới của các từ *ngân hàng, cổng, gạo cội, lăn tăn*:

+ *Ngân hàng*: kho lưu trữ (thông tin, đề thi, máu,…).

+ *Cổng*:

• Thiết bị dùng để đồng bộ việc chuyển dữ liệu giữa đơn vị xử lí trung tâm của máy tính với các thiết bị ngoại vi (như máy in, chuột, modem,…) hoặc giữa các máy tính với nhau trong một mạng máy tính.

• Cổng thông tin điện tử (portal) là trang thông tin tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và ứng dụng theo một phương thức thống nhất, thông qua một điểm truy cập duy nhất.

+ *Gạo cội*: rất giỏi, rất có tài nghệ, do đã có thâm niên trong nghề (thường dùng trong lĩnh vực nghệ thuật, thể thao).

+ *Lăn tăn*: còn có những điều băn khoăn, chưa thật yên tâm, thoải mái.

– Gợi ý đặt câu sử dụng nghĩa mới của các từ trên:

+ Từ năm học này, trường tôi bắt đầu xây dựng ngân hàng đề thi.

+ Máy tính của bạn kết nối với máy chiếu bằng cổng VGA hay cổng HDMI?

+ Cổng thông tin điện tử là kênh cung cấp thông tin thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

+ Anh ấy là một diễn viên gạo cội.

+ Về nội dung này, anh còn lăn tăn điều gì không?

Bài tập 2

a. Từ ngữ mới được sáng tạo trên cơ sở những từ ngữ có sẵn trong tiếng Việt: *điện thoại di động, đặc khu kinh tế, sở hữu trí tuệ, trà atiso, trà sâm, đồng hồ điện, đồng hồ nước, cơn sốt vàng, cơn sốt đất, vua hàng hiệu,…*

b. Tiếp nhận từ ngữ của các ngôn ngữ khác: *mít tinh, bốc, ten nít,…* (gốc tiếng Anh); *ga, xăng, sơ mi, xà phòng,…* (gốc tiếng Pháp);…

Bài tập 3

1) Xác định nghĩa của các từ ngữ in đậm:

– Trong từ điển, từ *phơi phới* có hai nghĩa: "ở trạng thái mở rộng, tung bay trước gió" và "vẻ vui tươi đầy sức sống của cái gì đang phát triển, đang dâng lên mạnh mẽ". Nghĩa trong VB: (mưa xuân) bay trong gió, biểu đạt sức sống của mùa xuân, đồng thời kín đáo diễn tả tâm trạng phấn chấn, vui tươi trong lòng người thiếu nữ.

– *Giăng tơ* có nghĩa gốc là "hoạt động của con nhện làm cho sợi tơ căng thẳng ra theo mọi hướng tạo thành tổ để bắt mồi". Trong câu thơ, Nguyễn Bính dùng để chỉ trạng thái tình cảm yêu đương lan toả, giăng mắc khắp tâm hồn người thiếu nữ.

2) Trong hai trường hợp trên, nghĩa thứ hai của từ đa nghĩa *phơi phới* được coi là nghĩa chuyển. Nghĩa của *giăng tơ* trong câu thơ mang màu sắc tu từ, gắn với sáng tạo riêng của nhà thơ trong trường hợp cụ thể, không mang tính chất ổn định của nghĩa từ vựng.

Bài tập 4

a. Biện pháp tu từ so sánh (*Lòng trẻ còn như cây lụa trắng/ Mẹ già chưa bán chợ làng xa*) có tác dụng:

– Gợi lên tâm hồn trong trắng, ngây thơ của người thiếu nữ. Tâm hồn cô cũng tinh khôi như tấm lụa trắng do cô dệt nên.

– Thể hiện tình cảm yêu mến, trân trọng của nhà thơ dành cho cô gái.

b. Biện pháp tu từ nhân hoá (*giường cửi lạnh, thoi ngà nằm nhớ ngón tay em*) có tác dụng:

– Giúp người đọc cảm nhận được hình ảnh giường cửi, thoi ngà không có người dệt, thiếu hơi ấm của bàn tay con người nên lạnh lẽo, nằm lặng lẽ.

– Diễn tả tình cảnh cô đơn, lẻ loi của người thiếu nữ khi không gặp được người mà cô mong đợi và tâm trạng bùi ngùi, cảm thương của nhà thơ dành cho người thiếu nữ.

c. Biện pháp tu từ nhân hoá (*mưa xuân đã ngại bay*) có tác dụng:

– Miêu tả hình ảnh mưa cuối mùa xuân thưa thớt, hạt mưa không dày mà chỉ lác đác bay trong gió.

– Khơi gợi người đọc liên tưởng tới tâm trạng ngại ngần, e dè của cô gái sau những lỡ làng.

VĂN BẢN 3. MỘT KIỂU PHÁT BIỂU LUẬN ĐỀ ĐỘC ĐÁO CỦA XUÂN DIỆU Ở BÀI THƠ *VỘI VÀNG*

(Phan Huy Dũng)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các yếu tố của VB nghị luận văn học như luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng.

– HS nhận biết được những điểm độc đáo của bài thơ *Vội vàng* qua cảm nhận của tác giả bài nghị luận.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Tuy SGK không đề xuất hoạt động khởi động ở VB 3, nhưng để huy động kiến thức và trải nghiệm về chủ đề cũng như để tạo hứng thú cho HS, GV có thể tổ chức hoạt động này theo gợi ý: Thiết kế trò chơi trên PowerPoint dưới dạng câu hỏi trắc nghiệm để HS ôn luyện kiến thức về VB nghị luận, sau đó GV dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV yêu cầu HS xác định cách đọc VB. GV nhận xét, kết luận rồi đọc mẫu một đoạn. GV chỉ định HS đọc một số đoạn trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

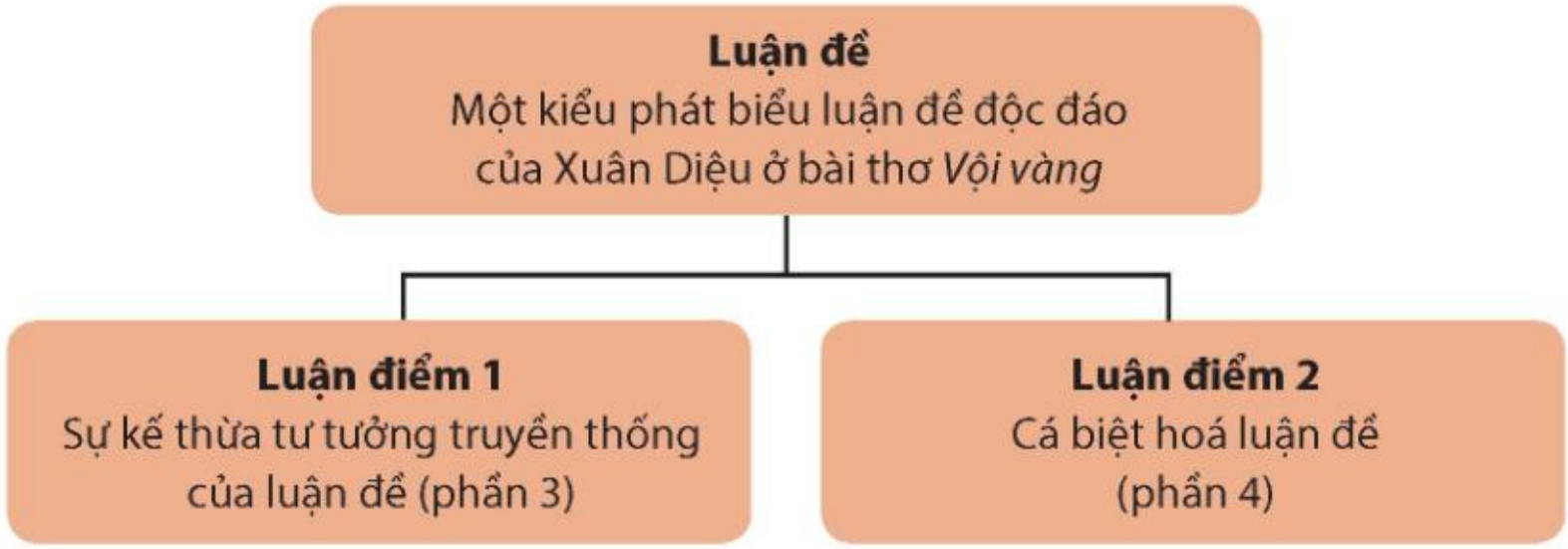
GV cần linh hoạt trong việc sử dụng hệ thống câu hỏi trong SGK như bổ sung, chia tách sao cho phù hợp với đối tượng HS để hoạt động khám phá VB đạt kết quả tốt nhất trong thời gian cho phép. Phần *Khám phá văn bản* có thể được triển khai theo các phương diện: 1) Luận đề; 2) Các luận điểm (với các lí lẽ, bằng chứng).

Câu 1, 2

Để giúp HS nhận biết được luận đề, luận điểm trong bài nghị luận cùng mối quan hệ giữa chúng, GV có thể yêu cầu HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy và trình bày.

Gợi ý:

Luận đề, luận điểm trong bài nghị luận:



Câu 3

Để giúp HS tìm lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng làm sáng tỏ luận điểm 2 được trình bày trong phần (4) của bài nghị luận, GV tổ chức cho HS tìm hiểu bài viết, ghi lại kết quả rồi trao đổi, chia sẻ với bạn.

Gợi ý:

Để chứng minh luận điểm, tác giả dùng các lí lẽ và bằng chứng sau:

– Lí lẽ: *Luận đề trở nên hấp dẫn, trở nên mới mẻ chính nhờ phần "cá biệt hoá" của Xuân Diệu – cá biệt hoá bằng thứ cảm xúc nồng nàn hình như chỉ riêng ông mới có.*

Thoạt đầu, sự xuất hiện của hai "nhân vật" chính của bài thơ là "tôi" và "cuộc đời" (hay "thời gian") có vẻ giống như sự "hình tượng hoá" của luận đề. Nhưng do là một nhà thơ của cảm giác, tác giả "Vội vàng" đã không bằng lòng với sự xuất hiện nhợt nhạt của "nhân vật" và ông đã tìm cách làm cho nó sống dậy. "Cuộc đời" (hay "thời gian") không phải hiện ra như một khái niệm khô cứng mà như một thực thể sống động mang nhiều tính danh[1].

Bằng chứng: *Nó vừa là "nắng", "gió", vừa là "tuần tháng mật", "đồng nội xanh rì", "cành tơ phơ phất",…*

– Lí lẽ: *Trong cơn "tự kỉ ám thị", nhà thơ hối hả níu giữ sắc màu, hương vị; tham lam vơ cả bàn tiệc của cuộc đời vào vòng tay, cất tiếng van vỉ thời gian hãy dừng lại, giãy giụa trong dự cảm tuyệt vọng* […] *rồi sực tỉnh và quật lên trong cuộc chạy thi với thời gian…*

Bằng chứng: *"Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa"; "Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm".*

– Lí lẽ: *Tận dụng triệt để thủ pháp liệt kê…*

Bằng chứng: *"Và này đây ánh sáng chớp hàng mi", "Và non nước, và cây, và cỏ rạng".*

→ Lí lẽ sắc bén; bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục,…

---

[1] Tính danh, cũng như danh tính, là họ (và) tên; trong ngữ cảnh, có thể hiểu đơn giản là tên gọi.

Câu hỏi 4

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.

***Gợi ý*:**

– Tác giả bài nghị luận không tán thành với ý kiến đánh đồng giá trị thẩm mĩ cá biệt, đích thực của bài thơ với giá trị luận đề được nó chứng minh… Ông khẳng định luận đề trở nên hấp dẫn, mới mẻ chính nhờ phần cá biệt hoá của Xuân Diệu.

– Tác dụng: giúp người đọc hiểu thêm những ý nghĩa, tư tưởng sâu sắc của bài thơ *Vội vàng* từ góc nhìn của tác giả bài viết.

Câu hỏi 5

GV có thể cho HS làm việc nhóm, nêu nhận xét về ý kiến của tác giả bài viết và cùng trao đổi quan điểm cá nhân.

Gợi ý:

– Tác giả bài viết đánh giá cao quan niệm sống của Xuân Diệu thể hiện qua bài *Vội vàng*: say mê sự sống, yêu cuộc sống, khát khao giao cảm vô biên. Đó là một nhân sinh quan tích cực.

– Về ý kiến bản thân, HS tự nêu quan điểm của mình.

Câu hỏi 6

Theo cảm nhận của tác giả bài nghị luận, trong "muôn điệu" của "tâm hồn" thơ, bài thơ *Vội vàng* có đặc điểm riêng là *"sự "minh hoạ" của Xuân Diệu ở bài thơ "Vội vàng" đã không dẫn đến cái chết của thơ ca mà ngược lại, nó làm cho tiếng nói của thơ ca trở nên say đắm hơn, vì tiếng nói ấy cất lên từ vũ đài chiến thắng của một cá tính sáng tạo đối với cái xác tư tưởng… Xuân Diệu đã biến cái luận đề chung chung kia thành cái luận đề "của riêng mình", thành sự chiêm nghiệm, thành điều tâm huyết của một cá thể, một cá nhân mê say sự sống"*.

VIẾT

A. TẬP LÀM MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS tìm được đề tài phù hợp.

– HS làm được một bài thơ tám chữ đáp ứng được yêu cầu về thể thơ.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài tập làm một bài thơ tám chữ

Bài thơ tám chữ cần đạt được những yêu cầu sau:

– Hình thức nghệ thuật:

+ Số lượng chữ trong mỗi dòng thơ đảm bảo đúng yêu cầu (8 chữ)

+ Gieo vần đúng đặc điểm thể loại

+ Nhịp thơ phù hợp với cảm xúc

+ Có hình ảnh và biện pháp tu từ.

– Nội dung:

+ Cảm xúc tự nhiên, chân thực

+ Có chủ đề, thông điệp.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể tổ chức trò chơi phù hợp để HS được đọc một số bài thơ và xác định thể thơ hoặc chiếu một số bài thơ lên màn hình rồi yêu cầu HS đọc và xác định thể thơ. GV có thể dùng lời dẫn trong SGK để dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài thơ tám chữ

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, điền vào bảng thiết kế theo mẫu (GV tự thiết kế), trao đổi với bạn và chia sẻ kết quả trước lớp. Bài thơ tám chữ cần đáp ứng các yêu cầu sau:

– Có 8 chữ trong mỗi dòng; có thể chia khổ hoặc không chia khổ; sử dụng vần chân; gieo vần liền, vần cách hoặc vần hỗn hợp; nhịp 3/3/2 hoặc 3/2/3.

– Sử dụng ngôn ngữ có hình ảnh, có biện pháp tu từ, từ ngữ chọn lọc,…

– Thể hiện được cảm xúc của người viết và thông điệp có ý nghĩa.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

a. Trước khi viết

Xác định đề tài và lựa chọn hình ảnh để biểu đạt cảm xúc

– GV trình chiếu để giới thiệu một số đề tài cho HS lựa chọn hoặc HS tự đề xuất đề tài.

– Yêu cầu HS đọc kĩ rồi trình bày mục *Lựa chọn hình ảnh biểu đạt cảm xúc* (SGK, trang 58).

Tập gieo vần, ngắt nhịp

GV có thể chiếu bài thơ cần điền khuyết trong SGK (trang 59) lên màn hình, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm tiếng thích hợp và điền vào chỗ trống. Các tiếng cần điền là: *la, nắng, tơ.*

b. Viết

GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc phần hướng dẫn viết trong SGK, trình bày kiến thức dưới dạng sơ đồ tư duy, cử đại diện trình bày. Các nhóm khác nhận xét. GV kết luận.

Sau khi tìm hiểu xong những điểm cần lưu ý, HS viết bài. GV có thể cho HS hoàn thành bài tập ở nhà.

c. Chỉnh sửa

– GV cho HS trình bày bài thơ làm được theo hình thức phù hợp sao cho các em có thể đọc bài của nhau. GV yêu cầu một vài HS đọc diễn cảm bài thơ các em đã hoàn thành.

– Để đánh giá bài thơ tám chữ HS tập làm, có thể phối hợp các cách tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và đánh giá của GV. GV cho HS tự đối chiếu bài thơ mình vừa làm với bảng yêu cầu đối với bài thơ tám chữ (đã hoàn thiện ở hoạt động 2) để xem bài thơ đã phù hợp hay chưa. GV tổ chức cho các HS khác nhận xét. Sau đó, GV nêu ý kiến đánh giá.

– HS chỉnh sửa bài thơ đã làm trên cơ sở góp ý của thầy cô và các bạn.

B. VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS viết được đoạn văn có đủ 3 phần: Mở đoạn, Thân đoạn và Kết đoạn.

– HS nêu được cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

– Giới thiệu được tên bài thơ và tác giả, nêu ấn tượng chung về bài thơ.

– Nêu được cảm nghĩ về những nét đặc sắc của bài thơ xét trên cả phương diện nội dung (mạch cảm xúc, chủ đề,…) và nghệ thuật (nét độc đáo về vần, nhịp, hình ảnh, biện pháp tu từ, yếu tố miêu tả, tự sự,…).

– Khái quát cảm nghĩ về bài thơ.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV yêu cầu HS nhắc lại những kiểu bài viết đoạn văn ghi lại cảm xúc (cảm nghĩ) về một bài thơ đã học ở lớp 6, 7 và 8. GV nêu mục đích của bài học, dẫn dắt vào bài.

Các kiểu bài viết đoạn văn ghi lại cảm xúc (cảm nghĩ) về một bài thơ đã học ở lớp 6, 7 và 8 là:

– Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả (lớp 6).

– Viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát (lớp 6).

– Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ (lớp 7).

– Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do (lớp 8).

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc phần *Yêu cầu* trong SGK, trình bày kiến thức dưới dạng sơ đồ tư duy, cử đại diện trình bày. Các nhóm khác nhận xét. GV kết luận.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu cả lớp đọc thầm bài viết tham khảo *Tình yêu đất nước trong bài thơ "Tiếng Việt" của Lưu Quang Vũ* và trả lời các câu hỏi:

+ *Câu văn nào giới thiệu tên bài thơ, tác giả và nêu ấn tượng chung về bài thơ?*

+ *Tác giả đoạn văn có cảm nghĩ như thế nào về nội dung và nghệ thuật của bài thơ? Những phương diện nội dung và nghệ thuật nào được tác giả đề cập?*

+ *Trong câu kết đoạn văn, tác giả đã khái quát cảm nghĩ về bài thơ như thế nào?*

– GV nhận xét câu trả lời của HS và kết luận về những yêu cầu cần đảm bảo khi viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Xác định mục đích viết và người đọc:* GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc theo nội dung đã nêu ở SGK.

– *Lựa chọn bài thơ:*

+ GV cho HS làm việc cá nhân, nhớ lại những bài thơ tám chữ đã học hoặc đã đọc về các đề tài phù hợp như tình yêu quê hương, đất nước, thiên nhiên, gia đình, bạn bè, thầy cô, trường lớp,… sau đó trao đổi với bạn và chia sẻ trước lớp.

+ GV yêu cầu mỗi HS chọn một bài thơ để lại cho bản thân ấn tượng sâu đậm nhất.

– *Tìm ý*: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân theo hướng dẫn trong SGK, sau đó chia sẻ kết quả với bạn để cùng góp ý cho nhau.

– *Lập dàn ý:* GV cho HS làm việc cá nhân, sử dụng sơ đồ tư duy để trình bày dàn ý dựa trên các ý đã tìm được ở trên.



– *Viết bài*: GV nhắc HS những điểm cần lưu ý; có thể giải đáp cho HS những điểm các em chưa rõ. GV dành thời gian cho HS viết bài trên lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

– GV yêu cầu một HS nhắc lại trước lớp yêu cầu của kiểu bài viết.

– GV yêu cầu một vài HS khác nhận xét phần trình bày của bạn, sau đó chốt lại yêu cầu của kiểu bài.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV cung cấp bảng kiểm để HS tự đánh giá bài viết của mình, sau đó yêu cầu HS làm việc theo cặp để nhận xét, góp ý bài viết của nhau.

– Gợi ý bảng kiểm:

Tiêu chí		Yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
Bố cục	Mở đoạn	Giới thiệu tên tác giả, nhan đề bài thơ		
		Nêu ấn tượng chung về bài thơ		
	Thân đoạn	Nêu cảm nghĩ về nội dung bài thơ: – Đề tài – Chủ đề – Mạch cảm xúc – Thông điệp		
		Nêu cảm nghĩ về hình thức nghệ thuật của bài thơ: – Đặc điểm thể thơ: vần, nhịp,... – Ngôn ngữ, biện pháp tu từ,…		
	Kết đoạn	Khái quát cảm nghĩ về bài thơ		
Liên kết và mạch lạc		Các câu cùng hướng về một chủ đề và có sự liên kết chặt chẽ.		

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (ĐƯỢC GỢI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi được gợi ra từ tác phẩm văn học.

– HS biết thảo luận về vấn đề: bày tỏ ý kiến tán thành hoặc phản đối các ý kiến trước đó, lập luận để bảo vệ ý kiến của mình về vấn đề.

– Từ việc thảo luận về vấn đề, HS có nhận thức và hành động đúng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

GV yêu cầu HS làm việc nhóm, thực hiện các bước như đã được hướng dẫn trong SGK, trong đó có thống nhất để tài thảo luận, chọn người chủ trì và thư kí ghi chép nội dung thảo luận.

GV lưu ý HS, toàn bộ nội dung chuẩn bị thảo luận cần được thực hiện trước buổi thảo luận trên lớp.

Hoạt động 2 Tiến hành thảo luận

SGK đã có hướng dẫn cụ thể các bước tiến hành thảo luận. Tuy vậy, tuỳ vào hình thức thảo luận được lựa chọn (theo 1 vòng như ở bài 2 và bài 4 hoặc 2 vòng như ở bài 5) mà GV hướng dẫn HS tiến hành thảo luận theo tiến trình linh hoạt và phù hợp. Ưu tiên hình thức thảo luận mà nhiều HS có cơ hội được tham gia.

Hoạt động 3 Đánh giá về buổi thảo luận

GV hướng dẫn HS thực hiện đánh giá cuộc thảo luận theo gợi ý trong SGK. GV có thể cung cấp cho HS bảng kiểm sau để hỗ trợ việc đánh giá:

Các phương diện đánh giá	Nội dung đánh giá	Đạt	Chưa đạt
Ý nghĩa của vấn đề thảo luận	Tính thiết thực đối với đời sống		
Chất lượng các ý kiến phát biểu	Ý kiến độc đáo, tập trung vào trọng tâm của vấn đề		
	Lí lẽ, bằng chứng thuyết phục		

Mức độ giải quyết vấn đề	Các ý kiến thảo luận đưa ra các giải pháp thiết thực và khả thi		
Hình thức trình bày	Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cơ thể sinh động		
	Các phương tiện hỗ trợ được sử dụng phù hợp		
Cách thức tổ chức	Người chủ trì điều hành hiệu quả		
	Không khí buổi thảo luận cởi mở, thân thiện, sôi nổi		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV yêu cầu HS thực hiện hoạt động củng cố, mở rộng ở nhà. Trên lớp, GV có thể dành thời gian hướng dẫn HS thực hiện những bài tập ở phần này sau tiết Nói và nghe.

Bài tập 1

Qua bài tập này, HS được ôn tập những đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của hai bài thơ *Tiếng Việt* (Lưu Quang Vũ) và *Mưa xuân* (Nguyễn Bính). Căn cứ vào trình độ HS mà GV chọn hình thức phù hợp, chẳng hạn, yêu cầu HS tự vẽ sơ đồ tư duy hay cung cấp mẫu bảng để HS điền thông tin.

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS tìm đọc một số bài thơ của Lưu Quang Vũ và Nguyễn Bính, sau đó tự rút ra những nét đặc sắc trong sáng tác của hai nhà thơ rồi chia sẻ với các bạn.

Bài tập 3

Bài tập 3 yêu cầu HS viết đoạn văn nêu suy nghĩ về hai câu thơ làm đề từ cho bài 7. *Hồn thơ muôn điệu*. HS cần phải tự hoàn thành bài tập này ở nhà. Tuy vậy, GV có thể lưu ý các em một số yêu cầu mà đoạn văn cần đáp ứng:

– Nội dung: Các câu trong đoạn tập trung nêu suy nghĩ về hai câu thơ của Thế Lữ. Về nội dung, hai câu thơ nhấn mạnh khả năng của thơ ca trong việc biểu đạt thế giới tâm hồn của con người một cách phong phú, đa dạng, đầy màu sắc và âm thanh. Về nghệ thuật, tác giả sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá (*Nàng Thơ*), ẩn dụ (*đàn muôn điệu, bút muôn màu*), điệp ngữ (*tôi có*),…

– Hình thức: đảm bảo đủ ba phần (Mở đoạn, Thân đoạn, Kết đoạn); sử dụng từ ngữ phù hợp, viết đúng ngữ pháp, chính tả; các câu liên kết với nhau chặt chẽ.

ĐỌC MỞ RỘNG[1]

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chia sẻ được với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với những VB đọc chính trong bài 6. *Giải mã những bí mật* (truyện trinh thám), bài 7. *Hồn thơ muôn điệu* (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ). Qua đó, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để tự đọc những VB mới thuộc thể loại truyện trinh thám và thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ.

– Nội dung chia sẻ cần tập trung chủ yếu vào chủ đề và những yếu tố cơ bản trong "mã thể loại" của truyện trinh thám như không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện; chủ đề, căn cứ để xác định chủ đề của bài thơ, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết và những yếu tố cơ bản trong "mã thể loại" của thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ thể hiện qua số chữ trong mỗi dòng thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp.

2. Chuẩn bị

Cuối tiết Đọc mở rộng trước và trong khi HS học bài 6. *Giải mã những bí mật* (truyện trinh thám), bài 7. *Hồn thơ muôn điệu* (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ), GV đã giao nhiệm vụ và gợi ý cho HS tìm đọc truyện trinh thám và thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về kết quả đọc các VB. GV yêu cầu HS trao đổi với nhau về những gì ấn tượng nhất với các em khi đọc. Một số câu hỏi gợi ý để HS trao đổi:

– Chủ đề, không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện của truyện trinh thám: *Chủ đề của truyện là gì? Câu chuyện được kể diễn ra ở đâu, khi nào, như thế nào? Có những chi tiết nào gay cấn, hấp dẫn? Nhân vật chính là ai, có tính cách gì đặc biệt? Tính cách đó được thể hiện như thế nào? Lời người kể chuyện có gì nổi bật? Những đặc điểm nào giúp em nhận biết truyện vừa đọc là một truyện trinh thám? Em có suy nghĩ, cảm xúc gì sau khi đọc truyện này?*

---

(1) Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 3 tiết cho học kì II, cụ thể, sau bài 7: 2 tiết, sau bài 9: 1 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh thời lượng cho đọc mở rộng tuỳ theo điều kiện thực tế. Các thầy cô có thể tăng số tiết và tổ chức trao đổi kết quả đọc mở rộng sau mỗi bài thay vì gộp sau bài 7 và bài 9.

– Chủ đề và căn cứ để xác định chủ đề; cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết; những nét độc đáo về hình thức của bài thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ: *Chủ đề, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của bài thơ này là gì? Dựa vào đâu để xác định như vậy? Bài thơ thuộc thể thơ nào? Cơ sở nào để xác định như vậy? Bố cục, kết cấu của bài thơ có gì độc đáo? Em thích nhất những hình ảnh, từ ngữ nào trong bài thơ? Bài thơ sử dụng biện pháp tu từ nào nổi bật? Biện pháp tu từ đó có tác dụng gì?*

Hoạt động 2 Một số HS chia sẻ trước lớp những ý kiến thú vị đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. HS có thể kể tóm tắt nội dung truyện, đọc một bài thơ hoặc khổ thơ mà mình yêu thích trước lớp.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc. GV giới thiệu về loại VB và chủ đề của bài 8. *Tiếng nói của lương tri* (VB nghị luận xã hội), bài 9. *Đi và suy ngẫm* (VB thông tin) và gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết Đọc mở rộng tiếp theo. GV chú ý nhắc HS: Bài 8 và bài 9 tập trung vào VB nghị luận và VB thông tin. Các em cần có cách đọc khác cơ bản so với cách đọc VB văn học và VB nghị luận văn học trong những bài trước.

Ngoài ra, bản thân GV cần chủ động tìm thêm một số VB nghị luận xã hội và VB thông tin (vì có thể HS không tự tìm được) để hỗ trợ ngữ liệu đọc mở rộng cho các em.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8. TIẾNG NÓI CỦA LƯƠNG TRI (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB; mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.
- Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong VB; liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.
- Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).
- Hiểu được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng (như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...).
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự; nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến, chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu lô-gíc, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.
- Có tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng, đất nước và nhân loại, sẵn sàng lên tiếng trước những vấn đề quan trọng, gay cấn.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Thông tin khách quan và ý kiến chủ quan

– *Thông tin khách quan* gắn với những sự việc, biến cố có thật diễn ra trong đời sống; là những trạng thái, đặc điểm, thuộc tính vốn có của đối tượng, những dữ liệu có thể kiểm chứng,… Tất cả những sự thật đó được trình bày một cách chính xác, không thiên vị, thiên kiến, không bị "khúc xạ" bởi quan điểm, tình cảm của cá nhân. Thông tin khách quan thường được thể hiện bằng việc nêu những số liệu, ngày tháng, địa điểm cụ thể, chính xác. Điều đó giúp người đọc (người nghe) nhận thức đúng về bản chất của đối tượng và đưa ra được nhận định, đánh giá của riêng mình một cách độc lập, không bị chi phối bởi ý kiến cá nhân của người nêu thông tin. Ví dụ:

Theo thông lệ, cứ ba năm một, vào thời điểm tháng 5 hoặc tháng 6 âm lịch, người Lô Lô ngồi lại cùng nhau chọn ngày tổ chức lễ rửa làng, thống nhất việc mời thầy cúng và phân công mọi người sắm sanh đồ lễ. Một ngày trước khi tổ chức lễ rửa làng, người dân chuẩn bị lễ vật gồm thẻ hương, chén nước, giấy trúc và con gà trống. Vào tối ngày hôm trước, thầy cúng sẽ thắp hương rồi đặt giấy trúc và chén nước xuống góc nhà để khấn xin tổ tiên đồng ý cho tổ chức lễ rửa làng.

(Phạm Thuỳ Dung, *Lễ rửa làng của người Lô Lô*, dẫn theo *Ngữ văn 7*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 85)

Thông tin khách quan có thể được sử dụng ở nhiều loại VB, nhưng phổ biến nhất là với VB thông tin.

– *Ý kiến chủ quan* là quan điểm, suy nghĩ, sự cảm nhận, đánh giá của cá nhân về đối tượng, dựa trên hiểu biết, kinh nghiệm, cảm xúc riêng của người viết (người nói). Trước một sự việc, hiện tượng, sự nhìn nhận của nhiều người có thể không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau, điều đó làm nảy sinh nhiều ý kiến chủ quan đa dạng, phong phú. Ví dụ:

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, dẫn theo *Ngữ văn 8*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2023, tr. 66)

Ý kiến chủ quan có thể được thể hiện ở nhiều loại VB khác nhau, nhưng phổ biến nhất là ở VB nghị luận – loại VB luôn yêu cầu người viết phải nêu quan điểm riêng của mình trước một vấn đề, một đối tượng.

Bên cạnh thông tin khách quan, ý kiến chủ quan cũng hết sức cần thiết. Nhờ đó, chúng ta mới có thể phát triển tư duy phản biện về mọi vấn đề trong đời sống để tiếp cận với chân lí. Việc phân biệt được thông tin khách quan và ý kiến chủ quan của người viết là một kĩ năng quan trọng giúp HS đọc hiểu VB nghị luận tốt hơn. Nếu nhầm lẫn những gì thuộc về thông tin khách quan với ý kiến chủ quan của người viết thì người đọc có thể tiếp nhận và đánh giá sai lệch về VB. Thông tin khách quan cần được kiểm chứng bằng thực tế, còn ý kiến chủ quan cần được đánh giá trước hết bởi lập luận của chính người viết.

Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế quan trọng

– Tên viết tắt của các tổ chức quốc tế quan trọng hiện hay đã khá phổ biến trên các phương tiện thông tin của tất cả các quốc gia. Vì vậy, việc hiểu nghĩa và nắm được cách dùng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế là khá quan trọng. SGK đã trình bày ngắn gọn, rõ ràng về vấn đề này để HS có thể tiếp thu. Ở đây, GV cần hiểu sâu thêm để có cách định hướng cho các em trong việc hình thành kiến thức và giải quyết các bài tập.

– Việc viết tắt tên của các tổ chức quốc tế: Nhiều tổ chức quốc tế có tên gọi được viết tắt theo các cách khác nhau, tuỳ thuộc vào ngôn ngữ và tên gọi cụ thể của tổ chức quốc tế đó. Chẳng hạn, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương khi thì được viết tắt là NATO (theo tên gọi bằng tiếng Anh của tổ chức này: North Atlantic Treaty Organization), khi lại được viết tắt là OTAN (theo tên gọi bằng tiếng Pháp: Organisation du Traité de l'Atlantique Nord). Hiện nay, cách viết tắt bằng tiếng Anh tên tổ chức quốc tế là phổ biến nhất.

– Cách viết tắt tên tổ chức quốc tế: Khi viết tắt, người ta lấy các chữ cái đầu của các từ trong cụm từ gọi tên tổ chức quốc tế ghép với nhau. Ví dụ: International Labour Organization (Tổ chức Lao động Quốc tế) được viết tắt là ILO; World Health Organization (Tổ chức Y tế Thế giới) được viết tắt là WHO,… GV cần nắm được cách đọc tên viết tắt và hướng dẫn cho HS.

– Nghĩa của tên viết tắt một tổ chức quốc tế là nghĩa của các từ trong cụm từ tạo nên tên đầy đủ của tổ chức quốc tế đó. Ví dụ: UNICEF tên đầy đủ bằng tiếng Anh là United Nations International Children's Emergency Fund; trong đó United: liên hiệp; Nations: quốc gia; International: quốc tế, thế giới; Children's: (dành cho) trẻ em; Emergency: khẩn cấp; Fund: quỹ. Nghĩa đầy đủ của cụm từ là Quỹ Liên hợp quốc dành cứu trợ khẩn cấp cho trẻ em trên thế giới. Tên tổ chức này thường được gọi ngắn gọn bằng tiếng Việt là Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc.

– Việc sử dụng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế có một số tiện lợi như sau:

+ Việc viết tắt giúp rút ngắn tên gọi của các tổ chức quốc tế dài và phức tạp thành một tập hợp kí tự ngắn gọn, dễ nhớ và dễ sử dụng trong giao tiếp hằng ngày.

+ Trong một số hoạt động như giao tiếp qua email, tin nhắn, hoặc trong các tình huống cần trình bày nội dung trong thời gian ngắn, việc sử dụng tên viết tắt giúp trao đổi thông tin một cách tiện lợi, nhanh chóng và hiệu quả, thể hiện sự chuyên nghiệp.

❐ Tài liệu tham khảo

1. Hạ Dương Châu (tuyển chọn), *Những bài diễn thuyết nổi tiếng nước Mỹ*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2009.

2. Nhiều tác giả, *Khi phụ nữ lên tiếng (35 bài diễn văn của những người phụ nữ làm thay đổi thế giới)*, NXB Dân trí, Hà Nội, 2021.

3. Hoàng Thị Mai (Chủ biên) – Kiều Thọ Long, *Phương pháp dạy học văn bản nghị luận ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, 2009.

4. Maria Shriver, *Sống một cuộc đời đáng sống*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

2. Phương tiện dạy học

– Một số hình ảnh về việc Mỹ ném hai quả bom nguyên tử đầu tiên xuống hai thành phố Hi-rô-si-ma (Hiroshima) và Na-ga-xa-ki (Nagasaki) của Nhật Bản năm 1945; hình ảnh tư liệu về cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân hiện nay; hình ảnh về tác hại nghiêm trọng của hiện tượng biến đổi khí hậu trên Trái Đất,…

– PowerPoint để trình chiếu các nội dung cơ bản khi dạy học phần *Đọc* và phần *Viết*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Với phần *Giới thiệu bài học*, GV cần tập trung làm nổi bật hai ý:

– *Tiếng nói của lương tri* là một chủ đề liên quan đến nhiều mặt của cuộc sống xã hội. Lương tri có thể có trong khả năng nhận thức của mỗi người, nhưng cất lên được tiếng nói của lương tri thường là những người có nhân cách tốt, nhận thức sâu sắc và có tầm ảnh hưởng lớn.

– Hai VB đọc chính trong bài là những bài nghị luận nổi tiếng của những người có vị thế quan trọng trong xã hội. Tiếng nói của họ tác động sâu sắc đến nhận thức, tình cảm của nhiều người, có tác dụng thúc giục mọi người trên thế giới hành động. Cùng chủ đề đó là bài thơ đầy nhiệt huyết gửi gắm niềm tin vào thế hệ trẻ của Phan Bội Châu – một chí sĩ yêu nước trọn đời đấu tranh cho độc lập của dân tộc.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

Tri thức ngữ văn của bài học này tập trung vào hai nội dung. Liên quan đến VB đọc có vấn đề *thông tin khách quan* và *ý kiến chủ quan*. HS tìm hiểu trước các mục này ở SGK. GV có thể nêu một số câu hỏi để củng cố tri thức cho các em: *Thông tin khách quan khác với ý kiến chủ quan ở chỗ nào? Thông tin khách quan có vai trò gì? Vì sao cần phải có ý kiến chủ quan? Vì sao khi đọc một VB nghị luận, cần phân biệt thông tin khách quan và ý kiến chủ quan?* GV có thể nêu dẫn chứng đã được cung cấp ở phần *Tri thức ngữ văn cho GV* hoặc tìm thêm một số dẫn chứng để làm cho vấn đề sáng rõ hơn. Tri thức cần thiết dành cho thực hành tiếng Việt ở bài này là *nghĩa và cách dùng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế quan trọng*.

GV cần chọn thêm một số ngữ liệu có liên quan để minh hoạ nhằm kiến tạo tri thức cho HS trước khi hướng dẫn các em giải quyết phần bài tập.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

(*Trích*, Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-két)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được bối cảnh ra đời của bài nghị luận, đối tượng tác động, tầm ảnh hưởng và tính thời sự của bài viết.

– HS nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, hiểu được cách triển khai vấn đề của bài nghị luận: hệ thống luận điểm, cách nêu lí lẽ và sử dụng bằng chứng.

– HS hiểu và phân biệt được cách nêu thông tin khách quan và cách trình bày ý kiến chủ quan của người viết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Câu hỏi trước khi đọc trong SGK là một phương án gợi ý để GV tham khảo. Kết hợp với phần trả lời của HS, GV có thể trình chiếu một vài đoạn phim tư liệu ngắn nói về việc chính phủ Mỹ ném bom nguyên tử xuống hai thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki của Nhật Bản vào cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai. GV cũng có thể nêu một số thông tin về thảm hoạ mà những quả bom nguyên tử này gây ra cho người Nhật trong thời gian dài.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho một số HS đọc, mỗi em đọc một đoạn; hướng dẫn các em phân biệt giọng đọc ở các đoạn có màu sắc biểu cảm khác nhau (khi đưa thông tin khách quan, khi bình luận sắc bén, khi thì thể hiện thái độ bất bình rõ ràng,…). GV nhắc HS về các thẻ chỉ dẫn chiến lược đọc ở bên phải VB (*theo dõi* và *đánh giá*).

– GV yêu cầu HS chú ý tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* của VB gồm các mức: *nhận biết* (câu 1); *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4, 5); *đánh giá, vận dụng* (câu 6). GV định hướng về cách trả lời các câu hỏi đó, vừa để đánh giá tình hình chuẩn bị bài của HS, vừa để thiết kế kế hoạch dạy học của bài.

Câu hỏi 1

Xác định luận đề và các luận điểm là bước khởi đầu cần thiết của hoạt động khám phá bài nghị luận. GV có thể cho 2 – 3 HS nêu ý kiến cá nhân, các HS khác nhận xét, góp ý và GV kết luận.

Gợi ý:

– Luận đề của bài nghị luận: Chạy đua sản xuất vũ khí hạt nhân là đặt nhân loại trước nguy cơ bị huỷ diệt.

– Các luận điểm:

+ Luận điểm 1 (từ *Chúng ta đang ở đâu* đến *đối với vận mệnh thế giới*): Người ta đã bố trí số đầu đạn hạt nhân có khả năng huỷ diệt 12 lần Trái Đất.

+ Luận điểm 2 (từ *Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn* đến *xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới*): Số tiền bỏ ra cho việc chạy đua vũ trang có thể giải quyết nhiều vấn đề thiết yếu của nhân loại.

+ Luận điểm 3 (từ *Một nhà tiểu thuyết lớn của thời đại chúng ta* đến *đã bị xoá bỏ khỏi vũ trụ này*): Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí con người và cũng đi ngược lại cả lí trí tự nhiên.

– Mối quan hệ giữa các luận điểm: Luận điểm 1 nêu thực trạng đáng sợ về chạy đua vũ khí hạt nhân giữa các cường quốc. Từ thực trạng này, tác giả có điều kiện so sánh để thấy kinh phí dành cho việc sản xuất vũ khí giết người hàng loạt đó tốn kém hơn nhiều lần so với việc giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách của đời sống nhân loại (luận điểm 2). Những so sánh đó giúp tác giả rút ra sự vô lí của việc chạy đua vũ khí hạt nhân (luận điểm 3). Như vậy, các luận điểm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng góp phần làm rõ luận đề của bài viết.

Câu hỏi 2

Đây là câu hỏi có tính chất mở, cho phép HS chọn bất cứ luận điểm nào và phân tích theo các yêu cầu. GV có thể cho mỗi nhóm chọn một luận điểm và trình bày kết quả sau khi đã làm việc nhóm.

Gợi ý:

Luận điểm nào trong ba luận điểm nêu trên cũng đều có thể được chọn để phân tích. Chẳng hạn, phân tích luận điểm 2: Số tiền bỏ ra cho việc chạy đua vũ trang có thể giải quyết nhiều vấn đề thiết yếu của nhân loại (từ *Niềm an ủi duy nhất* đến *xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới*).

– Ở luận điểm này, bằng chứng và lí lẽ song hành, kết hợp chặt chẽ với nhau. Bằng chứng là những số liệu khách quan, nhưng ngay sau khi đưa số liệu, người viết liền nêu một

nhận xét rất có cơ sở, đó chính là lí lẽ: Chẳng hạn, số tiền cần thiết để giải quyết những vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ chỉ gần bằng chi phí cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7 000 tên lửa vượt đại châu; giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân Hoa Kỳ dự định đóng trong 14 năm cũng đủ để thực hiện chương trình phòng bệnh trong 14 năm đó và bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em châu Phi; năm 1985, thế giới có gần 575 triệu người thiếu dinh dưỡng, số ca-lo cần thiết cho từng ấy con người tốn kém không bằng 149 tên lửa MX;...

– Trình bày thuyết phục luận điểm này đã cho phép tác giả chuyển sang luận điểm tiếp theo bằng một câu hỏi: "*Phải chăng Trái Đất chúng ta chính là địa ngục của các hành tinh khác?*". Nội dung luận điểm sẽ được triển khai đầy đủ để trả lời thoả đáng cho câu hỏi này.

– Như vậy là lí lẽ và bằng chứng có vai trò làm cho luận điểm trở nên sáng tỏ, giàu sức thuyết phục.

Câu hỏi 3

GV chỉ dẫn HS tìm hiểu thông tin ở cước chú 1 (trang 68) để biết bối cảnh ra đời của bài nghị luận; tìm một số cứ liệu trong VB để hiểu thêm về sự cam go của tình hình thế giới lúc bấy giờ. Đặt trong bối cảnh đó sẽ thấy tầm quan trọng của vấn đề mà tác giả nêu và bàn luận ở đây. GV có thể cho HS làm việc cặp đôi, sau đó nêu ý kiến.

Gợi ý:

– Bài nghị luận được viết năm 1986, lúc hai phe, đứng đầu là hai cường quốc (Mỹ và Liên Xô) mâu thuẫn gay gắt, cuộc chạy đua vũ trang đã lên đến đỉnh điểm, đặc biệt là vũ khí hạt nhân. Tại thời điểm đó, theo thông tin trong VB, số đầu đạn hạt nhân được bố trí khắp hành tinh là 50 000, đủ sức để làm tan biến 12 lần Trái Đất. Người ta gọi thời kì này là "chiến tranh lạnh", mặc dù chiến tranh chưa nổ ra, nhưng sự đối đầu hết sức căng thẳng, khiến chiến tranh ở quy mô rộng có thể bùng nổ bất cứ nơi nào, vũ khí hạt nhân có thể được sử dụng, lúc ấy, nhân loại sẽ bị huỷ diệt.

– Như vậy, vấn đề được nêu để bàn luận là chuyện vô cùng hệ trọng, vì nó quyết định sự sống còn của cả nhân loại.

Câu hỏi 4

Câu hỏi này kiểm tra khả năng phân tích, suy luận của HS. GV có thể nêu lên như một đề tài cho HS thảo luận, GV theo dõi ý kiến của các em để nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

– Chiến tranh hạt nhân "*không những đi ngược lại lí trí con người mà còn đi ngược lại cả lí trí tự nhiên nữa*" là một ý kiến chủ quan. Trước hết, vì đây không phải là một điều đã xảy ra, không phải là một thực tế có thể kiểm chứng, mà là nhận định về một khả năng,

trên cơ sở những hiểu biết của tác giả về sức công phá của vũ khí hạt nhân, thực trạng chạy đua loại vũ khí có sức huỷ diệt khủng khiếp này ở các cường quốc.

– Ý kiến nêu trên chính là chủ đề của đoạn văn. Tác giả đã triển khai chủ đề đó thành các ý nhỏ có quan hệ chặt chẽ với nhau: Quá trình hình thành và phát triển sự sống trên Trái Đất để con người có được như ngày nay là vô cùng lâu dài. → Sự sống của muôn loài trên Trái Đất hết sức đẹp đẽ, kì diệu. → Thế nhưng, chỉ cần một cú "bấm nút" hạt nhân, tất cả sẽ bị xoá sổ. Cách triển khai đoạn văn như vậy khiến cho ý kiến chủ quan của người viết trở nên có sức nặng, đầy tính thuyết phục.

Câu hỏi 5

Để trả lời câu hỏi này, HS cần căn cứ vào những lời bình luận, những so sánh, liên tưởng, đặc biệt là những câu thể hiện quan điểm của tác giả trước vấn đề bàn luận. GV có thể cho HS thảo luận, từ đó, nêu ý kiến khái quát.

Gợi ý:

– Trước tình trạng chạy đua vũ khí hạt nhân, Mác-két đã lên tiếng phản đối quyết liệt. Bài nghị luận này trích từ một tham luận được đọc tại hội nghị nguyên thủ quốc gia của một số nước, thể hiện quan điểm, thái độ rạch ròi, dứt khoát của nhà văn.

– Tác giả đã thể hiện thái độ của mình bằng nhiều cách. Có khi ông để cho sự thật khách quan tự lên tiếng (các số liệu); có khi ông thể hiện thái độ trực tiếp (*Chúng ta đến đây để cố gắng chống lại việc đó, đem tiếng nói của chúng ta tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hoà bình, công bằng.*); lại có khi nhà văn dùng cách liên tưởng lạ lùng (đề nghị mở *nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm hoạ hạt nhân*);... Sự phối hợp nhiều cách thể hiện thái độ như vậy khiến người đọc hiểu hơn về tầm tư tưởng của tác giả.

Câu hỏi 6

Với câu hỏi yêu cầu đánh giá, vận dụng này, GV cho một số HS phát biểu ý kiến để vừa rút ra thông điệp, vừa phân tích để làm rõ ý nghĩa của thông điệp trong tình hình hiện nay của thế giới, lí giải được ý kiến của mình.

Gợi ý:

– Thông điệp mà tác giả muốn truyền đi qua VB: *Thế giới hãy bằng mọi cách ngăn chặn chạy đua vũ trang, loại bỏ vũ khí hạt nhân.*

– Trong tình hình hiện nay của thế giới, thông điệp trên vẫn còn nguyên ý nghĩa thời sự, bởi vì số vũ khí hạt nhân mà các quốc gia sở hữu không ngừng tăng lên; do xung đột về chính trị, quân sự cho nên các hiệp ước hạn chế vũ khí hạt nhân giữa hai cường quốc rất kém hiệu lực; một số nước thường xuyên tiến hành các vụ thử hạt nhân để đi đến sản xuất vũ khí hàng loạt;...

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV nêu một số câu hỏi nhỏ xung quanh đề tài nhằm gợi ý thêm cho HS: *Vũ khí hạt nhân có sức huỷ diệt như thế nào? Tình trạng tích trữ vũ khí hạt nhân hiện nay của các nước ra sao? Điều gì khiến thế giới luôn đối mặt với nguy cơ xảy ra chiến tranh hạt nhân?*

– Tuỳ điều kiện thời gian, GV có thể cho HS thực hiện phần viết ở lớp hoặc ở nhà. GV hướng dẫn các em tìm hiểu tình hình thời sự quốc tế để viết đoạn văn có nội dung phù hợp; chú ý về cách tổ chức, hình thức diễn đạt và yêu cầu dung lượng của đoạn văn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG TÊN VIẾT TẮT CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ QUAN TRỌNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được tên viết tắt của các tổ chức quốc tế trong VB; biết được cách thức viết tắt tên các tổ chức quốc tế, hiểu được nghĩa và biết cách sử dụng trong tạo lập VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Kiến thức mới có liên quan đến tên viết tắt của các tổ chức quốc tế đã được trình bày ngắn gọn, rõ ràng ở mục *Tri thức ngữ văn* và khung *Nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế* ở phần *Thực hành tiếng Việt*. GV yêu cầu HS đọc lại, kết hợp đàm thoại với diễn giảng, hướng dẫn HS tìm thêm tên viết tắt của một số tổ chức để minh hoạ cho các ý trong SGK.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

– Đọc VB *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*, gặp tên viết tắt các tổ chức quốc tế như FAO, UNICEF, việc đầu tiên cần làm là tra cứu tài liệu để hiểu được cách viết đầy đủ tên đó và nghĩa của nó. Cụ thể, FAO là viết tắt cụm từ Food and Agriculture Organization, tên tiếng Anh của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc; UNICEF là viết tắt cụm từ United Nations International Children's Emergency Fund, tên tiếng Anh của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc.

– Nếu không biết nghĩa của cụm từ biểu thị tên tổ chức quốc tế thì sẽ không hiểu được nội dung của câu.

Bài tập 2

Đoạn văn tuy dùng nhiều tên viết tắt các tổ chức quốc tế, nhưng phù hợp và cần thiết.

Bài tập 3

GV cho HS nêu câu do các em đặt, nhận xét, góp ý và gợi ý chỉnh sửa nếu câu chưa đạt. Tham khảo một số phương án:

– *Từ khi gia nhập WTO, việc xuất khẩu hàng hoá của nước ta trở nên năng động hơn.*

– *Vốn vay từ WB phải được sử dụng một cách hợp lí, hiệu quả.*

– *Hiện nay, ASEAN có vị trí quan trọng trên bản đồ chính trị thế giới.*

– *Chiến dịch tiêm chủng đã được WHO đẩy mạnh trên phạm vi toàn cầu.*

VĂN BẢN 2. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU – MỐI ĐE DOẠ SỰ TỒN VONG CỦA HÀNH TINH CHÚNG TA

(Trích *Phát biểu của Tổng Thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*, An-tô-ni-ô Gu-tê-rét)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được luận đề, hệ thống luận điểm, mối quan hệ giữa các luận điểm, vai trò của hệ thống luận điểm trong việc làm sáng tỏ luận đề, cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong bài nghị luận.

– HS nhận biết tầm quan trọng của vấn đề được bàn luận, phạm vi tác động và thông điệp của bài nghị luận; có ý thức trách nhiệm trước tác hại nghiêm trọng của hiện tượng biến đổi khí hậu trên toàn thế giới, từ đó có những hành động phù hợp và thiết thực.

– HS biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong VB.

– HS phân biệt được cách trình bày thông tin khách quan và nêu ý kiến chủ quan.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể trình chiếu một số bức ảnh hoặc đoạn phim ngắn phản ánh tác hại nghiêm trọng do hiện tượng biến đổi khí hậu gây ra (hạn hán, lũ lụt, nước mặn xâm lấn đồng bằng, sa mạc hoá một số vùng đất,…). Dựa vào các hình ảnh đó, GV cho HS trả lời các câu hỏi trước khi đọc và thảo luận.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Cách thức thực hiện hoạt động này giống như ở VB 1, vì cả hai đều là VB nghị luận đề cập những vấn đề hệ trọng ở tầm quốc tế.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc tương ứng với các mức độ: *nhận biết* (câu 1, 5, 6); *phân tích, suy luận* (câu 2, 4, 7); *đánh giá, vận dụng* (câu 3, 8). GV phải nắm vững điều này để đánh giá đúng khả năng trả lời câu hỏi của HS.

Câu hỏi 1

GV có thể cho từng cặp HS thảo luận với nhau để giải quyết câu hỏi có tính chất *nhận biết* này. Từ các ý kiến của HS, GV nhận xét, bổ sung và chốt lại.

Gợi ý:

– Luận đề của VB được thể hiện rõ ở nhan đề (do tác giả SGK đặt). HS có thể diễn đạt lại theo những cách khác, nhưng nội dung cốt lõi của luận đề là sự nghiêm trọng của tình trạng biến đổi khí hậu đang trở thành mối đe doạ sự tồn vong của hành tinh chúng ta.

– Các luận điểm được triển khai để làm nổi bật luận đề:

+ Luận điểm 1 (từ đầu đến *các nguồn tài nguyên đang dần teo tóp lại*): Một số biểu hiện cụ thể của hiện tượng biến đổi khí hậu trên thế giới và hậu quả của nó.

+ Luận điểm 2 (từ *Ngọn núi phía trước chúng ta* đến *những tổn hại mà các khí phát thải đó gây ra*): Cần có các giải pháp để ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu.

+ Luận điểm 3 (từ *Đã đến lúc các nhà lãnh đạo* đến *không có thời gian để lãng phí nữa*): Trách nhiệm lớn lao của lãnh đạo các quốc gia về vấn đề biến đổi khí hậu.

+ Luận điểm 4 (từ *Như những vụ cháy rừng* đến hết): Tất cả phải hành động, không thể chậm trễ.

– Các luận điểm nêu trên có quan hệ chặt chẽ với nhau. Luận điểm trước là lí do, là cơ sở để nêu luận điểm tiếp đó, tạo thành một hệ thống lô-gíc. Xét bất cứ 2 luận điểm nào kề nhau cũng thấy rõ điều đó.

Câu hỏi 2

GV cho HS làm việc cá nhân, mỗi HS có thể chọn một luận điểm bất kì để phân tích; yêu cầu một số em trình bày kết quả. GV nhận xét, bổ sung và khái quát về vấn đề.

Gợi ý:

Chẳng hạn, ở luận điểm 1. Một số biểu hiện cụ thể của hiện tượng biến đổi khí hậu trên thế giới và hậu quả của nó:

– Lí lẽ: Các nhà khoa học đã cảnh báo từ nhiều thập kỉ trước, nhưng những tiếng nói đó chưa được lắng nghe đầy đủ, và giờ đây chúng ta đã nhìn thấy hậu quả: sự biến đổi khí hậu ngày càng trầm trọng, con người nhận ra việc nuôi sống mình càng khó khăn hơn.

– Bằng chứng: Băng ở Bắc Cực đang tan nhanh hơn; nạn cháy rừng kéo dài; các đại dương bị nhiễm a-xít nặng nề; san hô chết trên diện rộng; an ninh lương thực bị đe doạ do mức các-bon đi-ô-xít cao trong khí quyển; ngày càng nhiều người di cư khỏi vùng đất mà họ sinh sống;…

Như vậy, bằng chứng là những ví dụ tiêu biểu lấy từ thực tế do biến đổi khí hậu gây ra ở khắp nơi, có thể kiểm chứng; lí lẽ là những suy nghĩ của tác giả về vấn đề, có các bằng chứng đi kèm để củng cố, do đó trở nên đáng tin cậy.

Câu hỏi 3

GV có thể xem câu hỏi là một đề tài nhỏ, tổ chức cho cả lớp thảo luận. GV theo dõi ý kiến của HS, nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

Đây là một ý kiến đúng. Có thể khẳng định như vậy là bởi tác giả có điều kiện tiếp xúc, lắng nghe ý kiến của các nhà khoa học, có đủ các cứ liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn trên khắp thế giới. Những cứ liệu đó cho thấy, biến đổi khí hậu không phải là vấn đề riêng của quốc gia nào, mà là vấn đề toàn cầu. Mối đe doạ ấy là có thật, ngày càng rõ ràng.

Câu hỏi 4

GV cho HS làm việc cá nhân và nêu ý kiến. Ý kiến của HS có thể khác nhau, GV phân tích để đi đến thống nhất.

Gợi ý:

– Tác giả bài nghị luận là ông An-tô-ni-ô Gu-tê-rét – Tổng Thư kí Liên hợp quốc. Ở cương vị này, tác giả có trách nhiệm rất lớn về những vấn đề toàn cầu, đồng thời điều đó cũng giúp ông thuận lợi hơn trong việc trình bày ý kiến về vấn đề được xem là nguy cơ đe doạ sự tồn vong của nhân loại.

– Vị thế xã hội cho phép tác giả biểu hiện thái độ thẳng thắn và trách nhiệm khi đối thoại với nguyên thủ các quốc gia, những nhà lãnh đạo các tổ chức quốc tế, toàn thể nhân dân các nước trên thế giới.

Câu hỏi 5

GV yêu cầu từng HS tự đọc và tìm trong VB những câu văn thể hiện thông tin khách quan, xác định căn cứ nhận biết. GV mời một số HS trình bày ý kiến trước lớp.

Gợi ý:

Một số thông tin khách quan được tác giả nêu trong VB: Nhiều người có trách nhiệm thuộc nhiều quốc gia trên thế giới đã đến cơ quan Liên hợp quốc để dự hội nghị về biến đổi khí hậu; nhân loại đang đối mặt với một mối đe doạ trực tiếp đến sự tồn vong; các nhà khoa học đã cảnh báo về nguy cơ biến đổi khí hậu; nhiều nhà lãnh đạo đã từ chối lắng nghe; băng ở Bắc Cực đang tan nhanh; nạn cháy rừng lan nhanh và kéo dài; các đại dương bị nhiễm a-xít nặng nề; sự biến đổi khí hậu ngày càng trầm trọng; các quốc gia nghèo nhất và các cộng đồng bình thường nhất phải chịu những tác động tồi tệ nhất từ biến đổi khí hậu,…

Căn cứ để nhận biết: Các thông tin nêu trên là những điều đã xảy ra trong thực tế, có thể kiểm chứng, tác giả chỉ là người nêu lên chứ không phải tự nghĩ ra.

Câu hỏi 6

GV cho HS làm việc nhóm, các nhóm trình bày những giải pháp mà nhóm mình phát hiện được từ VB. GV theo dõi và tổng hợp.

Gợi ý:

Một số giải pháp để ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu được tác giả nêu lên:

– Thay thế nhiên liệu hoá thạch bằng năng lượng sạch từ nước, gió và mặt trời.

– Ngăn chặn nạn phá rừng và phục hồi rừng bị tàn phá.

– Gắn kết kinh tế tuần hoàn với việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.

– Các quốc gia giàu có phải chịu trách nhiệm nhiều hơn về khủng hoảng khí hậu.

Để thực thi các giải pháp nêu trên, theo tác giả, trách nhiệm chính thuộc về lãnh đạo các quốc gia, các doanh nghiệp và các nhà khoa học trên thế giới.

Câu hỏi 7

GV nêu vấn đề cho HS làm việc theo nhóm. Đại diện một số nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, góp ý, GV tổng hợp các ý kiến của HS và kết luận về vấn đề.

Gợi ý:

Đối tượng tác động của hai VB rất giống nhau. Đó là các nhà lãnh đạo các quốc gia, giới khoa học và công chúng rộng rãi trên thế giới – những người phải đối mặt với nguy cơ chiến tranh hạt nhân và tình trạng biến đổi khí hậu.

Câu hỏi 8

Với câu hỏi yêu cầu khả năng khái quát như thế này, GV có thể cho HS trao đổi nhóm, sau khi đại diện các nhóm nêu ý kiến, cần cho HS thảo luận để thống nhất cách hiểu về vấn đề.

Gợi ý:

Mọi người trên Trái Đất này, tuỳ vào vị thế và khả năng của mình, cần khẩn trương hành động để làm chậm quá trình biến đổi khí hậu cũng như hạn chế những thiệt hại do tình trạng đó gây ra cho con người – đó là thông điệp có thể rút ra sau khi đọc VB.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Với đề tài nêu trên, GV gợi ý cho HS bằng một số câu hỏi: *Những nguyên nhân nào khiến Trái Đất ngày càng nóng lên? Trong đó, những nguyên nhân nào thuộc về con người? Con người có thể đưa ra các giải pháp hữu hiệu để thay đổi tình trạng đó được không? Vì sao?*

GV dành khoảng 10 phút cho HS viết bài. Lưu ý các em về cách tổ chức đoạn văn, về sự mạch lạc và tính liên kết cũng như dung lượng đoạn văn (7 – 9 câu). GV thu bài để có tư liệu đánh giá mức độ tiếp thu bài học và khả năng viết của HS, có thể sửa nhanh một số bài, chú ý những HS gặp khó khăn với kĩ năng viết.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

LỰA CHỌN CÂU ĐƠN HOẶC CÂU GHÉP, CÁC KIỂU CÂU GHÉP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS xác định đúng câu đơn, câu ghép, các kiểu câu ghép trong VB, các phương tiện nối các vế trong câu ghép, khả năng biểu đạt khác nhau giữa câu đơn và câu ghép, từ đó, biết sử dụng câu đơn, câu ghép phù hợp với mục đích giao tiếp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

Ở bài 6, HS đã được tiếp cận với các kiến thức lí thuyết liên quan đến các bài tập ở bài này. GV yêu cầu HS nhắc lại một số điểm cơ bản vừa để củng cố kiến thức, vừa chuẩn bị cho việc luyện tập, vận dụng.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

HS làm việc cá nhân, GV yêu cầu một số em trình bày kết quả trước lớp. GV nhận xét, bổ sung và kết luận.

Gợi ý:

– Câu đơn:

+ *Chúng ta đang ở đâu?*

+ *Hôm nay ngày 8 – 8 – 1986, hơn 50 000 đầu đạn hạt nhân đã được bố trí trên khắp hành tinh.*

+ *Nguy cơ ghê gớm đó đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa-mô-clét, về lí thuyết có thể tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt Trời, cộng thêm bốn hành tinh nữa, và phá huỷ thế thăng bằng của Hệ Mặt Trời.*

– Câu ghép: *Nói nôm na ra, điều đó có nghĩa là mỗi người, không trừ trẻ con, đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ: tất cả chỗ đó nổ tung lên sẽ làm biến hết thảy, không phải là một lần mà là mười hai lần, mọi dấu vết của sự sống trên Trái Đất.*

Bài tập 2

Với bài tập này, GV có thể cho HS làm việc theo cặp, thảo luận và trình bày kết quả trước lớp để cùng trao đổi; GV nhận xét, bổ sung và kết luận.

Gợi ý:

Câu a thuộc kiểu câu ghép đẳng lập, không dùng phương tiện nối; câu b là câu ghép đẳng lập, phương tiện nối là kết từ *nhưng*; câu c là câu ghép chính phụ, phương tiện nối là cặp kết từ *dù cho … thì …*; câu d là câu ghép đẳng lập, phương tiện nối là kết từ *và*.

Bài tập 3

GV có thể cho HS làm việc nhóm, đại diện nhóm trình bày kết quả, lớp trao đổi, GV theo dõi, nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Các câu đơn và câu ghép trong đoạn văn:

– Câu đơn:

+ Có thể nói, với "Người con gái Nam Xương", Nguyễn Dữ đã vượt khỏi những công thức thông lệ về hình tượng người phụ nữ trong thể truyền kì.

+ Phản ánh số phận Vũ Thị Thiết, Nguyễn Dữ đã đề cập tới cái bi kịch muôn thuở của con người.

+ Có lẽ vì vậy mà "Người con gái Nam Xương" vẫn còn sức hấp dẫn đối với người đọc ngày nay.

– Câu ghép:

Vũ Nương không phải là hình tượng một trang liệt nữ, nàng chỉ là một người đàn bà bình thường như bao người vợ, người mẹ trong đời thực.

b. – Tách câu ghép thành các câu đơn:

+ Vũ Nương không phải là hình tượng một trang liệt nữ.

+ Nàng chỉ là một người đàn bà bình thường như bao người vợ, người mẹ trong đời thực.

– So sánh nội dung: Ở hai câu đơn, nội dung thông báo ngắn gọn, đơn giản hơn, trong khi đó câu ghép có khả năng thâu gộp trong bản thân nó tất cả các nội dung được thể hiện ở các câu đơn.

VĂN BẢN 3. BÀI CA CHÚC TẾT THANH NIÊN

(Phan Bội Châu)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS hiểu được tâm trạng của chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu thể hiện ở tiếng nói tha thiết với vận mệnh quốc gia, ở sự kì vọng đối với thế hệ trẻ. Đó cũng là tiếng nói xuất phát từ lương tri, thể hiện trách nhiệm của một con người suốt đời đấu tranh không mệt mỏi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV nên chọn cách khởi động nhẹ nhàng, có thể chiếu một số hình ảnh về Phan Bội Châu, về sông Hương, núi Ngự – nơi Phan Bội Châu bị an trí trong những năm tháng cuối cùng của cuộc đời và được gọi với biệt danh "Ông Già Bến Ngự". Từ đó, dẫn dắt HS vào bài thơ.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Bài thơ không dài, GV chỉ định một vài HS đọc, nhận xét việc thể hiện tính biểu cảm qua giọng đọc (có thiết tha trầm lắng, có sôi nổi hùng hồn) phù hợp với mạch cảm xúc của bài thơ.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu một số chú thích, vì ở bài thơ, có những cụm từ khá quan trọng, cần hiểu rõ nghĩa, chẳng hạn *hai mươi năm lẻ*, *cựu giang san*, *nhật nhật tân*, *hựu nhật tân*,…

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Trước khi hướng dẫn HS khám phá VB, GV cần cho HS đọc phần giới thiệu về Phan Bội Châu ở SGK. GV nhấn mạnh tầm vóc, nhân cách của chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc những năm đầu thế kỉ XX và tinh thần sục sôi yêu nước – đặc điểm quan trọng nhất trong các trước tác của ông.

– Cho HS đọc lại chú thích về hát nói (SGK *Ngữ văn 9*, tập một, trang 65), nhấn mạnh một số nét cơ bản của thể thơ này.

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu nhận biết những yếu tố ngoài VB, nhưng đây là những thông tin quan trọng giúp HS đọc hiểu bài thơ. GV cho HS nêu ý kiến cá nhân, trao đổi với nhau, GV nhận xét, bổ sung và kết luận.

Gợi ý:

– Bài thơ được sáng tác năm 1927, khi nước nhà đang bị thực dân Pháp đô hộ, nhiều phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc lần lượt thất bại, tương lai nền độc lập của nước nhà còn mờ mịt. Những năm này, tác giả đang bị thực dân Pháp bắt và giam lỏng ở Huế, bị kết án tử hình rồi giảm án bởi áp lực của các cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu diễn ra khắp nơi. Bị giam lỏng, không còn được tự do hoạt động cách mạng, nhưng ông vẫn luôn canh cánh một nỗi lo âu cho vận mệnh của dân tộc.

– Phần giới thiệu về tác giả và tác phẩm đã phần nào chứa đựng những thông tin liên quan đến câu hỏi. GV cũng cần đọc thêm một số tài liệu để hiểu sâu hơn. Bên cạnh đó, một số câu trong bài thơ như "*Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng/ Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót/ Trời đất may còn thân sống sót*" gợi tình cảnh riêng của tác giả; "*Xúm vai vào xốc vác cựu giang sơn*"; "*Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa/ Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ*" là những câu gợi bối cảnh của đất nước khi tác giả viết bài thơ này.

Câu hỏi 2

GV cho HS làm việc theo cặp, yêu cầu một số em trình bày kết quả trao đổi.

Gợi ý:

– Có thể nêu bố cục bài thơ như sau:

+ Đoạn một (từ đầu đến *Tháng ngày khuây khoả lũ đầu xanh*): nỗi niềm của nhà cách mạng về "hai mươi năm lẻ" đã qua cũng như tình cảnh trong hiện tại.

+ Đoạn hai (từ *Thưa các cô, các chị, lại các anh* đến hết): lời nhắn nhủ thiết tha và sự kì vọng lớn lao của nhà cách mạng đối với lớp người trẻ tuổi.

– Bố cục nêu trên gắn chặt với mạch cảm xúc của bài thơ. Đoạn đầu thể hiện cảm xúc trầm lắng, nhưng sang đoạn thứ hai, cảm xúc trở nên nồng nàn, sôi nổi, tha thiết. Cảm xúc ở hai đoạn thơ thoạt nhìn có vẻ không thống nhất, nhưng thực chất đó là một mạch vận động, kín đáo và lô-gíc.

Câu hỏi 3

Tâm trạng của tác giả – một nhà cách mạng – biểu hiện rất rõ ở từng đoạn thơ:

– Ở đoạn đầu, *thẹn*, *buồn*, *tủi* là những từ thể hiện trực tiếp nỗi lòng tác giả. Đó là những gì được khơi dậy từ sự chiêm nghiệm về quãng đời bao "chua với xót" của bản thân, thể hiện qua những lời thơ có âm điệu trầm lắng, sử dụng nhiều từ ngữ trực tiếp miêu tả thân phận và nỗi niềm; câu hỏi tu từ như lời độc thoại nội tâm; câu thơ ngắt nhịp điệu chậm, đều (*Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng*); cảm giác cô độc, chỉ biết tâm sự cùng thiên nhiên (xuân, sông, núi, trăng, trời đất).

– Đoạn sau của bài thơ thể hiện sự thay đổi đột ngột của tâm trạng: từ buồn sang vui, từ xót xa sang phấn chấn, từ cô độc, đơn lẻ sang ấm áp, rộn ràng với *các cô*, *các chị*, *các anh*, *chư quân*; từ âm điệu nhẹ nhàng sang sôi nổi, mạnh mẽ, giục giã với những cụm động từ có ngữ khí mạnh: *mở mắt*, *xốc vác*, *đi cho êm*, *đứng cho vững*, *trụ cho gan*, *liên hiệp lại*, *xếp bút nghiên*, *tu dưỡng tinh thần*, *dựng gan óc*, *đánh tan sắt lửa*, *xối máu nóng*, *rửa vết nhơ*,... Lời thơ mang sắc thái của lời hịch, có sức lay động mạnh mẽ nhận thức, tình cảm của người đọc, người nghe.

Câu hỏi 4

Với câu hỏi này, GV yêu cầu HS đọc lại bài thơ, suy nghĩ và tìm câu trả lời. Sau phần trình bày ý kiến của một số em, GV nhận xét, bổ sung và kết luận.

Gợi ý:

Xét trong quan hệ với bối cảnh đất nước, với cuộc đời hoạt động sôi nổi và tình cảnh riêng của tác giả, bài thơ thể hiện niềm tin và kì vọng rằng, thế hệ trẻ – những người vốn có sức mạnh và nhiệt huyết – sẽ xếp bỏ những ham muốn riêng tư bé mọn, sẵn sàng ghé vai gánh vác nhiệm vụ lớn lao là đưa non sông thoát khỏi vòng nô lệ.

Câu hỏi 5

GV cần đặt thêm một số câu hỏi: *Cuộc sống hiện nay khác gì so với tình hình đất nước khi Phan Bội Châu sáng tác bài thơ? Vấn đề quan trọng nhất của đất nước hiện nay là gì? Trước vấn đề đó, tuổi trẻ có vai trò như thế nào?* HS thảo luận về các câu hỏi trên để đưa ra lời giải đáp cho vấn đề.

Gợi ý:

Hiện nay đất nước đã hoà bình, độc lập, thống nhất, không giống bối cảnh xã hội khi Phan Bội Châu viết bài thơ. Vấn đề quan trọng nhất hiện nay là xây dựng đất nước hùng cường và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Tuổi trẻ chính là lực lượng nòng cốt, quyết định sự thành bại của sự nghiệp thiêng liêng ấy. Xét như vậy, lời kêu gọi của nhà cách mạng Phan Bội Châu ở bài thơ này vẫn có ý nghĩa thúc giục, động viên những người trẻ tuổi tham gia vào sự nghiệp chung của đất nước.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT (TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cách thức tạo lập VB nghị luận về một vấn đề cần giải quyết trong đời sống xã hội.

– HS viết được VB nghị luận đáp ứng các yêu cầu: nêu được vấn đề theo giới hạn nội dung của phần *Viết*; bài viết có các luận điểm rõ ràng, hợp lí; các luận điểm được làm sáng tỏ bằng lí lẽ, bằng chứng.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội)

Yêu cầu của kiểu bài viết đã được nêu tường minh trong SGK (trang 79). GV cần nhấn mạnh thêm:

– Vấn đề cần giải quyết trong đời sống xã hội mà người viết chọn làm đề tài phải được nêu bằng một câu cụ thể làm căn cứ để triển khai bài viết.

– Các khía cạnh của vấn đề phải được thể hiện bằng các luận điểm, phản ánh nhận thức của người viết về bản chất của vấn đề. Ý kiến trái chiều thường do người viết dự kiến, hình dung, nhưng cần hợp lí, việc bác bỏ ý kiến được nêu ra là một cách để củng cố sự đúng đắn của quan điểm cần khẳng định.

– Vấn đề nêu ra để bàn luận có thể là tích cực hay tiêu cực. Nếu là vấn đề tích cực, cần nêu giải pháp phát huy, nếu là vấn đề tiêu cực, cần đề xuất giải pháp hạn chế, loại bỏ. Đó phải là những giải pháp có tính khả thi.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV gợi ý cho HS bằng một số câu hỏi: *Thế nào là một vấn đề cần giải quyết? Vì sao cần giới hạn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội)? Việc hiểu sâu sắc và bàn luận thấu đáo những vấn đề cần giải quyết trong đời sống có tác dụng gì?*

Sau khi HS trả lời, GV khái quát lại để giới thiệu ngắn gọn về nội dung phần *Viết* của bài.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội)

Ở SGK, bốn ý của mục *Yêu cầu* đã được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, GV cho HS nhắc lại để khắc sâu trước khi thực hiện việc viết bài. Chú ý việc cụ thể hoá các vấn đề đời sống cần giải quyết được thể hiện ở ý thứ nhất.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

Khi HS đọc bài viết tham khảo, GV nhắc các em chú ý nội dung gợi dẫn ở các thẻ bên phải VB. GV định hướng thêm cho việc rút kinh nghiệm từ bài viết tham khảo: *Bài viết bàn về vấn đề gì? Có những vấn đề nào tương tự trong đời sống có thể bàn luận? Em rút ra được điều gì từ cách triển khai các luận điểm, cách nêu lí lẽ và huy động bằng chứng, cách phản bác ý kiến trái chiều? Phần Mở bài và Kết bài gợi cho em điều gì về cách viết?*

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Hướng dẫn lựa chọn đề tài*: Để định hướng cho HS trong việc tìm đề tài, GV cho HS nhắc lại một số đề tài mà SGK đã gợi ý, trên cơ sở đó, HS có thể tự tìm đề tài phù hợp. Lưu ý: Với những đề tài mà HS lựa chọn, GV cần kiểm tra, hướng dẫn các em biết cách diễn đạt ngắn gọn và tường minh.

– *Hướng dẫn tìm ý*: GV cần hướng dẫn cho HS tìm ý bằng cách điền các thông tin vào phiếu tìm ý như đã trình bày ở bài 1 (*Ngữ văn 9*, tập một – *Sách giáo viên*, trang 62).

– *Hướng dẫn lập dàn ý*: Các ý đã tìm theo các câu hỏi mà HS nêu ra khi tìm ý có thể đã theo trật tự tương đối hợp lí. Tuy nhiên, trong quá trình sắp xếp các ý vào từng phần trong dàn ý của bài viết (Mở bài, Thân bài, Kết bài), HS cần kiểm tra lại, nếu cần có thể thay đổi vị trí các ý cho phù hợp.

– *Hướng dẫn viết bài*: GV hướng dẫn HS cách triển khai các phần của bài viết trên cơ sở dàn ý đã lập. HS cần vận dụng những kinh nghiệm đã có trong quá trình thực hiện các bài viết VB nghị luận cũng như những điều học được từ bài viết tham khảo để có cách mở bài, kết bài ngắn gọn, sáng rõ, gây được ấn tượng; cách viết mỗi luận điểm của phần Thân bài thành một đoạn văn; cách nêu lí lẽ và sử dụng bằng chứng; cách phản bác ý kiến trái chiều,… phù hợp, hiệu quả. Mục đích hướng tới là tính thuyết phục của bài viết.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội), lấy đó làm căn cứ để tự đánh giá bài viết của bản thân. Từ cả những điều đạt và chưa đạt yêu cầu, HS biết khắc sâu để rút kinh nghiệm cho những lần viết sau.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

– GV nêu khái quát một số ưu điểm và nhược điểm trong bài viết của HS (mức độ thực hiện các yêu cầu của kiểu bài viết, cách triển khai các luận điểm, nêu lí lẽ và huy động bằng chứng, cách trình bày, diễn đạt,...), phân tích nguyên nhân, định hướng cách phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm.

– GV hướng dẫn HS chỉnh sửa bài bằng cách đối sánh với các yêu cầu của phần *Viết*, dàn ý đã lập và lời nhận xét của GV. Khuyến khích HS về nhà viết lại một bản mới trên cơ sở bài viết đã được đánh giá và chỉnh sửa.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ (TRONG ĐỜI SỐNG CỦA CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS thực hiện bài nói làm rõ được bản chất của sự việc có tính thời sự, tuỳ vào sự việc, thấy được ảnh hưởng của nó trong những phạm vi khác nhau của đời sống (cộng đồng, đất nước hay nhân loại).

– HS trình bày được ý kiến riêng của bản thân đối với sự việc được trình bày, đề xuất được các giải pháp phù hợp với tính chất và quy mô tác động của sự việc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

Theo hướng dẫn của GV, HS chuẩn bị bài nói ở nhà với các công việc cụ thể như sau:

a. Xác định mục đích nói và người nghe

Mục đích nói và *Người nghe* là những nội dung đã được trình bày ngắn gọn, rõ ràng ở SGK. GV yêu cầu HS đọc lại và nắm vững để có hướng chuẩn bị tốt hơn cho bài nói của mình.

b. Chuẩn bị nội dung nói

– Chú ý phân biệt khái niệm "vấn đề" (thuộc nội dung của bài viết) và "sự việc" (thuộc nội dung của bài nói). Đọc lại phần *Trước khi nói* ở SGK *Ngữ văn 9*, tập một, trang 33 để hiểu rõ hơn, tránh nhầm lẫn khi chọn đề tài. SGK đã giới thiệu một số đề tài để các em tham khảo.

Dù chọn đề tài trong SGK hay do bản thân tự tìm, HS cũng cần xác định đó là sự việc chứ không phải là vấn đề. Đặc biệt, đó phải là sự việc đã xảy ra (gắn với thời gian, địa điểm, con người xác thực), có tính thời sự, tác động đến đời sống của cộng đồng, đất nước hoặc nhân loại.

– Theo cách thức đã thực hiện nhiều lần ở các tiết Nói và nghe trong các bài học trước, HS lập dàn ý cho bài nói, gồm các phần Mở đầu, Triển khai, Kết thúc. Cần chọn lọc các thông tin chính xác, phù hợp để sử dụng linh hoạt trong quá trình trình bày.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

GV kiểm tra phần chuẩn bị bài nói mà HS đã thực hiện trước khi đến lớp, căn dặn HS một số điều cần thiết, phát phiếu đánh giá cho HS để các em điền vào phiếu khi nghe bạn trình bày. GV có thể dùng mẫu phiếu ở phần *Nói và nghe* của bài 1 (*Ngữ văn 9*, tập một – *Sách giáo viên*, trang 64) để tham khảo sử dụng cho tiết học này.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

GV tổ chức cho HS trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm về bài nói trên hai khía cạnh: nội dung bài nói và cách trình bày, theo một số câu hỏi đã gợi ý ở mục *Trao đổi về bài nói* ở *Ngữ văn 9*, tập một – *Sách giáo viên*, trang 65. Khi sử dụng các câu hỏi, cần chú ý sự khác biệt: ở bài 1 là sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên), ở bài này là sự việc có tính thời sự (trong đời sống của cộng đồng, đất nước, nhân loại).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV hướng dẫn HS giải quyết các bài tập theo những yêu cầu cụ thể.

– Bài tập 1 cần thực hiện bằng cách kẻ vào vở bảng hệ thống hoá các kiến thức về VB nghị luận, thông qua hai VB đã đọc. Các cột tương ứng với các nội dung cần ôn tập: vấn đề được bàn luận, các luận điểm chính, lí lẽ, bằng chứng.

– Bài tập 2 thực hiện các yêu cầu về viết: Lập dàn ý, viết phần Mở bài và đoạn đầu của phần Thân bài. GV lưu ý HS về tính liên kết của hai đoạn văn các em thực hiện viết.

– Bài tập 3 yêu cầu lập dàn ý cho bài nói trên cơ sở dàn ý của bài viết đã thực hiện ở bài tập 2. Bài tập này đòi hỏi HS phân biệt được sự khác nhau về dàn ý của hai hoạt động (nói và viết) cùng thực hiện trên một đề tài. Dựa vào dàn ý, HS biết tập luyện theo nhóm để nâng cao kĩ năng nói và nghe.

– Bài tập 4 hướng tới yêu cầu đọc mở rộng theo quy định của Chương trình. GV hướng dẫn HS tìm VB hoặc giới thiệu VB nên đọc cho các em. Đây là những công việc HS thực hiện ở nhà, GV cần có cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả cụ thể.

Bài 9. ĐI VÀ SUY NGẪM (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB (trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...).
- Phân tích được thông tin cơ bản của VB; biết giải thích ý nghĩa của nhan đề và đánh giá vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.
- Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ dùng để biểu đạt thông tin trong VB.
- Hiểu được các hình thức làm biến đổi, mở rộng cấu trúc câu và ý nghĩa của chúng để vận dụng vào hoạt động tạo lập VB.
- Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ.
- Thuyết minh được (dưới hình thức nói) về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ.
- Tự hào về vẻ đẹp muôn màu của đất nước và truyền thống lịch sử anh hùng của dân tộc; có ý thức gìn giữ những di sản quý báu do ông cha để lại và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

SGK đã trình bày tường minh về các khái niệm và vấn đề then chốt mà *Yêu cầu cần đạt* của bài 9 đã xác định. Dưới đây chỉ bổ sung một số tri thức, thông tin có liên quan mà GV cần biết thêm.

VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh

VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh thuộc loại VB gì, có đặc điểm nội dung và cấu trúc như thế nào, điều này đã được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn* của SGK. Ở đây chỉ nêu một số điểm đáng lưu ý về khái niệm *danh lam thắng cảnh.*

Danh lam thắng cảnh là thành ngữ được tạo nên bởi hai từ ghép *danh lam* và *thắng cảnh*. *Danh lam* nguyên nghĩa là chùa hoặc cảnh chùa nổi tiếng. *Thắng cảnh* là vùng đất đẹp nổi bật so với những vùng đất khác. Trong *Luật Di sản văn hoá* năm 2001 và *Luật Di sản văn hoá sửa đổi* năm 2009, ở điều 4 và điều 28 đều có định nghĩa về *danh lam thắng cảnh*

(không có dấu phẩy giữa hai từ ghép). Theo định nghĩa của tài liệu này, *danh lam thắng cảnh* đã trở thành cụm từ chỉ chung "cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mĩ, khoa học". Như vậy, một nơi được gọi là *danh lam thắng cảnh* không nhất thiết phải có chùa, rộng hơn, không nhất thiết phải có "công trình kiến trúc". Đây là quy ước chung cần được biết khi sử dụng khái niệm *danh lam thắng cảnh*. Trong thực tế, *danh lam thắng cảnh* có khi được nói tắt là "danh thắng". Cách dùng từ như vậy có phần tuỳ tiện, chỉ nên được chấp nhận trong phạm vi khẩu ngữ mà thôi.

VB giới thiệu một di tích lịch sử

VB giới thiệu một di tích lịch sử, theo đúng nghĩa, chỉ nói về những địa điểm, công trình (bao gồm cả di vật, cổ vật tồn tại trong đó) còn ghi dấu các sự kiện đáng nhớ của lịch sử đất nước, dân tộc, nhân loại. Nhưng trên thực tế, vì có nhiều di tích lịch sử nằm trong danh lam thắng cảnh nên những VB đưa thông tin về các đối tượng này cùng lúc có thể được xếp vào loại VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc VB giới thiệu một di tích lịch sử. Điều này một mặt tuỳ thuộc vào nội dung thông tin trọng tâm của VB, mặt khác, tuỳ thuộc vào việc người đọc muốn nhấn mạnh hay khai thác mảng thông tin nào trong số những thông tin được VB cung cấp. Xét đến cùng, sự "lưỡng phân" này còn do một yếu tố khác chi phối: Trong *Luật Di sản văn hoá* đã nói ở trên, ở điều 29, khi đề cập vấn đề xếp hạng, người ta đã quy ước dùng khái niệm *di tích* để chỉ chung cả di tích lịch sử – văn hoá lẫn danh lam thắng cảnh.

Cách trình bày thông tin trong VB thông tin

Vấn đề này từng được đề cập nhiều lần trong các bài học về VB thông tin. Khi hướng dẫn HS đọc phần có đề mục tương ứng trong SGK, GV chỉ nên nhấn mạnh cách trình bày thông tin ở hai loại VB: giới thiệu một danh lam thắng cảnh và giới thiệu một di tích lịch sử. Khi lí giải sự đa dạng trong cách trình bày thông tin ở VB thông tin, cần chú ý sự chi phối đồng thời của các yếu tố cơ bản sau:

– Mục tiêu cụ thể mà VB hướng tới.

– Đối tượng tiếp nhận VB (đối tượng chính).

– Đặc điểm của con người, sự vật, sự việc, quá trình,… được đề cập trong VB.

– Phong cách viết của tác giả.

Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu

Mục đích của việc biến đổi, mở rộng cấu trúc câu cũng như những cách biến đổi, mở rộng cấu trúc câu đã được trình bày cụ thể, dễ hiểu và khá toàn diện ở các phần *Tri thức ngữ văn*, *Thực hành tiếng Việt* trong SGK. Ở đây, chỉ xin lưu ý mấy điểm:

– Nội dung thực hành tiếng Việt của bài học được chia thành hai tiết: *Biến đổi cấu trúc câu* và *Mở rộng cấu trúc câu*. Có thể có người băn khoăn: Mở rộng cấu trúc câu thực chất cũng là một cách làm biến đổi cấu trúc câu, tại sao SGK lại tách thành hai vấn đề độc lập, đồng đẳng? Ở đây, khái niệm "biến đổi" cần được hiểu theo nghĩa quy ước, chỉ sự sắp xếp lại những yếu tố đã có sẵn trong câu gốc, khác với việc "mở rộng" vốn bắt buộc phải bổ sung hay mở rộng thành phần câu. Như vậy, nếu đã xem *biến đổi cấu trúc câu* và *mở rộng cấu trúc câu* là những thuật ngữ thì phải giải thích chúng theo cách giải thích thuật ngữ chứ không phải theo cách giải thích từ ngữ thông thường.

– Khi nêu bài tập mới cho HS (ngoài bài tập SGK đã đưa), cần tránh việc dẫn một ngữ liệu có sẵn trong sách, báo và cho đó là câu được mở rộng cấu trúc từ một "câu gốc" nào đó. Lỗi này rất hay gặp trong các bài tập do GV tự thiết kế. Sự thực, không thể xác định được "câu gốc" nếu không có bằng chứng về quá trình sửa chữa của tác giả. Rất có thể ngay từ đầu, câu đã có cấu trúc như thế. Rõ ràng, trong vấn đề này, GV cần phải cân nhắc kĩ về diễn đạt khi nêu yêu cầu làm biến đổi hay mở rộng cấu trúc câu đối với một ngữ liệu được trích dẫn.

❐ Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và về đề tài, chủ đề được các VB thông tin trong bài đề cập, GV có thể đọc thêm những tài liệu sau đây:

1. Cao Xuân Hạo (Chủ biên), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt – Quyển 1 – Câu trong tiếng Việt (cấu trúc – nghĩa – công dụng)*, NXB Giáo dục, 2000.

2. Nguyễn Thái Hoà, *Từ điển tu từ – phong cách – thi pháp học*, NXB Giáo dục, 2005.

3. Thi Sảnh, *Cõi thiêng Yên Tử*, Sở Văn hoá – Thông tin Quảng Ninh, Quảng Ninh, 2002.

4. Trần Quốc Vượng, *Văn hoá Việt Nam – Tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn hoá Dân tộc – tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật*, Hà Nội, 2000.

5. Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1996.

2. Phương tiện dạy học

– SGK, kế hoạch bài dạy, giáo án điện tử, các phiếu học tập in sẵn.

– Tranh, ảnh, đoạn phim ngắn có nội dung liên quan đến bài học.

– Một số sơ đồ về các kiểu VB thông tin và về các hình thức biến đổi, mở rộng cấu trúc câu.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

GV cho HS đọc phần *Giới thiệu bài học* trong SGK và nêu câu hỏi: *Chủ đề của bài học đã được gợi mở như thế nào trong đoạn văn thứ nhất? Đoạn văn thứ hai cho biết điều gì về loại VB trọng tâm của bài học và các nội dung cần thực hành? Hãy bày tỏ niềm mong đợi của em về những điều sẽ được học, thực hành với bài học này*. GV khái quát hai điểm chính:

– Chủ đề bài học: Cần khơi dậy năng lượng sống tích cực của bản thân qua những chuyến đi hay hoạt động trải nghiệm để có thêm hiểu biết và tình cảm sâu đậm đối với thiên nhiên, văn hoá, lịch sử của đất nước.

– Nhiệm vụ học tập chính: đọc các VB (2 VB thông tin, 1 VB thơ) nói về vẻ đẹp muôn màu của thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đất nước và thực hành viết, nói – nghe dựa trên cơ sở đó.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV kiểm tra nhanh những điều HS đã nắm được khi đọc nội dung mục *Tri thức ngữ văn* trong quá trình chuẩn bị bài học ở nhà. Nêu một số câu hỏi xoay quanh 2 nội dung liên quan trực tiếp đến việc đọc hiểu VB 1: *Vì sao có thể xếp VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử vào loại VB thuyết minh? Nhiệm vụ "thuyết minh" ở từng (tiểu) loại VB ấy là gì? Căn cứ vào đâu để khẳng định giữa hai (tiểu) loại VB này có nhiều điểm tương đồng, thậm chí các nội dung giới thiệu về danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử có thể được phối hợp, hoà trộn với nhau ngay trong một VB? Cách triển khai VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử có những điểm đặc thù nào? Điều gì đã chi phối cách triển khai ở các (tiểu) loại VB đó?*

– GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

Lưu ý: Một số nội dung khác trong mục *Tri thức ngữ văn* sẽ được lần lượt tìm hiểu khi HS học đến các phần tương ứng của bài học. Cụ thể, tri thức về *Biến đổi cấu trúc câu* sẽ được tìm hiểu sâu hơn trước khi HS làm các bài tập của phần *Thực hành tiếng Việt* đặt sau VB 1; tri thức về *Mở rộng cấu trúc câu* sẽ được củng cố và vận dụng thông qua việc các em thực hiện các bài tập của phần *Thực hành tiếng Việt* đặt sau VB 2.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. YÊN TỬ, NÚI THIÊNG

(Thi Sảnh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được đặc điểm của loại VB giới thiệu danh lam thắng cảnh, có kết hợp với việc giới thiệu di tích lịch sử.

– HS nhận biết và phân tích được cách triển khai đặc thù của loại VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

– HS thấy được những giá trị đáng tự hào, cần được gìn giữ, phát huy của những danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử được giới thiệu trong VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể sử dụng các câu hỏi, vấn đề được gợi ý ở phần *Trước khi đọc* trong SGK để khởi động giờ học. Câu 1 hướng HS bước đầu hình thành ý niệm về sự cần thiết của loại VB giới thiệu về một cảnh quan, địa chỉ thường được khách du lịch tới tham quan, thưởng ngoạn. Câu 2 yêu cầu HS kể tên một số danh lam thắng cảnh có di tích lịch sử mà mình đã đến hoặc đã biết. Câu này đòi hỏi HS vừa phải biết xếp hạng đối tượng (không phải mọi nơi đã đến, đã biết đều có thể được liệt vào loại danh lam thắng cảnh), từ đó hiểu đúng nghĩa của các yếu tố trong cụm từ Hán Việt dùng để gọi tên đối tượng, lại vừa phải biết suy luận để chỉ ra chính xác cảnh quan, địa chỉ nào có sự kết hợp "hai trong một" cả danh lam thắng cảnh lẫn di tích lịch sử.

– GV có thể chọn một hình thức khởi động khác, chẳng hạn: chiếu đoạn phim ngắn có liên quan đến các đối tượng được VB đề cập (nhân vật hoặc cảnh quan, di tích); mời HS tham gia trò chơi để xác định từ ngữ hay hình ảnh thể hiện được tinh thần chung toát lên từ VB đọc hay từ toàn bộ hoạt động sắp triển khai;... Dù chọn hình thức nào, tất cả đều phải hướng đến đáp ứng yêu cầu cần đạt của bài học: giúp HS nắm được đặc điểm của loại VB giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (trong đó có cách triển khai thông tin mang nhiều nét khu biệt).

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV cho HS (1 – 2 em) đọc to VB, nhắc các em chú ý những chỉ dẫn về chiến lược đọc trong các thẻ ở bên phải VB. Các chiến lược đọc chủ yếu cần vận dụng là *theo dõi, hình dung, liên hệ* và *suy luận*. Các chiến lược đọc này hoàn toàn phù hợp với loại VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (có thuật lại một hành trình giả định, có miêu tả cảnh quan, có "hồi cố" các sự kiện trong sử sách và có tổng hợp các dữ kiện để đưa ra nhận xét, đánh giá chung về đối tượng).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Về tác giả và xuất xứ của VB, GV cho HS đọc lại hai cước chú có liên quan để nắm được một số thông tin cốt yếu (không cần tìm hiểu sâu). Nếu phải đặt câu hỏi thì nội dung hỏi nên tập trung vào "thẩm quyền" của người viết khi cung cấp những thông tin về Yên Tử – một danh lam thắng cảnh nổi tiếng, cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử đặc biệt quý giá. Ví dụ: *Tác giả hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực nào và có tác phẩm gì gần gũi với VB được học ở đây? Đối với những du khách muốn đến Yên Tử, tác giả có phải là người "dẫn đường" phù hợp hay không? Qua việc xem xét mối quan hệ giữa tác giả và đối tượng được nói tới trong VB, em có suy nghĩ gì về các yếu tố quyết định độ tin cậy của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh?*

– Dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK, GV hướng dẫn HS tìm hiểu sâu những thông tin và cách triển khai thông tin của VB. Việc sử dụng các câu hỏi có sẵn cần linh hoạt: có thể đảo trật tự trong trường hợp cần thiết hoặc chi tiết hoá một số câu hỏi lớn thành nhiều câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời. Trong khi phân tích lần lượt từng phần, từng đoạn VB, cần chú ý bám sát yêu cầu cần đạt của bài học, tránh biến giờ học thành giờ phô bày hiểu biết của các cá nhân (GV và HS) về Yên Tử.

– SGK nêu tất cả 7 câu hỏi, đáp ứng yêu cầu tác động vào nhiều cấp độ tư duy của người học.

+ Câu 1, câu 2 thuộc loại câu hỏi *nhận biết* (*nhận biết* loại VB, nội dung chính và bố cục của VB).

+ Câu 3, câu 4, câu 5 thuộc loại câu hỏi *phân tích, suy luận* (*phân tích* sự tương ứng giữa nhan đề VB và nội dung thông tin được triển khai; *phân tích* sự kết hợp giữa miêu tả với dẫn tư liệu lịch sử; *suy luận* về mối quan hệ giữa đòi hỏi của loại VB đối với thao tác giải thích và việc vận dụng nó một cách tự nhiên của tác giả).

+ Câu 6, câu 7 thuộc loại câu hỏi *đánh giá, vận dụng* (*đánh giá* tác dụng của yếu tố biểu cảm và sơ đồ được dùng trong VB; *vận dụng* những kiến thức ngoài SGK để có cái nhìn bao quát, khách quan hơn về những hạn chế tất yếu của VB thông tin).

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu VB theo những câu hỏi trong SGK, GV có thể tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1

– Câu hỏi yêu cầu HS "gọi tên" được chính xác loại, thể loại của VB. Muốn "gọi tên" đúng, HS cần nhớ lại những kiến thức đã học về các loại VB chính có trong SGK *Ngữ văn* từ lớp 6 trở đi, đồng thời cũng phải nhận ra được những mách bảo ở phần *Giới thiệu bài học* và *Tri thức ngữ văn*.

– Về vế thứ nhất của câu hỏi, HS có thể đưa ra những câu trả lời khác nhau: VB thông tin, VB thuyết minh, VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh, VB giới thiệu một di tích lịch sử. Qua tình huống này, GV cần cho các em thấy việc phân loại VB có thể được thực hiện theo nhiều cấp độ khác nhau. Câu trả lời hợp lí nhất là: *Yên Tử, núi thiêng* thuộc VB thuyết minh (một tiểu loại của VB thông tin), có nội dung giới thiệu danh lam thắng cảnh, ít nhiều kết hợp với việc giới thiệu các di tích lịch sử nằm trong danh lam thắng cảnh đó.

– Vế thứ hai của câu hỏi nhắc HS phải luôn có ý thức đưa ra những căn cứ xác đáng mỗi khi khẳng định một vấn đề nào đó. Cụ thể, ở đây, HS phải nêu được các ý về mục đích viết của tác giả, nội dung giới thiệu về đối tượng và cách triển khai thông tin trong VB, việc kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ như một "thao tác" mà người viết không thể bỏ qua.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi hướng đến việc nắm bắt chính xác nội dung, cấu trúc, cách triển khai thông tin trong VB.

– GV lưu ý HS về cách phân đoạn của tác giả, nhắc các em xem lại những ý trong phần *Tri thức ngữ văn* nói về cách triển khai thường thấy ở loại VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh, từ đó, xác định một cách hợp lí bố cục của VB *Yên Tử, núi thiêng*.

– Có thể chia VB thành 4 phần:

+ Phần giới thiệu khái quát về Yên Tử (từ đầu đến *thêm quyến rũ du khách bốn phương*).

+ Phần miêu tả một hành trình có thể lựa chọn để đến với danh sơn Yên Tử (từ *Yên Tử ngày nay thuộc thành phố Uông Bí* đến *đến nơi mà mình mơ ước*).

+ Phần thuyết minh cụ thể về Yên Tử cùng các sự kiện, di tích có liên quan (từ *Tên xa xưa của Yên Tử là Núi Voi* đến *chính là Phù Vân quốc sư?*).

+ Phần khẳng định những yếu tố cốt lõi làm nên núi thiêng Yên Tử (đoạn còn lại).

– Để giúp HS trả lời được ý sau cùng của câu hỏi, GV có thể nêu thêm một số câu hỏi gợi dẫn: *Tác giả đã dẫn dắt sự chú ý của người đọc như thế nào? Sự tiếp nối giữa các phần VB có lần lượt giải đáp được những tò mò liên tục nảy sinh trong em về Yên Tử hay không? Theo em, mạch kết nối các nội dung của VB đã hợp lí chưa? Lưu ý*: Không nhất thiết phải khẳng định rằng VB đã có một bố cục hay cách tổ chức nội dung hoàn hảo. Hoàn toàn có thể chọn những phương án bố cục khác cho VB mà vẫn đảm bảo được mục đích thuyết minh về cảnh quan Yên Tử.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi hướng HS chú ý tới mối liên hệ giữa nhan đề VB và nội dung được triển khai sau đó, đồng thời, thực sự hiểu được giá trị cốt lõi của danh lam thắng cảnh Yên Tử.

– GV cho HS trao đổi theo cặp hay theo nhóm để nêu những lí do chính khiến Yên Tử được nhìn nhận là "núi thiêng":

+ Yên Tử gắn liền với tên tuổi của những thiền sư danh tiếng, trong đó có người nguyên là vị vua anh minh lỗi lạc (Trần Nhân Tông).

+ Yên Tử là "chốn tu hành tuyệt đỉnh của những người mộ đạo".

+ Yên Tử có cảnh quan hùng vĩ, tươi đẹp mà con đường hành hương lên đỉnh đòi hỏi sự kiên trì và ý thức "tìm về nguồn" nhằm thanh lọc tâm hồn.

Lưu ý: Trong VB, không phải lúc nào tác giả cũng trình bày trực tiếp lí do khiến Yên Tử được nhìn nhận là "núi thiêng". GV có thể liên hệ đến những tài liệu văn hoá, lịch sử khác để giúp HS hiểu thêm vấn đề, dựa trên những gì được tác giả gợi mở. Tuy nhiên, cần tránh sa đà vào sự kiện vua Trần Thái Tông bỏ ngôi, bỏ Thăng Long để lên Yên Tử hay việc Trần Nhân Tông khai mở Thiền phái Trúc Lâm vì các sự kiện này tuy lí thú nhưng việc nắm được bản chất của chúng không hề dễ dàng.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi hướng tới làm sáng tỏ cách tác giả tổ chức VB, sử dụng các thao tác thuyết minh quen thuộc ở loại VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

– GV có thể đặt thêm một số câu hỏi gợi dẫn để HS dễ trả lời, ví dụ: *Các đoạn miêu tả chủ yếu nằm ở phần nào của VB? Các đoạn dẫn tư liệu lịch sử gắn với nội dung thuyết minh cụ thể gì? Nếu thêm các đoạn miêu tả và giảm bớt các đoạn dẫn tư liệu lịch sử hoặc ngược lại thì hiệu quả tác động đến người đọc sẽ như thế nào?*

– GV lưu ý HS: Khi trả lời câu hỏi chính trong SGK, cần hiểu rõ ý tưởng của tác giả trong việc dùng các thao tác thuyết minh kể trên. Vốn hiểu biết về văn hoá, lịch sử cũng như những trải nghiệm thực tế của tác giả với "núi thiêng" Yên Tử có thể rất phong phú, nhưng khi đưa thông tin, tác giả phải chắt lọc, tiết chế, nhằm giúp người đọc (đồng thời cũng có thể là những du khách tiềm tàng) không bị rối trong việc hình thành cái nhìn tổng quan về Yên Tử.

– Sau khi cho HS trao đổi, GV có thể đưa các em đến đánh giá khái quát: Sự đan xen giữa miêu tả và dẫn tư liệu lịch sử trong VB tỏ ra rất phù hợp với đối tượng được giới thiệu. Đó là một cảnh quan non nước đẹp đẽ; một địa chỉ lịch sử, văn hoá, tôn giáo có một không hai của đất nước. Các đoạn miêu tả và dẫn tư liệu lịch sử có tỉ lệ khá cân bằng, quan trọng nhất là phù hợp với từng nội dung thông tin cụ thể, giúp người đọc vừa được thấy, vừa được suy ngẫm về một nơi chốn đáng tham quan, ngưỡng vọng.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi yêu cầu HS bám sát VB để hiểu sâu các nội dung thông tin, từ đó nhận ra được những đòi hỏi chung của loại VB giới thiệu một cảnh quan.

– GV cho HS phát hiện các chi tiết và lược ghi chúng lên bảng để HS thấy rõ hơn sự cần thiết của việc giải thích tên gọi của một số vị trí và di tích trong quần thể du lịch tâm linh Yên Tử. Có thể nêu câu hỏi: *Nếu không có sự giải thích đó của tác giả, yếu tố tâm lí nào có thể nảy sinh ở người đọc khi tiếp nhận VB?*

– GV giúp HS nhận thức được: Trong VB giới thiệu một cảnh quan (danh lam thắng cảnh), việc giải thích tên gọi của một số đối tượng được đề cập rất cần thiết, vì tên gọi ấy không chỉ nói lên đặc điểm vốn có của đối tượng mà còn cho thấy cách cảm nhận của

bao thế hệ người Việt về đối tượng đó. Chính cách cảm nhận ấy khiến cho đối tượng được "mĩ hoá" hoặc được linh thiêng hoá, toả ra một vầng sáng tinh thần riêng, vẫy gọi du khách gần xa đến tham quan, chiêm ngưỡng.

Lưu ý: Việc giải thích tên gọi của đối tượng không phải bao giờ cũng được thực hiện theo yêu cầu khách quan, khoa học. Nhiều khi, người viết VB đã dẫn những cách giải thích có màu sắc dân gian, phản ánh mong muốn, cảm nhận chủ quan của người đời hơn là căn cứ vào bản chất khách quan của đối tượng. Chính vì vậy, trong những VB thuộc loại này, nhiều tác giả thường dùng một số cụm từ như: *tục truyền, người ta cho rằng, dân địa phương thường kể câu chuyện,…*

Câu hỏi 6

– Câu hỏi này hướng HS lưu ý đến kĩ thuật viết VB thuyết minh, trong đó có việc sử dụng yếu tố biểu cảm một cách hợp lí.

– GV cho HS trao đổi để chỉ ra được những dấu hiệu đặc trưng của yếu tố biểu cảm trong VB: những tính từ biểu đạt cảm xúc; những nhận định mang sắc thái ca ngợi, tôn vinh; những câu thơ được trích dẫn; cảm hứng của tác giả đối với việc miêu tả cảnh vật;… Về vế thứ hai của câu hỏi, GV có thể nêu câu hỏi gợi dẫn: *Nếu bỏ hết những từ ngữ, những câu hay đoạn mang đậm màu sắc biểu cảm, VB sẽ như thế nào? Phải chăng sự nồng nhiệt của người giới thiệu cảnh quan luôn tác động mạnh mẽ đến cảm nhận và hứng thú của người đọc, người nghe?*

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này lưu ý HS về giá trị của sơ đồ, hình ảnh trong VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, về đặc điểm có tính thời sự của VB thông tin, nhất là loại VB nói tới những đối tượng có bộ phận dễ bị thay đổi theo thời gian.

– GV nhắc HS đọc lại đoạn viết về chuyến đi giả định dành cho du khách ở phần thứ hai của VB, sau đó, đối chiếu nội dung đoạn viết với sơ đồ in kèm để có thể hình dung cụ thể hơn về con đường lên Yên Tử. Cần giúp HS thấy được sự hỗ trợ tích cực của sơ đồ cho những đoạn thuyết minh bằng lời (ngôn ngữ). Chính sơ đồ đã trực quan hoá nội dung biểu đạt của các câu, chữ, giúp người đọc như được nhìn thấy đối tượng trước mắt.

– GV có thể huy động kiến thức ngoài VB về việc quy hoạch, phát triển khu du lịch tâm linh Yên Tử để giúp HS nhận ra hàm ý của vế sau câu hỏi. Cần lưu ý HS: Từ thời điểm VB ra đời đến nay, đường đến danh lam thắng cảnh Yên Tử đã có nhiều thay đổi với một số tuyến đường mới và phương tiện di chuyển cũng đã được hiện đại hoá. Qua đây, có thể thấy, hiệu chỉnh sơ đồ của một khu di tích qua các lần xuất bản luôn là việc cần thiết.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV cần dành khoảng 5 – 7 phút cuối của giờ học cho HS viết.

– GV gợi ý bằng các câu hỏi: *Trước khi đọc VB, em đã biết gì về Yên Tử? Đâu là kiến thức mới mẻ mà VB đưa đến cho em? Với sự "dẫn đường" của tác giả VB, em đã sẵn sàng đến với Yên Tử chưa? Qua đọc VB, em suy nghĩ như thế nào về bản chất của những chuyến đi trải nghiệm?*

– HS có thể hoàn thành đoạn văn tại lớp hoặc ở nhà; GV cần kiểm tra kết quả viết bằng một hình thức linh hoạt, phù hợp với thực tế.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIẾN ĐỔI CẤU TRÚC CÂU

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được mục đích, ý nghĩa của việc làm biến đổi cấu trúc câu khi tạo lập VB.

– HS biết làm biến đổi cấu trúc câu trong quá trình viết và lựa chọn các hình thức thể hiện để đạt được hiệu quả tối đa trong truyền đạt thông tin.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV cho HS đọc, trao đổi về nội dung của mục *Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu* ở phần *Tri thức ngữ văn* (SGK, trang 91), phối hợp với việc tìm hiểu các ví dụ được nêu và phân tích ở các trang 95, 96 trong khung *Nhận biết một số hình thức biến đổi cấu trúc câu*. Nhắc các em chú ý 3 vấn đề cơ bản: mục đích của việc làm biến đổi cấu trúc câu; các tình huống cần làm biến đổi cấu trúc câu; cách làm biến đổi cấu trúc câu.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm để thực hiện các bài tập, sau đó, cho các em trình bày kết quả và nhận xét về sản phẩm của nhau.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập 1: Bài tập này đưa ra 3 câu (ngữ liệu), yêu cầu HS làm biến đổi cấu trúc của từng câu và nhận xét về kết quả đạt được. Lưu ý HS: không phải bất cứ hành vi "biến đổi" nào cũng làm câu có sự biến đổi về cấu trúc; khi làm biến đổi cấu trúc câu, có thể thêm hoặc bớt một số từ ngữ để đảm bảo câu viết đúng ngữ pháp.

+ Câu a: Câu gốc chủ yếu đưa thông tin về đối tượng tán thưởng (ai tán thưởng). Để làm biến đổi cấu trúc câu, cần chuyển trọng tâm thông tin nhằm vào đối tượng được tán thưởng (cái gì được tán thưởng). Theo đó, câu mới có thể là: *"Bài thuyết minh của em về danh lam thắng cảnh được các bạn tán thưởng."*. Lúc này câu có cấu trúc chủ động đã được chuyển thành câu có cấu trúc bị động.

+ Câu b: Cũng thực hiện theo cách đã làm với câu a để có các câu biến đổi cấu trúc như: (1) "*Một số hoạt động vô ý thức do con người tiến hành đã phá vỡ sự toàn vẹn của cảnh quan.*" hoặc (2) "*Sự toàn vẹn của cảnh quan đã bị phá vỡ do con người tiến hành một số hoạt động vô ý thức.*" và (3) "*Con người đã phá vỡ sự toàn vẹn của cảnh quan vì một số hoạt động vô ý thức.*". Câu gốc nhấn mạnh thông tin vào chủ thể của hoạt động (*con người*); câu biến đổi cấu trúc (1) nhấn mạnh hoạt động và tính chất của hoạt động mà chủ thể tiến hành (*một số hoạt động vô ý thức*); câu biến đổi cấu trúc (2) nhấn mạnh hậu quả việc làm của con người (*sự toàn vẹn của cảnh quan đã bị phá vỡ*); câu biến đổi cấu trúc (3) đã chuyển cụm động từ thành một cụm danh từ (bỏ từ *tiến hành*). *Lưu ý*: trong câu biến đổi cấu trúc (2), cấu trúc chủ động đã được thay thế bằng cấu trúc bị động.

+ Câu c: Có thể chuyển câu gốc thành: (1) "*Sự ra đời của tác phẩm ấy đã đánh dấu một thành tựu mới của truyện ngắn Việt Nam hiện đại.*" hoặc (2) "*Một thành tựu mới của truyện ngắn Việt Nam hiện đại đã được đánh dấu bằng sự ra đời của tác phẩm ấy.*". Trong câu biến đổi cấu trúc (1), cụm chủ ngữ – vị ngữ đã được thay thế bằng cụm danh từ; trong câu biến đổi cấu trúc (2), cấu trúc chủ động của câu gốc đã được thay bằng cấu trúc bị động với sự xác định khác trước về trọng tâm thông tin.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập 2: Bài tập này đặt ra 2 yêu cầu chính: làm biến đổi câu bị động thành câu chủ động và nhận xét về kết quả đạt được.

+ Chuyển câu bị động thành câu chủ động: *Người đời sau gọi khối đá có hình người trên đỉnh Yên Tử là tượng An Kỳ Sinh.*

+ Nhận xét về sự thay đổi nghĩa của câu sau khi biến đổi cấu trúc: câu đặt trọng tâm thông tin vào "người đời sau" (đúng hơn là "hành vi" của "người đời sau"), thay cho trọng tâm đặt vào "khối đá có hình người" như ở câu gốc.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập 3: Bài tập này đặt ra các yêu cầu ngược lại với yêu cầu ở bài tập 2 nhưng quy trình thực hiện vẫn giống như trước.

+ Căn cứ để xếp câu đã cho vào kiểu câu chủ động: không xuất hiện các từ *được*, *bị* vốn rất đặc trưng của câu bị động[1].

+ Biến đổi cấu trúc của câu từ chủ động sang bị động theo hướng 1: *Phù Vân quốc sư đã được chính Thái Tông gọi là Trúc Lâm đạo sĩ, khi vị vua này nhắc lại câu nói của ông.*

+ Biến đổi cấu trúc câu theo hướng 2: "*Chính vì quan điểm mới về Thiền thể hiện qua câu nói này, Phù Vân quốc sư đã được gọi là Trúc Lâm đạo sĩ.*". Lưu ý: Khi làm biến đổi

---

(1) Tuy vậy, cần lưu ý, không phải hễ câu có *được*, *bị* là câu bị động, chẳng hạn, trong những câu như "*Họ được gặp lại thầy giáo cũ của mình.*", "*Tôi bị ốm.*",... *được*, *bị* chỉ biểu thị ý "mong muốn" hay "không mong muốn" của chủ thể đối với sự việc được nêu ở vị ngữ. Ngược lại, có nhiều câu được coi là "bị động" vì chủ ngữ không biểu thị chủ thể mà biểu thị đối tượng của hoạt động được nêu ở vị ngữ nhưng không hề có từ *được*, *bị*, chẳng hạn như: "*Bàn lau rồi.*", "*Thư gửi đi đã lâu.*",...

cấu trúc câu, cần quan tâm đến ngữ cảnh chi phối nghĩa của nó, vì vậy, có thể bổ sung một số cụm từ để nội dung thông báo đảm bảo đầy đủ và chính xác.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập 4: Yêu cầu của bài tập này giống yêu cầu của bài tập 3, nhằm củng cố kĩ năng chuyển câu chủ động thành câu bị động, trên cơ sở khai thác tối đa những ngữ liệu có trong VB đọc.

+ Làm biến đổi cấu trúc của câu a: *Bia Vĩnh Lăng được hậu thế đánh giá là một trong những tấm bia đẹp nhất Việt Nam về mặt mĩ thuật và kĩ thuật.*

+ Làm biến đổi cấu trúc của câu b: *Việt Nam được nhiều du khách nước ngoài gọi là "thiên đường của ẩm thực đường phố".*

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– GV tìm thêm những ngữ liệu ngoài SGK để HS thực hành việc chuyển đổi câu từ chủ động sang bị động và ngược lại.

– GV có thể nêu bài tập mới, ví dụ: *Viết đoạn văn giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, trong đó có sử dụng phối hợp cả câu chủ động và câu bị động. Lưu ý*: Nội dung thực hành tiếng Việt của bài học này không phải là viết câu chủ động hay bị động, mà là thực hành cách chuyển câu chủ động thành câu bị động và ngược lại. Tuy nhiên, việc cho các em tập viết đoạn văn với yêu cầu như trên cũng có ý nghĩa tích cực, vì khi hiểu sâu cấu trúc của các loại câu này, các em có thể dễ dàng thực hiện việc chuyển đổi chúng khi tạo lập VB.

VĂN BẢN 2. VĂN HOÁ HOA – CÂY CẢNH

(Trần Quốc Vượng)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đề tài, thông điệp của VB và ý nghĩa của việc chọn VB này để đưa vào bài học có chủ đề chung là *Đi và suy ngẫm*.

– HS phân tích được các thông tin cơ bản của VB cũng như cách tiếp cận vấn đề độc đáo, giàu tính phát hiện của tác giả.

– HS biết đặt câu hỏi về những biểu hiện đa dạng của văn hoá truyền thống trong cuộc sống, từ đó biết giữ gìn, phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp mà tiền nhân đã tạo nên.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Cả hai câu hỏi gợi ý trong SGK đều thiết lập được mối liên hệ với nội dung cốt lõi của VB *Văn hoá hoa – cây cảnh*. GV có thể sử dụng các câu hỏi này để thực hiện việc khởi động giờ học.

– GV cũng có thể tạo ra những tình huống phù hợp, sinh động khác để dẫn dắt HS bước vào giờ học một cách tự nhiên, thoải mái.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV "đọc mẫu" một đoạn rồi cho 1 – 2 HS đọc tiếp phần còn lại. Cần nhắc các em chú ý những thẻ gợi ý về chiến lược đọc.

– VB có nhiều từ ngữ khó, trong đó có các địa danh cổ, những từ ngữ Hán Việt mang tính chuyên môn. Việc giải thích từ ngữ nên được kết hợp với việc đọc (thành tiếng), tránh tiến hành hoạt động này một cách riêng biệt, vì khi thoát khỏi ngữ cảnh đọc, dù GV có nói sâu về các từ ngữ khó (đặc biệt là từ và thành ngữ Hán Việt) thì HS vẫn thấy không dễ tiếp nhận. Theo đó, khi "đọc mẫu", sau khi đọc nguyên văn câu của tác giả, GV nên "đọc lại" câu đó với sự điều chỉnh về từ ngữ (thay một số từ ngữ khó bằng từ ngữ giản dị, quen thuộc hơn).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Khi cho HS tìm hiểu nhanh về tác giả (dựa vào cước chú có liên quan trong SGK), GV có thể nói thêm về phong cách viết vừa bác học, vừa dân dã của Giáo sư Trần Quốc Vượng. Trong một số bài viết hướng về đại chúng, tác giả thường sử dụng văn phong giàu yếu tố khẩu ngữ, gây cho người đọc cảm tưởng đang được nghe tác giả trực tiếp nói chuyện. Nhìn chung, việc bổ sung thông tin này là cần thiết, giúp HS có tâm thế tiếp nhận VB nhẹ nhàng, gạt được ấn tượng chủ quan về sự "khúc mắc" hay "tuỳ hứng" trong cách diễn đạt mà tác giả đã chọn.

– GV có thể hướng dẫn HS phân tích VB theo từng phần của bố cục hoặc theo hệ thống vấn đề, nhưng dù chọn cách nào thì cũng cần bám vào các câu hỏi đã có trong SGK, với sự gia giảm, điều chỉnh hợp lí (điều chỉnh về cách diễn đạt hay trật tự của câu hỏi). GV cũng cần phát triển các câu hỏi đã có thành nhiều câu hỏi nhỏ để giúp HS có thể tiếp cận dễ dàng hơn bản chất các vấn đề.

– Khi thiết kế hệ thống câu hỏi trong SGK, người biên soạn luôn hình dung hệ thống đó phải có đủ loại câu hỏi phù hợp với các cấp độ của tư duy: nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng. Tuy nhiên, trên thực tế, việc sắp xếp hệ thống câu hỏi không tuân theo trật tự máy móc, vì phải đảm bảo cái nhìn toàn diện về các yếu tố chi phối khác. Tính tự nhiên của hệ thống câu hỏi là điều cần được chú ý thích đáng. Trong một số câu hỏi, có sự kết hợp giữa nhận biết và phân tích hoặc giữa phân tích và vận dụng. Đây là những điều GV cần ý thức được khi sử dụng hệ thống câu hỏi trong SGK để tổ chức hoạt động dạy học.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi hướng HS nhận thức được điều sâu xa cần đạt tới của việc học (đọc, viết) những VB giới thiệu về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, đồng thời, giải toả phần nào những băn khoăn có thể có về sự xuất hiện của VB *Văn hoá hoa – cây cảnh* trong bài học.

– GV có thể nêu một số câu hỏi gợi dẫn như: *VB "Yên Tử, núi thiêng" đã học thuộc loại VB gì? Xét trên phương diện loại VB, có điểm nào chung giữa VB nói trên với VB "Văn hoá hoa – cây cảnh"? Loại thông tin mà hai VB đưa tới khác biệt nhau như thế nào? Phải chăng những thông tin chứa đựng trong VB "Văn hoá hoa – cây cảnh" chính là hiểu biết mà mỗi người cần bồi đắp sau những chuyến du ngoạn?*

– Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV cần giúp các em hiểu rõ vấn đề được câu hỏi nêu lên: Sự thực, với việc học VB *Yên Tử, núi thiêng* (VB 1), GV và HS đã có thể đáp ứng được hết những yêu cầu cần đạt của bài học về đọc VB theo loại, thể loại. Đến phần *Viết*, bài viết tham khảo *Bia Vĩnh Lăng* góp phần củng cố cho HS kiến thức về loại VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. Như vậy, ở vị trí VB 2, nếu tiếp tục chọn một VB giới thiệu danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử nữa thì sẽ gây cảm giác thừa. Vì lẽ đó, vị trí này cần dành cho một VB mang nhiều thông điệp văn hoá hơn các VB chỉ đưa những thông tin thông thường về cảnh quan, di tích. *Văn hoá hoa – cây cảnh* của Trần Quốc Vượng là VB đáp ứng được yêu cầu nêu trên.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi kết hợp cả yêu cầu đơn giản và yêu cầu ở mức độ cao hơn, hướng HS tới việc nắm bắt được "mạch" viết trong một VB vốn có nhiều yếu tố ngẫu hứng, in đậm phong cách riêng của tác giả.

– GV cho HS trao đổi nhóm để thực hiện yêu cầu của câu hỏi. Riêng với yêu cầu của vế thứ nhất, cần lưu ý các em về những dấu hiệu tách đoạn và chia nội dung thành từng phần của VB gốc. Có thể xác định bố cục của VB như sau:

+ Phần 1 (từ đầu đến *tuy gần mà xa...*): thiên nhiên như một đối tượng phong phú, kì bí, luôn thách thức mọi nỗ lực tìm hiểu, khám phá của con người.

+ Phần 2 (từ *Thiên nhiên Đông Nam Á* đến *tục thờ cây cối...*): đặc điểm của thiên nhiên Đông Nam Á và truyền thống sống hài hoà với thiên nhiên của người phương Đông (trong đó có Việt Nam).

+ Phần 3 (từ *Văn minh lớn Trung Hoa* đến *cơ chế thị trường...*): những biểu hiện của cách "tạo dựng một thiên nhiên thứ hai hài hoà với thiên nhiên thứ nhất" trong các nền văn hoá Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam (qua những chứng tích cụ thể).

+ Phần 4 (còn lại): thú chơi hoa – cây cảnh trong nền văn hoá Việt Nam.

– Để giúp HS nhận xét, đánh giá được về cách tác giả triển khai ý tưởng và trình bày thông tin, GV có thể cho các em trao đổi nhóm để xây dựng một sơ đồ đơn giản, làm rõ các tầng bậc thông tin được lần lượt đưa ra: Quan niệm → Nguyên tắc ứng xử → Các việc làm và kết quả cụ thể. Cần lưu ý HS: Những đoạn liên hệ đến cách ứng xử với thiên nhiên của người Trung Hoa, người Nhật chỉ mang tính dẫn dắt, hướng tới việc tìm ra nét tương đồng chứ không phải là nét khác biệt giữa các nền văn hoá Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi định hướng cho HS nhận thức được vấn đề cơ bản: Người Việt thực sự có một văn hoá ứng xử riêng với thiên nhiên qua lịch sử tồn tại và phát triển dài lâu của mình. Các thông tin đưa ra dĩ nhiên phải đạt được sự đa dạng cần thiết. Đây là điều mà người viết VB thông tin phải đặc biệt chú ý.

– GV cho HS phát biểu ý kiến và ghi các loại thông tin được các em phát hiện lên bảng, sau đó định danh và phân loại chúng. Có thể nói đến các loại thông tin sau:

+ Thông tin về quan niệm sống hài hoà với thiên nhiên được thể hiện qua ngôn ngữ (văn, thơ, cách đặt địa danh,…).

+ Thông tin về các công trình nhân tạo được bố trí hài hoà với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp.

+ Thông tin về sự tồn tại trải đều trên nhiều vùng đất của các làng, trại, chợ hoa – cây cảnh.

+ Thông tin về cách người Việt đưa thiên nhiên vào mỗi ngôi nhà, vào từng không gian cư trú riêng tư.

GV cần lưu ý HS: Các thông tin kể trên tuy được trình bày tách bạch nhưng giữa chúng vẫn có những điểm giao thoa.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi lưu ý HS về một loại thông tin đặc biệt thường xuất hiện trong các VB viết về văn hoá nói chung hay về các di tích nói riêng (khái niệm *di tích* trong *Luật Di sản văn hoá* dùng để chỉ chung danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử – điều này đã được đề cập trong phần *Tri thức ngữ văn cho GV*).

– GV đặt câu hỏi khơi gợi: *Em có suy nghĩ gì về vai trò của ngôn ngữ, văn học trong việc lưu giữ các chứng tích văn hoá, lịch sử? Ở một đất nước có lịch sử không yên bình, nhiều công trình mang tính chất vật thể đã bị huỷ hoại, muốn "tìm lại dấu xưa", các cứ liệu ngôn ngữ, văn học có tầm quan trọng đặc biệt như thế nào?*

– Trên cơ sở những trao đổi của HS, cần hướng các em tới việc nắm bắt một số luận điểm chính:

+ Trong những yếu tố làm nên văn hoá, có thể phân ra yếu tố vật thể và yếu tố phi vật thể. Khi nghiên cứu về văn hoá, nhất thiết không được bỏ qua yếu tố phi vật thể, trong đó, cần đặc biệt chú ý các chứng tích ngôn ngữ và văn học.

+ Ngôn ngữ và văn học luôn phản ánh cách tư duy, cách hiểu, cách cảm của một cộng đồng người về thế giới. Tìm hiểu các chứng tích ngôn ngữ và văn học chính là tìm hiểu bản chất của mọi quan hệ ứng xử được ngưng kết, phản chiếu trong những phương tiện ngôn từ.

+ Việc đưa ra các chứng tích về ngôn ngữ và văn học đòi hỏi người nghiên cứu văn hoá phải có tầm hiểu biết rộng, luôn nhìn ra mối quan hệ liên đới giữa các vấn đề được xem xét, bàn luận.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi đáp ứng một yêu cầu cần đạt của bài học liên quan đến cách trình bày thông tin trong VB. Khi trả lời câu hỏi 2, HS phần nào đã chạm đến vấn đề này. Ở đây, câu hỏi xoáy sâu vào "mạch liên kết giữa các thông tin", đòi hỏi HS phải kế thừa được kết quả của việc phân cấp thông tin đã thực hiện trước đó.

– GV cho HS nêu cảm nhận chung về cách dẫn dắt của tác giả khi đưa người đọc đến với thông tin cốt lõi của VB (vốn được xác định rõ ngay ở nhan đề). Từ cảm nhận chung, HS sẽ thực hiện việc phân tích cụ thể về "mạch liên kết". *Lưu ý*: Cần ý thức được rằng, với nhiều người đọc, cách dẫn dắt của tác giả có vẻ tuỳ hứng và hơi "rối". Đây là cảm nhận dễ nảy sinh khi người đọc mới tiếp xúc với VB, chưa thực sự nhận ra phong cách viết "đặc hữu" của tác giả.

– Để nhận xét thoả đáng về các câu trả lời của HS, cần căn cứ vào nội dung gợi ý sau đây:

+ Các thông tin được đưa ra theo một tầng bậc hợp lí, cái chung, cái bao hàm được nói trước; cái cụ thể, chi tiết được nói sau.

+ Những đoạn sau luôn "láy lại" một cụm từ, một khái niệm hay một ý đã xuất hiện hay đã được trình bày ở đoạn trước đó.

+ Các cứ liệu ngôn ngữ, văn học là yếu tố nổi trội được dùng để kết nối các thông tin. Sự quảng bá của tác giả có thể gây cho người đọc cảm giác ngỡ ngàng, thú vị khi ông chỉ ra sự ngưng kết của văn hoá trong các địa danh, các cách nói thông thường và trong các câu thơ đã được nhiều người biết tới hay thuộc lòng.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi hướng HS quan tâm tìm hiểu những yếu tố cơ bản nào làm nên giá trị của một VB thông tin (thông thường, khi đọc VB thông tin, độc giả chỉ nhớ thông tin được đưa tới mà quên tác giả, dẫn đến việc coi nhẹ các yếu tố thuộc về chủ quan người viết).

– GV cho HS trao đổi về vấn đề trên cơ sở so sánh VB *Văn hoá hoa – cây cảnh* với một số VB thông tin đã học.

– Các ý cần phải làm nổi bật qua trao đổi:

+ VB được kết dệt nên từ nhiều VB khác, tạo được sự tham chiếu thú vị, giúp người đọc nắm được tổng quan vấn đề.

+ VB là kết quả của việc vận dụng nhuần nhuyễn phương pháp nghiên cứu liên ngành, theo đó, đã phát hiện ra những khía cạnh mới, giá trị mới của một đối tượng đã quen thuộc.

+ VB có thể khơi lên những cuộc đối thoại bổ ích vì mọi nhận định đều mang tính chất mở.

Câu hỏi 7

– GV cho HS thảo luận và trình bày tự do về "thông điệp có ý nghĩa nhất" mà các em tiếp nhận được từ VB.

– Cần lưu ý HS về mấy điểm chính:

+ Thái độ ứng xử cần có đối với thiên nhiên.

+ Nhận thức, tình cảm cần có đối với nền văn hoá dân tộc.

+ Ý thức tìm hiểu sâu về các biểu hiện của văn hoá truyền thống trong cuộc sống quanh ta.

+ Vấn đề phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hoá dân tộc.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV có thể dành khoảng 5 – 7 phút cuối của giờ học để HS thực hiện yêu cầu này.

– Cần lưu ý HS: Trước khi trình bày ấn tượng, suy nghĩ, phải nêu được các biểu hiện cụ thể của hiện tượng "đưa thiên nhiên vào nhà" dựa vào những quan sát và trải nghiệm thực tế của mỗi em.

– GV có thể đọc và đưa ra nhận xét nhanh về 1 – 2 đoạn văn được hoàn thành sớm của HS để gợi ý và định hướng viết cho những HS còn lại.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

MỞ RỘNG CẤU TRÚC CÂU

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được mục đích, ý nghĩa của việc mở rộng cấu trúc câu khi tạo lập VB.

– HS biết mở rộng cấu trúc của câu định viết hoặc đã viết để đạt được hiệu quả tối đa trong truyền đạt thông tin.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV yêu cầu HS đọc lại nội dung có liên quan đến tiết học đã được trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn* (SGK, trang 91) đồng thời tìm hiểu kĩ các ví dụ được nêu trong khung *Nhận biết một số hình thức mở rộng cấu trúc câu* (SGK, trang 100 – 101). Cần dành thời gian

thích đáng để giải đáp thắc mắc của các em về các định nghĩa trong SGK và về sự phân biệt mang tính quy ước giữa biến đổi cấu trúc câu với mở rộng cấu trúc câu (vấn đề sau đã được nói đến trong mục *Tri thức ngữ văn cho GV* ở phần viết trên).

– GV có thể cho HS làm bài tập theo nhóm, sau đó, cử đại diện của một nhóm lên trình bày, các nhóm khác góp ý và đánh giá. GV cùng HS thống nhất kết quả. Lưu ý, việc mở rộng cấu trúc câu có thể có nhiều phương án khác nhau, vì vậy, GV cần khuyến khích HS tìm kiếm các lựa chọn đa dạng. Nhờ đó, các em có kĩ năng biểu đạt các ý tưởng và thông tin một cách linh hoạt và sáng tạo.

– Gợi ý thực hiện bài tập 1: Mặc dù bài tập chỉ yêu cầu cho biết tác dụng của trạng ngữ trong hai câu được trích dẫn, nhưng theo định hướng thực hành của bài học, GV cần nêu giả định: Nếu câu gốc chỉ có thông tin tối giản thì hiệu quả tác động vào nhận thức của người đọc sẽ như thế nào? Qua giải đáp vấn đề này, HS sẽ hiểu được ý nghĩa của việc mở rộng thành phần câu trong quá trình tạo lập VB.

+ Trong câu a, trạng ngữ đã làm cho đối tượng chính được nói tới trở nên nổi bật, do nó ngầm chứa sự so sánh các đối tượng với nhau.

+ Trong câu b, trạng ngữ đã giúp người đọc hiểu được toàn diện những lí do khiến Yên Tử "quyến rũ du khách bốn phương".

– Gợi ý thực hiện bài tập 2: Bài tập yêu cầu so sánh hai câu có chung thông tin cốt lõi nhưng khác nhau ở quy mô câu, do câu sau thực hiện việc mở rộng thành phần của câu trước đó. Ở câu b, cụm từ mang nghĩa phiếm chỉ (*thể loại nào*) trong câu a đã được triển khai cụ thể hơn bằng một đoạn câu khá dài (*dù là thơ cách luật (lục bát, bảy chữ, năm chữ, tứ tuyệt,...) hay thơ tự do*). Theo đó, người đọc vừa có thể đoán hiểu được những thể loại mà nhà thơ đã sử dụng, vừa được củng cố thêm hiểu biết về cách phân chia các thể thơ thành hai nhóm: cách luật và tự do.

– Gợi ý thực hiện bài tập 3: Để HS có thể làm được bài tập này, GV cần dành thời gian cho các em tìm hiểu kĩ các ví dụ trong khung "nhận biết".

+ Với câu a, có thể mở rộng cấu trúc câu bằng việc bổ sung thành phần biệt lập: *Yên Tử thật sự trở thành nơi trung tâm náo nhiệt của Phật giáo Trúc Lâm chỉ từ khi vua Trần Nhân Tông* – ***một trong những vị vua anh minh nhất của lịch sử Việt Nam*** – *đến Yên Tử tu hành.*

+ Với câu b, có thể mở rộng cấu trúc câu bằng việc bổ sung thành phần trạng ngữ: ***Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay,*** *nhiều ngôn ngữ trên thế giới có nguy cơ biến mất.*

+ Với câu c, cũng có thể mở rộng cấu trúc câu bằng việc bổ sung thành phần biệt lập: *Các nền giáo dục trên thế giới cần phải thay đổi nội dung và phương pháp giáo dục* – ***những yếu tố cốt lõi phản chiếu trình độ của một trong những hoạt động quan trọng nhất của xã hội.***

Lưu ý: HS có thể chọn những cách mở rộng cấu trúc câu khác nhau, tuỳ theo hiểu biết của mình về nội dung vấn đề được từng câu đề cập.

– Gợi ý thực hiện bài tập 4:

+ Với câu a, có thể dùng cụm chủ ngữ – vị ngữ để mở rộng thành phần chủ ngữ của câu: ***Cuốn truyện trinh thám mà chúng tôi vừa trao đổi trong tiết Đọc mở rộng ở lớp hôm qua*** *có nhiều tình huống nghẹt thở.*

+ Với câu b, có thể dùng cụm chủ ngữ – vị ngữ để mở rộng thành phần chủ ngữ của câu: *Tương truyền,* ***dãy Hồng Lĩnh nằm trải dài trên địa bàn của nhiều xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh*** *có 99 ngọn núi.*

+ Với câu c, có thể dùng cụm chủ ngữ – vị ngữ để mở rộng thành phần bổ ngữ: *Nhiều người mong ước được một lần đến thăm* ***Yên Tử nằm ở vùng Đông Bắc của Tổ quốc.***

Lưu ý: việc xác định chức năng của các thành phần câu trong tiếng Việt đôi khi khó rạch ròi. Vì vậy, trong quá trình hướng dẫn HS thực hành, GV không nên câu nệ việc gọi tên thành phần được mở rộng là gì. Điều quan trọng là HS có kĩ năng mở rộng một câu đã cho, tạo ra được một câu mới đúng ngữ pháp để truyền tải được nhiều hơn các ý tưởng và thông tin.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– Để giúp HS củng cố được kiến thức vừa học, GV có thể thiết kế những bài tập mới tiếp tục khai thác ngữ liệu ở 2 VB đọc của bài học. Cũng có thể huy động những ngữ liệu lấy từ các SGK *Ngữ văn* ở các lớp 6, 7, 8.

– GV khuyến kích HS chọn viết lại một số đoạn trong những bài viết đã hoàn thành ở các bài học trước theo cách diễn đạt mới vừa được thực hành: biến đổi và mở rộng cấu trúc câu.

VĂN BẢN 3. TÌNH SÔNG NÚI

(Trần Mai Ninh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS đồng cảm được với cảm hứng sáng tác của nhà thơ.

– HS phân tích được những điểm đặc sắc của bài thơ trên cả hai mặt: nội dung (tình yêu nước; sự gắn bó với nhân dân, đặc biệt là tầng lớp cần lao; ý thức trách nhiệm trước cộng đồng dân tộc) và nghệ thuật (hình thức thơ tự do phóng khoáng; giọng điệu hào sảng, thắm thiết; việc sử dụng hiệu quả các địa danh và câu hỏi tu từ; việc kết hợp nhuần nhuyễn bút pháp tạo hình và bút pháp suy tưởng;…).

– HS biết vun đắp những tình cảm lớn hướng về đất nước, dân tộc và có ý chí hành động mạnh mẽ vì tương lai tươi sáng của cả cộng đồng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– SGK không gợi ý câu hỏi khởi động nhưng GV cần suy nghĩ về cách dẫn dắt HS vào bài học một cách tự nhiên, hấp dẫn.

– Tuỳ vào cách chọn điểm nhấn của giờ học, GV có thể đặt câu hỏi gợi cho HS nhớ đến những bài thơ thể hiện chủ đề quê hương, đất nước hay lịch sử dân tộc đã học, đã đọc; cũng có thể nêu vấn đề về sự dấn thân của các nhà thơ, nhà văn vào cuộc đấu tranh cách mạng, về thể thơ tự do,…

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV cho HS đọc VB (1 – 2 em đọc to trước lớp, số còn lại theo dõi và đọc thầm theo SGK), nhắc các em ngắt, ngừng đúng nhịp, làm nổi bật được đặc điểm của thơ tự do và sự biến chuyển linh hoạt trong giọng điệu bài thơ (từ reo vui đến trầm lắng, suy tư; từ tiết chế đến bung toả cảm xúc,…).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS đọc cước chú về Trần Mai Ninh; cung cấp thêm một số thông tin về hoạt động cách mạng, hoạt động văn nghệ của nhà thơ vào thời điểm "đêm trước" Cách mạng tháng Tám và ở giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Có thể kể thêm về sự hi sinh anh dũng của nhà thơ ở chiến trường miền Nam Trung Bộ (tham khảo bài báo của tác giả Kiều Mai Sơn đăng trên báo điện tử *Nông nghiệp và Môi trường*: https://nongnghiepmoitruong.vn/tro-chuyen-cung-em-gai-nha-tho-nha-bao-tran-mai-ninh-d294071.html). *Lưu ý*: Trong dạy đọc hiểu VB, về cơ bản, GV cần tiết chế khi đưa thông tin về tác giả. Tuy nhiên, ở một số trường hợp, vấn đề này cần được xử lí linh hoạt nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục phẩm chất cho HS.

– VB trong SGK tồn tại một số điểm có thể gây băn khoăn, chẳng hạn: *Có dấu phẩy đặt giữa câu "Sông Cầu của đất, nước này là duyên." hay không? "Tuy Hoà ngay dọc ngõ" hay "Tuy Hoà ngang dọc ngõ"? Từ "rào rạt" trong câu "Ngựa xe rào rạt đổ người sang ngang" phải chăng viết không đúng chính tả?* Theo tình trạng nghiên cứu VB học hiện nay, tạm để những điều nêu trên vào diện "tồn nghi", không thể tuỳ tiện sửa chữa. Riêng từ *rào rạt*, không thể đem từ điển ra để "đính chính" thành *dào dạt*, vì trong thơ, nhiều khi những từ ngữ thông thường đã được làm biến đổi một cách chủ động nhằm đưa đến những ấn tượng, cảm giác đặc biệt. So với từ *dào dạt*, từ *rào rạt* có thể gây ấn tượng rõ rệt hơn về sự chuyển động (chuyển động của đối tượng được tạo hình – miêu tả và chuyển động trong trạng thái cảm xúc của nhà thơ).

– Khi tìm hiểu, phân tích bố cục, có thể chia bài thơ thành 3 đoạn (phần):

+ Đoạn 1 (từ đầu đến *Diên Khánh xanh um*): niềm hân hoan, phấn chấn của nhà thơ trước vẻ đẹp kì thú của non nước miền Nam Trung Bộ.

+ Đoạn 2 (từ ...*Tôi lim dim cặp mắt* đến *Tiếng thoi nghe dội rộn ràng vách nghiêng*): sự lắng đọng trong cảm xúc của nhà thơ trước cảnh sống thanh bình do nhân dân lao động tạo nên qua lịch sử lâu dài.

+ Đoạn 3 (những câu thơ còn lại): suy ngẫm của nhà thơ về Tổ quốc đẹp tươi, gian lao và anh dũng với tư cách là thực thể "Trộn hoà lao động với giang sơn".

Lưu ý: Vì đến lớp 9, HS vẫn chưa được học về khái niệm *nhân vật trữ tình* nên có thể dùng khái niệm *nhà thơ* để thay thế. Xét trong nhiều tương quan, khái niệm *nhà thơ* được sử dụng ở đây hoàn toàn hợp lí, có phần chính xác hơn khái niệm *tác giả*.

– GV có thể hướng dẫn HS khám phá bài thơ theo từng phần của bố cục hoặc theo từng vấn đề lớn của nội dung và nghệ thuật tác phẩm, trên cơ sở trao đổi, thảo luận về những câu hỏi *Sau khi đọc* được nêu trong SGK.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi hướng HS nhớ đến một khâu cơ bản của việc đọc hiểu VB thơ: xác định cảm hứng sáng tạo của tác giả thông qua một số tín hiệu nổi bật, trước hết là nhan đề tác phẩm.

– GV cho HS nhắc lại nội dung của khái niệm *cảm hứng* (đã học) và nêu một số câu hỏi gợi dẫn, ví dụ: *Tác giả muốn thể hiện cảm xúc trước một cảnh sắc cụ thể hay trước một vấn đề mang tính phức hợp, tổng hoà? Có thể diễn giải ý của nhan đề "Tình sông núi" như thế nào? Sông núi, tình của sông núi hay cái tình đối với sông núi (của nhân dân nói chung, của tác giả nói riêng) là điều thôi thúc ông viết nên bài thơ?*

– Sau khi cho HS trao đổi, GV hướng các em tới nhận định khái quát: Qua nhan đề bài thơ, có thể thấy điều thôi thúc tác giả phải viết chính là sự gắn bó sâu nặng với Tổ quốc, trong đó có tình yêu mặn nồng với những cảnh sắc đẹp tươi và niềm xúc động lớn lao trước hình ảnh nhân dân lao động đã đổ mồ hôi và máu để "làm ra đất nước".

Câu hỏi 2

– Câu hỏi yêu cầu HS phân tích bố cục của bài thơ, từ đó khái quát lên mạch cảm xúc xuyên suốt tác phẩm. Thực chất, câu hỏi này liên quan đến việc xác định cái tứ chi phối bài thơ, khiến nó trở thành một chỉnh thể sống động (khái niệm *tứ* HS sẽ được học ở lớp 11, GV chưa cần nhắc tới, nhưng việc hướng dẫn HS tìm hiểu vấn đề do câu hỏi đặt ra sẽ tạo tiền đề tốt để sau này các em nắm được bản chất của khái niệm *tứ*).

– Căn cứ vào những điều được gợi ý ở phần trên, GV hướng dẫn HS xác định nội dung cụ thể của từng đoạn trong bài thơ. *Lưu ý*: Vì VB đọc là thơ trữ tình nên khi "nêu nội dung cụ thể", cần phải đặt yếu tố cảm xúc của nhà thơ lên trước, tránh việc đơn thuần kể về các đối tượng được tác giả nhắc đến. Chẳng hạn, không nên nói "vẻ đẹp kì thú của non nước miền Nam Trung Bộ" mà nên diễn đạt là "niềm hân hoan, phấn chấn của nhà thơ trước vẻ đẹp kì thú của non nước miền Nam Trung Bộ".

– Cảm xúc trong bài thơ luôn có sự vận động với những sắc thái, cung bậc khác nhau, nhưng tất cả đều thống nhất trên một nền tảng tình cảm và nhận thức chung. Khi hướng dẫn HS tìm hiểu mạch cảm xúc trong bài thơ, nên gợi ý cho các em vẽ một sơ đồ đơn giản và chọn những từ ngữ khái quát nhất, tinh tế nhất để thâu tóm tinh thần của từng giai đoạn cảm xúc. Với bài thơ *Tình sông núi*, có thể diễn tả mạch cảm xúc bằng những từ ngữ đã được dùng ở phần phân tích bố cục và khái quát nội dung từng đoạn thơ.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi gồm hai vế có quan hệ chặt chẽ với nhau, bắt đầu từ yêu cầu nhận diện một đặc điểm hình thức nổi bật của bài thơ: sử dụng nhiều địa danh để biểu thị cái nhìn toàn cảnh về đối tượng được nói tới, đồng thời cũng thể hiện tình cảm sâu nặng của nhà thơ đối với những nơi mình từng gắn bó.

– GV ghi lên bảng các địa danh mà HS phát hiện được để giúp các em dễ dàng trả lời được vế hỏi thứ nhất. Với vế hỏi thứ hai, GV có thể gợi ý bằng một số câu hỏi phụ: *Phải chăng tác giả chỉ giới hạn việc bày tỏ tình cảm với mảnh đất Nam Trung Bộ? Lô-gíc kết nối giữa các địa danh cụ thể của miền Nam Trung Bộ với khái niệm "Tổ quốc" là gì? Tình yêu Tổ quốc có phải là một thứ tình yêu chung chung, trừu tượng hay không? Em nhớ những câu danh ngôn nào nói về điều này? Hãy nhắc lại một đoạn thơ đã học ở lớp 8 có những điểm tương đồng với đoạn thơ thứ nhất trong bài "Tình sông núi".*

– GV cho HS tự do phát biểu suy nghĩ, nhưng sau cùng, cần hướng các em đến nhận thức: Tình yêu dành cho một miền đất cụ thể chẳng những không ngăn cản ta đi đến với tình yêu đất nước, Tổ quốc, mà ngược lại, giúp cho tình yêu đất nước, Tổ quốc ngỡ trừu tượng, mơ hồ có thêm "máu thịt", thêm điểm tựa vững chãi. Điều đó là tất yếu, bởi mọi vùng miền cụ thể đều thuộc một đất nước thống nhất, và sự tồn tại của đất nước chỉ có thể được xác định qua sự tồn tại của những vùng miền cụ thể. Tình cảm của con người cũng thế, luôn phát triển theo chiều hướng đi từ cái riêng nhỏ bé đến cái chung lớn lao, bao trùm.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi yêu cầu làm rõ cái nhìn của chủ thể sáng tạo về đối tượng miêu tả, thể hiện (câu hỏi loại này chưa được quan tâm đúng mức trong hoạt động dạy đọc hiểu VB trước đây).

– GV cho HS làm việc nhóm, sau đó đem kết quả ra trao đổi chung trong phạm vi cả lớp. Những ý cần nêu được:

+ Những đặc điểm của sông núi quê hương được chú ý làm nổi bật: trữ tình, thơ mộng; hùng vĩ, khoáng đạt; gần gũi, thân thương.

+ Góc nhìn đưa lại cho tác giả những khám phá mới mẻ về đất nước: đất nước gắn liền với "lao động" (*Trộn hoà lao động với giang sơn*), tức là gắn liền với nhân dân, với tầng lớp cần lao đã đổ bao mồ hôi, xương máu để tạo lập, điểm tô, gìn giữ. Xét theo lịch sử phát triển của thơ trữ tình Việt Nam, đây là góc nhìn rất mới mẻ, chỉ xuất hiện từ khi trong ý thức xã hội hình thành một quan niệm mang tính cách mạng về vai trò của quần chúng nhân dân. Về sau, góc nhìn này được thể hiện ngày càng đậm nét ở những tác phẩm thơ tiêu biểu như *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Việt Bắc* của Tố Hữu, *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, *Những người đi tới biển* của Thanh Thảo,…

Câu hỏi 5

– Đây là câu hỏi thuộc loại nâng cao, đòi hỏi HS phải suy luận để phát hiện được lớp hình tượng ngầm ẩn trong bài thơ – hình tượng tác giả.

– GV cần giúp HS nắm được một số vấn đề lí thuyết sơ giản có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu của câu hỏi: Trong sáng tác văn học nói chung, trong thơ trữ tình nói riêng luôn tồn tại hình tượng tác giả. Thông thường, hình tượng tác giả không được miêu tả, thể hiện trực tiếp, nhưng người đọc vẫn có thể nhận ra sự hiện diện của hình tượng này qua giọng điệu, ngôn ngữ tác phẩm, qua việc tác giả triển khai các góc nhìn riêng về đối tượng miêu tả.

– GV nêu một số câu hỏi gợi ý: *Đại từ "tôi" trong bài thơ chỉ đối tượng nào? Có thể nói gì về dáng dấp, tâm trạng của "tôi" được thể hiện qua mấy câu thơ: "Tôi lim dim cặp mắt/ Không thấy nơi nào không đẹp/ Không giàu"? Ngoài những dấu hiệu rõ ràng nói trên, em còn nhận ra dấu hiệu nào khác chứng tỏ sự hiện diện của "tôi" trong bài thơ?*

– Những ý cần khẳng định qua trao đổi, thảo luận trong nhóm và giữa các nhóm:

+ Cách tác giả tự bộc lộ mình trong bài thơ: xây dựng hình tượng "tôi" trong tư cách một đầu mối của mọi quan sát, liên hệ, suy ngẫm; sử dụng nhiều từ ngữ thể hiện trực tiếp quan điểm nhìn nhận, đánh giá về đối tượng quan sát, chiêm ngưỡng (*buồn, rộng, lì, cao vun vút, vừa đẹp – vừa lành, dịu màu tươi, đẹp, giàu,…*); dùng các câu hỏi tu từ để thể hiện vai trò dẫn dắt cảm xúc và định hướng suy nghĩ cho người đọc (*Hỏi ai tới đó sao đành lòng đi?; Có mối tình nào hơn thế nữa?; Có mối tình nào hơn/ Tổ quốc?*);… Qua cách tự bộc lộ mình như vậy, có thể thấy tác giả là người rất mực yêu quý vẻ đẹp của đất nước, hết sức kính trọng và biết ơn nhân dân, quan tâm tìm hiểu cội nguồn sức sống của dân tộc.

+ Việc tác giả xác lập chỗ đứng của mình trong cộng đồng dân tộc: tác giả đã hình dung mình như một người con của nhân dân, người thừa hưởng bao thành quả tốt đẹp mà tiền nhân đã tạo dựng, đồng thời là người sẵn sàng gánh trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ Tổ quốc cùng những đứa con trung hiếu khác trong cộng đồng dân tộc.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi này mở rộng mạch cảm nhận về bài thơ đã được khơi lên từ câu 4 và câu 5, hướng đến làm rõ tư tưởng "đất nước của nhân dân" trong tác phẩm.

– GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết, hình ảnh nói về con người trong bài thơ, lược ghi kết quả lên bảng để các em dễ theo dõi và rút ra được những nhận xét phù hợp, xác đáng. GV nên giải thích ngắn gọn về cụm từ *đặt vào vị trí trung tâm*: cụm từ này có nghĩa tương đương với cụm từ *tập trung chú ý* hay *tập trung miêu tả, thể hiện.*

– GV cho HS trao đổi để đi đến nhận thức chung: Khi nói về những người con của đất nước, tầng lớp cần lao là đối tượng được tác giả đặt vào vị trí trung tâm. Mọi chi tiết, hình ảnh về hoạt động của con người đều được khai thác từ thực tế cuộc sống của tầng lớp này: *lá thuyền, mái tranh, rẫy, vạn chài, tiếng thoi, Bắp căng như đồng/ Tay ghì cán cuốc/ Tay ghì tay xe,…* Việc tập trung miêu tả, thể hiện hình ảnh những người cần lao (nói khác đi là hình ảnh nhân dân lao động) cho thấy nhận thức rõ ràng của tác giả: đất nước, Tổ quốc là thành tựu vĩ đại mà nhân dân tạo nên; đất nước, Tổ quốc với nhân dân là một.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này tạo cơ hội cho HS tổng hợp lại những ý đã phân tích trước đó về đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

– GV cho HS thảo luận theo các nhóm, sau đó mỗi nhóm trình bày kết quả trước cả lớp (mỗi nhóm tập trung bàn về một khía cạnh đã được gợi ý trong câu hỏi).

– GV tổng hợp kết quả phân tích của HS, làm rõ thêm một số điểm còn chưa được các em chú ý:

+ Bài thơ được viết theo thể tự do, các câu dài ngắn không đều, có sử dụng vần ở một số chỗ cần thiết (không theo mô hình cố định).

+ Nhịp điệu bài thơ rắn rỏi, mạnh mẽ, được tạo nên theo nhịp điệu của cảm xúc với những chỗ ngừng, ngắt hết sức linh hoạt.

+ Việc sử dụng nhiều động từ làm cho bài thơ căng tràn tính vận động, không gây cảm giác tĩnh tại, xa vắng như nhiều bài thơ khác có chủ đề gần gũi trong thơ trung đại hoặc Thơ mới.

+ Sự xuất hiện của nhiều loại câu như câu kể (để kể, tả), câu cảm, câu hỏi khiến bài thơ có thể khuấy động được nhiều tầng bậc cảm xúc ở người đọc.

+ Việc phối hợp giữa miêu tả cụ thể với nêu mệnh đề khái quát đưa lại cho bài thơ một vẻ đẹp đặc trưng: vừa tươi tắn vừa giàu chất suy tưởng, trí tuệ.

Nhìn chung, hình thức nghệ thuật mới mẻ của bài thơ hoàn toàn tương hợp với tư tưởng cách mạng mà nhà thơ muốn biểu đạt.

VIẾT

VIẾT BÀI THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH HAY MỘT DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cấu trúc thông thường của kiểu VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh và kiểu VB thuyết minh về một di tích lịch sử, đồng thời cũng nắm được cấu trúc của kiểu VB có sự kết hợp hai nội dung thuyết minh kể trên.

– HS viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, qua việc huy động có hiệu quả trải nghiệm cá nhân và những kiến thức thu nhận được từ các bài học trong chương trình hay từ những tài liệu tự tìm hiểu, nghiên cứu thêm.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử

Kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử có khả năng ứng dụng cao trong cuộc sống.

SGK đã nêu 5 yêu cầu chính của kiểu bài viết với trình tự hợp lí. GV có thể vẽ sơ đồ các yêu cầu này để HS dễ theo dõi khi thực hành viết. Giải thích thêm về một số yêu cầu:

– Khi xác định đối tượng thuyết minh, cần gọi đúng tên quen thuộc của đối tượng để người đọc dễ "nhận diện" và lập tức huy động được ngay những hiểu biết vốn có của mình, từ đó, có được sự hồi đáp tích cực đối với bài viết.

– Khi trình bày những nét đặc sắc, độc đáo của đối tượng, có thể và cần sử dụng lời văn biểu cảm, tuy nhiên phải chú ý tiết chế để không gây phản cảm và làm mất hứng thú khám phá của người đọc khi họ đang muốn đến thăm danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử đó.

– Việc kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ cần được thực hiện hợp lí tuỳ vào điều kiện viết thực tế của bản thân và các dạng thể hiện khác nhau của bài viết (viết tay hay "viết" trên máy tính).

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV cho HS đọc lời dẫn dưới tên kiểu bài trong SGK và nêu một số câu hỏi như:

– *Vì sao em cần chú ý luyện viết kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử? Em nghĩ như thế nào về khả năng ứng dụng của nó?*

– *Vì sao có thể nói khi viết bài văn thuộc kiểu này, em trở thành người đóng vai cầu nối giữa cảnh quan, địa điểm đáng đến thăm với những người đang quan tâm đến cảnh quan, địa điểm đó? Vai trò cầu nối có thể gây áp lực gì cho người viết?*

GV căn cứ vào câu trả lời của HS để chọn cách giới thiệu tự nhiên mà ngắn gọn về nội dung của giờ học.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử

GV cho HS tìm hiểu, trao đổi về phần *Yêu cầu* trong SGK. Tất cả các yêu cầu đều được nêu rất ngắn gọn, tường minh nên không cần dành nhiều thời gian cho hoạt động này. Lưu ý các em: từ VB thuần tuý sử dụng phương tiện ngôn ngữ, tác giả có thể tạo lập một VB tương đương thuộc loại VB đa phương thức (nếu có điều kiện).

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

GV cho HS đọc bài viết tham khảo và các thẻ ghi chú bên cạnh VB.

GV có thể cho HS xem một vi-đi-ô cờ-líp giới thiệu về bia Vĩnh Lăng để các em nhận ra những nét tương đồng và khác biệt giữa VB viết và vi-đi-ô cờ-líp với tư cách là một VB đa phương thức.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

GV cho HS đọc và trao đổi về phần *Thực hành viết theo các bước* trong SGK, lưu ý các em về những vấn đề sau:

– Chỉ nên chọn đề tài mà người viết thực sự am hiểu (do đã đến thăm, thậm chí đến thăm nhiều lần hoặc có tư liệu đầy đủ khai thác từ các nguồn khác nhau).

– GV sơ duyệt các đề tài được HS đề xuất để "đóng khung" lại thành một danh sách cần tham khảo. Với việc làm này, GV vừa giúp các em hiểu rõ hơn bản chất của kiểu bài viết, vừa loại trừ được các đề tài không phù hợp.

– Nhắc HS bám sát các câu hỏi đã nêu trong SGK để tìm ý. Nên cho các em sử dụng các tài liệu đã chuẩn bị sẵn để viết bài vì có lúc bài viết cần nêu trích dẫn hay đưa ra các số liệu, dữ kiện khó nhớ.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài, ý nghĩa của việc luyện tập viết bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết

GV nhận xét về kết quả viết bài của HS trên một số mặt cụ thể: chọn đề tài; hình thành ý; tổ chức bài viết theo mô hình cấu trúc chung; diễn đạt. Có thể chọn phân tích một số bài viết đáp ứng được yêu cầu ở các mức độ khác nhau để giúp HS rút ra những kinh nghiệm cần thiết.

Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK (việc sửa chữa có thể tiến hành theo hình thức trao đổi nhóm).

NÓI VÀ NGHE

THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH HAY MỘT DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được những đòi hỏi cơ bản của việc thuyết minh (dưới hình thức nói) về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

– HS biết sử dụng hợp lí bài viết đã chuẩn bị sẵn để thuyết minh một cách thuyết phục, hấp dẫn về đối tượng được lựa chọn; biết rút ra những kinh nghiệm bổ ích sau khi thực hiện việc thuyết minh.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

GV dành khoảng 5 phút cho những HS đăng kí thuyết minh soát lại việc chuẩn bị của mình; nhắc số HS còn lại đọc lướt các nội dung hướng dẫn trong SGK để có tâm thế nghe tích cực và sẵn sàng tham gia góp ý, trao đổi ở hoạt động trao đổi về bài nói.

Ở lớp học mà HS có sự chủ động cao, GV có thể uỷ nhiệm việc điều hành toàn bộ hoạt động nói và nghe cho một hoặc hai HS, còn mình đóng vai trò cố vấn, chỉ trực tiếp tham gia công việc này khi thấy cần thiết.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

GV theo dõi các hoạt động của HS, ghi chép những điều cần rút kinh nghiệm cho HS và cho chính cách tổ chức của mình. Nếu vai trò điều hành được trao cho HS thì GV cần có sự hỗ trợ kịp thời mỗi khi các em lúng túng trước những tình huống bất ngờ.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

Hoạt động này đã được hướng dẫn cụ thể trong SGK. Cùng với việc trao đổi về các bài nói, GV có thể chiếu cho HS xem 1 – 2 vi-đi-ô cờ-líp có nội dung thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử để việc rút kinh nghiệm đạt hiệu quả cao.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cần hướng dẫn việc thực hiện các yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc* một cách cụ thể, chi tiết, giúp HS thấy rõ lợi ích của việc ôn tập, vận dụng các kiến thức, kĩ năng mà bài học đã đưa lại hay góp phần hình thành.

– Với yêu cầu của bài tập 1, GV cần gợi ý cho HS lập bảng so sánh để các em có thể nhìn nhận vấn đề được bao quát hơn.

– Với yêu cầu của bài tập 2, GV nên đưa ra một danh mục sách, báo cần tìm để HS có được định hướng sáng rõ khi bước đầu xây dựng tủ sách mang tính chuyên đề.

– Với yêu cầu của bài tập 3, GV cho HS tự do phát huy sáng kiến và năng khiếu cá nhân trong việc thiết kế – tạo lập VB thuyết minh bằng hình ảnh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử ở địa phương. Cần có kế hoạch lưu trữ những sản phẩm tốt để phục vụ cho hoạt động dạy học về sau.

– Với yêu cầu của bài tập 4, GV cần giao nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm học tập và yêu cầu các em báo cáo kết quả một cách nghiêm túc.

SGK đã nêu một số điểm cần chú ý khi đọc VB *Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội*. GV có thể soạn thêm một hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và tự luận về VB này để giúp HS thực hành đọc hiệu quả hơn.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày, trao đổi được kết quả tự đọc các VB nghị luận và VB thông tin có nội dung gần gũi với các VB được học trong bài 8. *Tiếng nói của lương tri* (VB nghị luận xã hội), bài 9. *Đi và suy ngẫm* (VB thông tin). Qua đó, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức và kĩ năng được học để tự đọc các VB mới thuộc loại VB nghị luận và VB thông tin.

– HS nêu được nội dung và thông điệp chính của VB đã đọc; trình bày được một số yếu tố đặc trưng của VB nghị luận và VB thông tin được thể hiện qua VB. Đối với VB nghị luận xã hội, HS cần trình bày, trao đổi về luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề; tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong VB; sự phân biệt giữa cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết). Đối với VB thông tin, HS cần nêu được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử và mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó; thông tin cơ bản của VB; tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB (trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...); ý nghĩa của nhan đề và vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.

2. Chuẩn bị

Cuối tiết Đọc mở rộng trước và trong khi HS học bài 8. *Tiếng nói của lương tri* (VB nghị luận xã hội), bài 9. *Đi và suy ngẫm* (VB thông tin), GV đã giao nhiệm vụ và gợi ý cho HS tìm đọc các VB cùng loại và có nội dung gần gũi với các VB trong những bài này. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Do nguồn VB nghị luận và VB thông tin phù hợp với khả năng đọc, tiếp nhận của HS lớp 9 không phong phú, đa dạng như VB văn học nên nội dung của VB đọc mở rộng có thể linh hoạt, không nhất thiết phải đúng với chủ đề của bài 8 (VB nghị luận bàn về một vấn đề quan trọng đối với đất nước và nhân loại) và bài 9 (VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử), nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về loại VB: VB nghị luận và VB thông tin.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về kết quả tự đọc VB nghị luận và VB thông tin.

– Với VB nghị luận, HS cần tập trung trao đổi về nội dung và thông điệp chính của VB đọc; trình bày được một số yếu tố đặc trưng của VB nghị luận: *VB này bàn luận về vấn đề gì*

trong đời sống? Hệ thống luận điểm đã được triển khai như thế nào để làm sáng tỏ luận đề? VB đã dùng những lí lẽ và bằng chứng nào để củng cố cho mỗi luận điểm? Theo em, vấn đề đặt ra trong VB có đúng không? Vì sao? Làm thế nào để phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết)?

– Với VB thông tin, HS cần tập trung trao đổi nội dung cơ bản và thông điệp chính của VB (*Nội dung cơ bản của VB là gì? VB gửi đến người đọc thông điệp gì?*); các ý chính của mỗi đoạn (*VB có mấy đoạn văn? Mỗi đoạn trong VB có nội dung gì?*); mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó thể hiện qua: cách triển khai VB (*Các ý tưởng, thông tin trong VB được triển khai theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hay cách so sánh và đối chiếu,...?*), ý nghĩa của nhan đề (*Nhan đề của VB có ý nghĩa như thế nào?*), vai trò của chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản (*Những chi tiết nào được coi là nổi bật, có vai trò quan trọng trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB?*), cách sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ trong VB (*Phương tiện phi ngôn ngữ nào được dùng trong VB? Những phương tiện đó có tác dụng gì đối với việc biểu đạt thông tin?*).

Hoạt động 2 Một số HS chia sẻ trước lớp những ý tưởng và thông tin quan trọng đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. GV có thể chọn một số vấn đề được nêu ra từ các nhóm để cả lớp trao đổi. Chú ý tạo không khí thân thiện, tin cậy để HS có thể trình bày ý kiến một cách cởi mở, thoải mái và vận dụng khả năng lập luận để bảo vệ ý kiến của mình một cách thuyết phục.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc. GV nhắc HS chuẩn bị trước một số nội dung để triển khai dự án đọc sách ở bài 10. *Văn học – lịch sử tâm hồn.*

Bài 10. VĂN HỌC – LỊCH SỬ TÂM HỒN (8 tiết)

(Đọc: 4 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.
- Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.
- Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.
- Yêu mến và trân trọng vẻ đẹp, giá trị của nền văn học dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

GV cần chú ý những đơn vị tri thức ngữ văn quan trọng trong bài học: một số vấn đề về lịch sử văn học Việt Nam (văn học dân gian và văn học viết, các thời kì của văn học viết) và cách vận dụng tri thức về lịch sử văn học vào việc hướng dẫn HS đọc hiểu VB; VB phỏng vấn (mục đích, nội dung và hình thức). Những yêu cầu cần đạt liên quan đến vấn đề lịch sử văn học trong bài học này giúp HS (sau quá trình học môn Ngữ văn ở cấp Trung học cơ sở) bước đầu chủ động hệ thống hoá, khái quát được đặc điểm của các VB văn học đã đọc, tìm hiểu. Đồng thời, những tri thức về lịch sử văn học được hình thành và củng cố từ các bài học của giai đoạn này cũng là sự chuẩn bị để HS có thể phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học ở cấp học tiếp theo. Trong bài học này, HS mới chỉ tìm hiểu vấn đề lịch sử văn học Việt Nam ở mức sơ giản: bước đầu tiếp cận kiến thức về các bộ phận của một nền văn học (văn học dân gian và văn học viết); lần đầu tiên tiếp cận vấn đề phân định thời kì văn học. Do đó, GV cần nắm vững bản chất để chọn lọc những đơn vị kiến thức phù hợp với năng lực HS, hướng dẫn HS vận dụng những tri thức về lịch sử văn học vào việc đọc hiểu VB.

Sơ giản về lịch sử văn học Việt Nam và vai trò của tri thức về lịch sử văn học trong đọc hiểu VB

Hai bộ phận của nền văn học: văn học dân gian và văn học viết

Như đã nêu trong SGK, nền văn học của một dân tộc được cấu thành bởi hai bộ phận:

văn học dân gian (còn được gọi là văn học truyền miệng) và văn học viết (hay còn gọi là văn học thành văn). Việc xác định hai bộ phận văn học này dựa trên những tiêu chí cơ bản sau đây:

– *Thời gian hình thành, phát triển:* Văn học dân gian hình thành và phát triển từ trước khi có văn học viết. Văn học viết ra đời sau văn học dân gian, cùng với sự xuất hiện và phát triển của chữ viết. Tuy nhiên, về sau, văn học dân gian vẫn tồn tại và phát triển song song với văn học viết. Trong quá trình phát triển, hai bộ phận văn học này ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau. Nhiều thể loại của văn học viết kế thừa và phát huy những giá trị từ nguồn mạch văn học dân gian, phát triển mạnh mẽ và trở thành những tác phẩm tinh hoa của nền văn học dân tộc: truyện truyền kì (*Thánh Tông di thảo* (khuyết danh), *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Truyền kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm,...); truyện thơ Nôm (*Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu,...); thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương,...

– *Cách thức lưu truyền*: Cách sáng tác, lưu truyền ban đầu của văn học dân gian là truyền miệng. Chính vì thế, một số yếu tố hình thức và nội dung của tác phẩm văn học dân gian có những biến đổi trong quá trình lưu truyền theo không gian và thời gian: xuất hiện những dị bản của các truyện kể, các bài ca dao, câu tục ngữ,… Cách sáng tác, lưu truyền của văn học viết gắn với chữ viết: tác giả dùng các hình thức chữ viết (chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ) ghi lại tác phẩm của mình thành VB.

– *Tác giả*: Do tính chất truyền miệng, rất khó xác định tác giả thực sự của những lời ca, những câu chuyện được lưu truyền trong dân gian. Tác phẩm văn học dân gian, vì thế, được xem là sáng tác của nhân dân thuộc các dân tộc khác nhau, lưu truyền ở các vùng miền, từ đời này sang đời khác: truyện cổ dân tộc Kinh, truyện cổ dân tộc Thái,...; lời dân ca quan họ Bắc Ninh, lời hát ví dặm Nghệ Tĩnh, lời hát xoan Phú Thọ,... Tác giả của văn học viết là những cá nhân. Các bước sáng tác và công bố tác phẩm đều được thực hiện trên chính thứ văn tự mà tác giả lựa chọn. Tuy nhiên, sau đó, tác phẩm có thể được tiếp tục phổ biến, chuyển ngữ bằng hình thức văn tự hoặc ngôn ngữ khác.

Cần lưu ý rằng, nhiều trường hợp, các tác phẩm văn học dân gian như tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện kể,… đã được các nhà nghiên cứu sưu tầm và ghi chép lại bằng chữ viết thành VB. Việc sưu tầm, ghi chép, xuất bản giúp cho tác phẩm văn học dân gian được định dạng ở hình thức VB, do đó, tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả trong việc tiếp cận bộ phận văn học này. Mặc dù vậy, những thuộc tính bản chất của văn học dân gian chỉ thực sự bộc lộ qua hình thức diễn xướng mang tính tập thể.

Khác với văn học dân gian, nội dung và hình thức của một tác phẩm văn học viết thường ổn định sau khi xuất bản. Tuy nhiên, một số tác phẩm văn học viết cũng có thể được chính tác giả tự chỉnh sửa, thay đổi một số yếu tố về nội dung và hình thức qua các lần xuất bản,

tái bản. Nhưng sự chỉnh sửa, thay đổi như vậy là việc làm có chủ ý của nhà văn, hoàn toàn khác với việc tạo ra các dị bản do tính chất truyền miệng của văn học dân gian.

Các thời kì của văn học viết Việt Nam

SGK chỉ nêu tóm tắt các tiêu chí phân kì văn học và các thời kì của văn học viết Việt Nam. GV cũng chỉ cần hướng dẫn HS bước đầu hình dung về hai thời kì cơ bản của văn học dân tộc: 1) Thời kì trung đại (từ khoảng thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX); 2) Thời kì hiện đại (từ đầu thế kỉ XX đến nay). Sự phân định thời kì văn học như vậy là phù hợp, tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc xác định ranh giới giữa các thời kì không thể rạch ròi một cách tuyệt đối. Sự phát triển của văn học dân tộc trong tiến trình lịch sử vốn là một dòng mạch liên tục, chịu tác động của nhiều yếu tố và luôn có sự chuyển tiếp, giao thoa. Chính vì thế, trong các tài liệu nghiên cứu về lịch sử văn học khác nhau, việc xác định mốc thời gian của các thời kì văn học có độ chênh nhất định, không hoàn toàn thống nhất. Trong SGK, mốc thời gian của các thời kì văn học được xác định cơ bản thống nhất với các tài liệu nghiên cứu về lịch sử văn học và nhất quán với VB *Văn học Việt Nam từ khu vực ra thế giới, từ truyền thống đến hiện đại* (Trần Đình Sử). Mỗi thời kì văn học có thể phân chia thành một số giai đoạn (tương đối) dựa trên hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm về nội dung, hình thức của các tác phẩm.

– *Thời kì trung đại (từ khoảng thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX) bao gồm 4 giai đoạn*: giai đoạn thế kỉ X – XIV; giai đoạn thế kỉ XV – XVII; giai đoạn thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX; giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX.

– *Thời kì hiện đại (từ đầu thế kỉ XX đến nay) có thể được phân chia thành 3 giai đoạn*: giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945; giai đoạn 1945 – 1975; giai đoạn từ 1975 đến nay.

Tuy nhiên, như đã lưu ý, sự phân kì văn học chỉ mang tính tương đối, trong các tài liệu nghiên cứu về lịch sử văn học, ranh giới giữa các giai đoạn có độ chênh nhất định. GV chỉ cần hướng dẫn HS nắm được những điểm cốt lõi và mang tính phổ biến nhất để có thể vận dụng phù hợp.

Vận dụng tri thức về lịch sử văn học trong đọc hiểu VB

Trong quá trình hướng dẫn HS vận dụng tri thức về lịch sử văn học để đọc hiểu VB, GV cần lưu ý những vấn đề sau:

– *Tri thức về mối quan hệ giữa các bộ phận văn học*: Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết trong quá trình phát triển của nền văn học dân tộc vốn phức tạp, tinh tế và không dễ nhận diện. GV hướng dẫn HS vận dụng những tri thức phù hợp, gắn với những tác phẩm cụ thể cần tìm hiểu để có thể làm sáng tỏ thêm những yếu tố, những vấn đề nội tại của tác phẩm. Chẳng hạn, khi đọc hiểu truyện truyền kì như các truyện trong *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), cần lưu ý ảnh hưởng của truyện dân gian tới nội dung và hình thức của tác phẩm. *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ cũng như nhiều tác phẩm khác thuộc thể loại này

ban đầu là sự ghi chép những câu chuyện được lưu truyền trong dân gian. Nhưng các tác giả đã dùng những câu chuyện đó để sáng tác thành tác phẩm văn học viết, mang dấu ấn riêng của mình. Nhận diện mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết ghi dấu trong một số yếu tố quan trọng của tác phẩm, người đọc có thể hiểu rõ hơn ý nghĩa, giá trị của các yếu tố này và dấu ấn riêng của tác giả trong quá trình sáng tạo nghệ thuật.

– *Tri thức về thời kì phát triển của nền văn học*: Những tri thức sơ giản ban đầu về các thời kì phát triển của nền văn học dân tộc giúp HS hình dung rõ hơn bối cảnh ra đời của tác phẩm văn học. GV có thể lưu ý những tác động của hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội đến việc hình thành các đặc điểm nghệ thuật, nội dung của VB văn học, phù hợp với khả năng nhận thức của HS. Chẳng hạn, thời kì trung đại, văn học chủ yếu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, sự thay đổi hình thức chữ viết cũng đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong ngôn ngữ sáng tác và nhiều đặc điểm nghệ thuật, nội dung của tác phẩm văn học.

– *Tri thức về nguồn gốc và sự phát triển của các thể loại*: Trong phạm vi Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, môn Ngữ văn, lớp 9, khi hướng dẫn HS đọc hiểu tác phẩm văn học, GV cần chú ý vấn đề nguồn gốc và sự phát triển của một số thể loại truyện (truyện truyền kì, truyện thơ Nôm, truyện trinh thám); kịch (bi kịch); một số thể thơ (thơ song thất lục bát, thơ tám chữ).

– *Tri thức về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả*: Một số yếu tố về cuộc đời, sự nghiệp của tác giả có ảnh hưởng, tác động rõ rệt tới quá trình sáng tạo tác phẩm và để lại dấu ấn trong tác phẩm văn học. Tuy nhiên, cần vận dụng tri thức này để cắt nghĩa, tìm hiểu sâu hơn các yếu tố trong VB một cách phù hợp, khoa học, tránh suy diễn, áp đặt hoặc sa đà vào các yếu tố bên ngoài mà bỏ qua nội dung và những đặc điểm nghệ thuật của chính tác phẩm.

Bài phỏng vấn

SGK đã nêu những đặc điểm căn bản, cốt lõi nhất của một bài phỏng vấn (thuộc loại VB thông tin): mục đích, nội dung và hình thức. Những đặc điểm này là cơ sở để GV hướng dẫn HS xác định yêu cầu của hoạt động nói và nghe. Tuy nhiên, để HS có thể hiểu rõ hơn về đặc điểm của bài phỏng vấn, trước khi thực hành hoạt động nói và nghe: *Tiến hành một cuộc phỏng vấn về sách, văn hoá đọc, vấn đề gợi ra từ cuốn sách và những trải nghiệm đọc, viết trong dự án "Văn học – lịch sử tâm hồn"*, trong phần *Đọc*, SGK đã có bài đọc minh hoạ cho loại VB phỏng vấn liên quan đến đề tài này: *Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số*. Bài phỏng vấn nhà văn Nguyễn Nhật Ánh ở dạng viết là một ví dụ để HS có thể nhận diện và hiểu rõ những đặc điểm, yêu cầu của loại VB phỏng vấn nói chung: xác định mục đích và đề tài phỏng vấn, cách đặt câu hỏi để phỏng vấn, mối quan hệ tương tác giữa câu hỏi của người phỏng vấn và phần trả lời của người được phỏng vấn. Những tri thức ngữ văn liên quan đến bài phỏng vấn và hoạt động đọc đối với VB nêu trên là cơ sở để thực hiện hoạt động nói và nghe ở bài học này.

2. Lập kế hoạch tổ chức bài học *Văn học – lịch sử tâm hồn* theo hình thức dạy học dự án

Ở các lớp 6, 7, 8, HS đã có một quá trình thực hiện các dự án đọc sách phong phú và được tổ chức linh hoạt nhưng luôn bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 và các mục tiêu cụ thể của bài 10 trong mối quan hệ với hệ thống bài học trong SGK *Ngữ văn 6, 7, 8* (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*).

Bài 10 trong SGK *Ngữ văn 9* được thiết kế nhằm định hướng, hỗ trợ GV và HS tổ chức hoạt động dạy học môn Ngữ văn theo hình thức dự án học tập:

– *Giai đoạn 1. Khởi động dự án*: Trên cơ sở những nội dung được định hướng ở phần *Giới thiệu bài học, Tri thức ngữ văn*, GV hướng dẫn HS xác định mục tiêu đọc sách. HS có thể lựa chọn sách để đọc một cách chủ động, sáng tạo nhưng trên cơ sở các yêu cầu cần đạt về loại, thể loại VB và chủ đề bài học của SGK *Ngữ văn 9*. Điều này đảm bảo cho việc tổ chức hoạt động đọc theo hình thức dự án phát huy sáng tạo của HS, mang tính mở nhưng không đi chệch các yêu cầu cần đạt về năng lực, phẩm chất theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. HS cần được hướng dẫn để có thể chọn các tác phẩm của nhiều tác giả khác nhau với các loại, thể loại VB phù hợp với yêu cầu cần đạt của Chương trình.

– *Giai đoạn 2. Thực hiện dự án*: Hoạt động đọc, viết trong dự án học tập môn Ngữ văn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. SGK đã gợi ý các bước và các hình thức tổ chức hoạt động đọc, viết, nói và nghe khá cụ thể. Trên cơ sở đó, GV có thể vận dụng linh hoạt, sáng tạo để hiện thực hoá hoạt động dạy học phù hợp với đối tượng HS cụ thể, nhằm phát huy tối đa năng lực sáng tạo, tính chủ động của HS trong điều kiện thực tế của nhà trường.

– *Giai đoạn 3. Báo cáo kết quả dự án*: Hoạt động nói và nghe chính là hoạt động báo cáo kết quả của quá trình thực hiện dự án (trình bày bằng ngôn ngữ nói, có thể dùng các phương tiện hỗ trợ). GV cần khuyến khích và hướng dẫn HS sử dụng các sản phẩm của hoạt động đọc, viết, chuyển hoá thành dạng nói và trình bày trong phần *Nói và nghe* một cách sinh động, cụ thể.

Như đã hướng dẫn, với bài học này, HS được tự chọn đọc VB theo các yêu cầu về năng lực và phẩm chất phù hợp, nhưng cũng do đặc thù của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 môn Ngữ văn, lớp 9, trong bài 10 *Văn học – lịch sử tâm hồn*, khi lập kế hoạch tổ chức dạy học theo hình thức dự án, GV cần chú ý cách triển khai theo một số yêu cầu sau:

– *Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học*: Cuối cấp Trung học cơ sở, HS đã có một quá trình đọc hiểu các loại, thể loại VB nói chung và VB văn học nói riêng một cách hệ thống. HS cũng đã được hướng dẫn để vận dụng

hệ thống tri thức ngữ văn về thể loại VB văn học tích luỹ được vào mục tiêu phát triển năng lực đọc. Trong quá trình này, khả năng vận dụng một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học đã được hình thành và phát triển khi HS tiếp cận với các VB thuộc nhiều thể loại ở các thời kì nhất định qua nhiều bài học (bài 1, bài 2, bài 3, bài 7). Đến bài 10, một số vấn đề mang tính khái quát về lịch sử văn học được hệ thống hoá và trình bày tường minh hơn qua hoạt động đọc VB, bao gồm:

+ Đọc một VB thông tin trình bày khái quát về vấn đề lịch sử văn học Việt Nam: *Văn học Việt Nam từ khu vực ra thế giới, từ truyền thống đến hiện đại* (Trần Đình Sử). Với bài đọc này, HS được hướng dẫn để tiếp cận một cách hệ thống về toàn cảnh lịch sử văn học Việt Nam qua các phạm vi (*khu vực ra thế giới*) và các thời kì (*truyền thống đến hiện đại*).

+ Đọc VB tự chọn: HS được định hướng chọn đọc các tác phẩm tiêu biểu, mang tính kinh điển trong các giai đoạn, thời kì văn học. Trong quá trình chọn và đọc tác phẩm, HS cần được hướng dẫn rõ hơn về cách tiếp cận, vận dụng và chú ý đến các tri thức về lịch sử văn học có liên quan.

– *Nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó*: Đây là yêu cầu của hoạt động đọc. Việc đặt yêu cầu này ở bài 10 giúp cho việc kết nối giữa hoạt động đọc với hoạt động nói và nghe được hiệu quả hơn, mang tính tương thích cao hơn. Mặt khác, VB đọc là bài phỏng vấn nhà văn Nguyễn Nhật Ánh về để tài văn hoá đọc trong thời đại công nghệ số phù hợp với yêu cầu cần đạt được đặt ra trong hoạt động đọc sách của bài học này. Tuy nhiên, GV cũng có thể sử dụng các bài phỏng vấn khác có nội dung tương tự để thực hiện yêu cầu của bài học.

Để bài học hiệu quả, GV cần giao nhiệm vụ từng bước rõ ràng và HS cần chủ động chuẩn bị ở nhà, tích cực trong hoạt động đọc, thực hành xây dựng sản phẩm trong từng hoạt động.

Tham khảo mẫu kế hoạch dạy học dự án sau đây và có thể bổ sung, thay đổi chi tiết để phù hợp với năng lực của đối tượng HS cụ thể:

Thời gian	**Tiến trình tổ chức**		**Sản phẩm/Kết quả**	**Phân công nhiệm vụ**	
Tiết	Hoạt động	Nội dung		Ở trường	Ở nhà
1	Khởi động	*Giới thiệu bài học; Tri thức ngữ văn*	HS hiểu những tri thức ngữ văn quan trọng, nắm được mục tiêu và biết cách thực hiện các hoạt động chính của bài học một cách hiệu quả.		

2, 3, 4	Thực hiện dự án: Đọc	Thách thức đầu tiên: *Đọc để trưởng thành*	Danh mục sách được chọn phù hợp với yêu cầu cần đạt của dự án, bản miêu tả mục tiêu đọc sách của nhóm hoặc cá nhân, nhật kí đọc sách, phiếu đọc phù hợp với yêu cầu các hoạt động trong dự án.		
5, 6	Thực hiện dự án: Viết	Thách thức thứ hai: *Quảng bá giá trị của sách*	Bài quảng cáo về cuốn sách dưới hình thức VB đa phương thức phù hợp với yêu cầu của dự án.		
7, 8	Báo cáo kết quả: Nói và nghe	Về đích: Ngày hội với sách: *Phát triển văn hoá đọc*	Bài phỏng vấn (dạng nói) về sách, văn hoá đọc/ vấn đề gợi ra từ cuốn sách đã đọc và những trải nghiệm đọc, viết trong dự án.		

3. Phương tiện dạy học

Để thực hiện dự án *Văn học – lịch sử tâm hồn*, GV cần cùng HS chuẩn bị những phương tiện dạy học quan trọng sau:

– Tác phẩm văn học kinh điển theo chủ đề và thể loại được lựa chọn, tương thích với hệ thống bài học trong SGK *Ngữ văn 9* và yêu cầu cần đạt của bài 10.

– Sơ đồ tóm tắt tiến trình lịch sử văn học Việt Nam: các mốc thời gian quan trọng và một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của từng thời kì, từng giai đoạn.

– Một số bài phỏng vấn có đề tài và hình thức phù hợp với yêu cầu của dự án. Ngoài bài phỏng vấn được lựa chọn để minh hoạ trong SGK, GV có thể hướng dẫn HS sưu tầm thêm các bài phỏng vấn khác để tham khảo và làm tư liệu mở rộng, hỗ trợ HS thực hiện hoạt động đọc và viết một cách hiệu quả.

– Học liệu bổ sung: sơ đồ, tranh ảnh, đoạn phim ngắn phù hợp với yêu cầu của bài học (đơn giản, có tính giáo dục và thẩm mĩ, thân thiện với môi trường).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIAI ĐOẠN 1: KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN

Trong quá trình thực hiện các hoạt động của dự án đọc sách ở lớp 6, 7, 8, HS đã được thực hành nhiều lần các kĩ năng xây dựng mục tiêu, kế hoạch đọc sách. Dựa trên kế hoạch tổ chức dạy học dự án đã xây dựng, với lớp 9, GV cần giao nhiệm vụ để HS chủ động hơn

trong quá trình thực hiện dự án *Văn học – lịch sử tâm hồn*. Có thể sử dụng hình thức lớp học đảo ngược để giao quyền cho HS trực tiếp tổ chức các hoạt động theo từng giai đoạn, đặc biệt là phần khởi động để tăng tính tương tác và phát huy năng lực sáng tạo của HS:

– HS chủ động chia sẻ kinh nghiệm chọn sách và trình bày danh mục sách cần đọc trong dự án bằng hình thức phỏng vấn, thuyết trình (hoạt động cá nhân hoặc hoạt động nhóm).

– HS chủ động trao đổi để xây dựng và chia sẻ mục tiêu, kế hoạch đọc sách theo hình thức phỏng vấn, thuyết trình phù hợp với đặc điểm của nhóm, lớp.

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

GV hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động sau để khởi động dự án:

– HS tìm hiểu mối quan hệ giữa tên bài, đề từ và mục tiêu của dự án *Văn học – lịch sử tâm hồn*.

– HS thảo luận nhóm để xác định rõ mục tiêu, lựa chọn chủ đề, xây dựng danh mục sách cần đọc, kế hoạch đọc sách, sản phẩm dự kiến.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

Phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK của bài học này tập trung vào hai vấn đề chính như đã lưu ý trong mục *Tri thức ngữ văn cho GV*: 1) Sơ giản về lịch sử văn học Việt Nam và vai trò của tri thức về lịch sử văn học trong đọc hiểu VB; 2) Bài phỏng vấn. Những nội dung cốt lõi trong phần *Tri thức ngữ văn* là cơ sở, có vai trò định hướng cho các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong các giai đoạn của dự án, đặc biệt là các vấn đề về lịch sử văn học. HS cần bước đầu nắm được những vấn đề sau để chọn đọc và xây dựng sản phẩm trong các hoạt động của dự án:

– *Bộ phận văn học*: Các tác phẩm trong những cuốn sách được chọn đọc thuộc bộ phận văn học dân gian hay văn học viết? Nếu sách bao gồm các tác phẩm văn học dân gian thì ai là người sưu tầm, tuyển chọn, biên soạn lại? Nếu cuốn sách là tác phẩm văn học viết thì những tác phẩm này có tiếp thu ảnh hưởng từ văn học dân gian hay không?

– *Thời kì văn học*: Tác phẩm được chọn đọc thuộc thời kì văn học nào? Bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá của tác phẩm có điều gì đáng chú ý?

– *Đặc điểm thể loại:* Thể loại tác phẩm văn học được chọn đọc là gì? Những đặc điểm nội dung và hình thức nổi bật của thể loại được thể hiện trong tác phẩm như thế nào?

GV cần hướng dẫn HS vận dụng các tri thức về lịch sử văn học vào quá trình tìm hiểu, lựa chọn và đọc tác phẩm một cách phù hợp, tránh áp đặt, nặng nề.

GIAI ĐOẠN 2: THỰC HIỆN DỰ ÁN

GV hướng dẫn HS thực hiện chuỗi hoạt động chính để chuẩn bị và xây dựng các sản phẩm trong hoạt động đọc, viết.

Các mục tiêu quan trọng của chuỗi hoạt động chính:

– HS chọn được cuốn sách cần đọc, bước đầu nhận biết những khía cạnh lịch sử văn học thể hiện ở đặc điểm nội dung và hình thức của tác phẩm.

– HS đọc VB *Văn học Việt Nam từ khu vực ra thế giới, từ truyền thống đến hiện đại* (Trần Đình Sử) để nhận biết những đặc điểm cơ bản của lịch sử văn học Việt Nam, bước đầu biết vận dụng những tri thức về lịch sử văn học vào việc lựa chọn và đọc hiểu tác phẩm.

– HS đọc VB thông tin *Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số* (bài phỏng vấn nhà văn Nguyễn Nhật Ánh) để nhận biết được mục tiêu, đặc điểm hình thức, nội dung của bài phỏng vấn, cách thức tổ chức câu hỏi phỏng vấn.

– HS thực hiện việc đọc sách có hiệu quả và hoàn thành được các phiếu đọc.

– HS vận dụng các kết quả đọc để viết được bài quảng cáo về sách.

Các nội dung đã được nêu trong SGK là cơ sở để tổ chức chuỗi hoạt động của dự án đọc sách. Tuy nhiên, GV có thể sáng tạo, mở rộng, điều chỉnh linh hoạt sao cho phù hợp với năng lực HS, điều kiện của lớp, của nhà trường.

ĐỌC

THÁCH THỨC ĐẦU TIÊN: *ĐỌC ĐỂ TRƯỞNG THÀNH*

Trước khi đọc

Hoạt động 1 Xây dựng mục tiêu đọc sách

– GV hướng dẫn HS lựa chọn chủ đề và thể loại VB văn học cần đọc phù hợp với hệ thống bài học trong SGK *Ngữ văn 9* (cá nhân hoặc theo nhóm).

– HS xác định sản phẩm dự kiến, kết quả hoạt động đọc phù hợp với chủ đề, thể loại đã lựa chọn.

– HS trình bày mục tiêu đọc sách bằng các hình thức sinh động, có tính tương tác cao: thảo luận, phỏng vấn, hoặc có thể tranh biện (nếu đủ năng lực),…

Hoạt động 2 Lập danh mục sách theo chủ đề và thể loại phù hợp với mục tiêu đọc sách đã xây dựng và lên kế hoạch cụ thể để thực hiện hoạt động đọc sách hiệu quả

– HS lập danh mục sách phù hợp với mục tiêu đã xây dựng trong dự án *Văn học – lịch sử tâm hồn*.

– HS xây dựng kế hoạch đọc của nhóm hoặc cá nhân phù hợp với kế hoạch chung của dự án đọc.

– HS trình bày về kế hoạch, chia sẻ cách thức và cam kết thực hiện kế hoạch, mục tiêu đọc sách.

Cùng đọc và suy ngẫm

Hoạt động 1 **Đọc như một sự hồi tưởng** (đọc VB *Văn học Việt Nam từ khu vực ra thế giới, từ truyền thống đến hiện đại*)

Cùng với hoạt động đọc các cuốn sách tự chọn, trong dự án *Văn học – lịch sử tâm hồn* còn có những hoạt động đọc mang tính bắt buộc nhằm giúp HS tìm hiểu tri thức về lịch sử văn học (từ đó vận dụng vào đọc hiểu VB cụ thể). HS có thể tự đọc các cuốn sách đã chọn ở nhà và ghi ghép các nội dung cần thiết vào phiếu đọc. Song song với đó, trên lớp, HS cần đọc VB theo hướng dẫn để có thể trang bị thêm tri thức ngữ văn cần thiết, hỗ trợ việc đọc VB phù hợp yêu cầu của bài học.

– ***Hướng dẫn tổ chức hoạt động***: VB *Văn học Việt Nam từ khu vực ra thế giới, từ truyền thống đến hiện đại* (Trần Đình Sử) chứa đựng những tri thức quan trọng về lịch sử văn học, tập trung vào hai vấn đề chính: 1) Mối quan hệ giữa văn học Việt Nam và văn học thế giới; 2) Mối quan hệ giữa các thời kì của văn học Việt Nam. Hai vấn đề này được trình bày vừa song song vừa đan xen vào nhau. GV cần hướng dẫn HS thực hiện các chiến lược phù hợp khi đọc VB này để nhận biết, hệ thống hoá, vận dụng được những tri thức quan trọng không chỉ trong phạm vi các hoạt động của dự án mà còn trong quá trình học môn Ngữ văn ở giai đoạn tiếp theo. GV hướng dẫn HS thực hiện các bước trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc tương tự cách đọc các VB thông tin khác. Để tổ chức hoạt động đọc hiểu VB trên lớp hiệu quả, GV cần giao nhiệm vụ để HS có thể đọc trước ở nhà và ghi chép tóm tắt, lập sơ đồ về các mốc thời gian, đặc điểm chữ viết, thể loại của văn học Việt Nam.

– ***Gợi ý:***

Câu hỏi 1

Mục tiêu của câu hỏi này là giúp HS nhận diện được mối quan hệ giữa văn học Việt Nam với văn học trong khu vực dựa trên thời gian hình thành, quá trình phát triển, mối quan hệ giữa văn học dân gian với văn học viết. Thông tin đã được trình bày ngay trong phần đầu của VB: "Nói cổ xưa vì văn học Việt Nam gắn với lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt bắt đầu từ thời kì các Vua Hùng, gắn với văn học dân gian truyền miệng vốn có vị trí rất quan trọng…"; "Nói là non trẻ vì khác với các nền văn học như Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp,… là nền văn học "già" có từ "thời gian trục" trước Công nguyên, văn học viết Việt Nam mới xuất hiện từ thế kỉ X sau khi giành lại độc lập từ các triều đại Trung Hoa".

Câu hỏi 2

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận diện các mốc thời gian hình thành và phát triển của văn học viết Việt Nam, phương tiện sử dụng của văn học viết (chữ viết) và các đặc điểm thể loại nổi bật trong từng thời kì được trình bày trong VB. Sau khi đọc VB, HS cần tóm tắt được các mốc và đặc điểm của các sáng tác văn học. Những nội dung này đã được trình bày tường minh trong VB nhưng cần phải đọc kĩ mới có thể nhận diện và tóm tắt được những thông tin quan trọng. HS có thể tóm tắt không đầy đủ. Để thực hiện được yêu cầu của câu hỏi này, GV cần hướng dẫn HS tổng hợp, tóm tắt được những thông tin cốt lõi sau đây trong VB đọc:

– Hình thành từ thế kỉ X: "văn học viết Việt Nam mới xuất hiện từ thế kỉ X sau khi giành lại độc lập từ các triều đại Trung Hoa".

– Các thời kì, giai đoạn phát triển và đặc điểm chữ viết, thể loại:

+ *Thời kì trung đại (từ khoảng thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX) bao gồm 4 giai đoạn*: giai đoạn thế kỉ X – XIV; giai đoạn thế kỉ XV – XVII; giai đoạn thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX; giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX.

• Giai đoạn thế kỉ X – XIV: Văn học viết chủ yếu vay mượn và cải biến từ ngôn ngữ, văn tự (chữ Hán) đến các thể loại, phong cách, điển cố, thể thức nhưng đã có những thành tựu "độc đáo" (thời Lý – Trần). Tuy nhiên, từ đầu thế kỉ XII – XIII và đến thế kỉ XV, văn học bằng chữ Nôm đã xuất hiện và phát triển song song với văn học viết bằng chữ Hán.

• Giai đoạn thế kỉ XV – XVII: Văn học viết bằng chữ Hán đã đạt đến đỉnh cao (thời Hậu Lê). Văn học viết bằng chữ Nôm đã "phát triển rầm rộ". Các thể loại chủ yếu vẫn vay mượn từ văn học Trung Hoa nhưng "đã vượt qua sự mô phỏng tầm thường để đạt đến tinh hoa như nguyên mẫu và đi sâu biểu đạt tâm hồn dân tộc mình". Sự Việt hoá thể loại như vậy tập trung trước tiên ở nội dung tác phẩm.

• Giai đoạn thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX: Văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm phát triển song song. Tuy nhiên văn học viết bằng chữ Nôm "phát triển rầm rộ, đạt đến cực thịnh trong thế kỉ XVIII, cơ hồ lấn át thơ văn chữ Hán". Đồng thời, văn học viết bằng chữ Nôm đã "sáng tạo ra các thể loại văn học độc lập của riêng người Việt, Việt hoá nhiều thể loại văn học chữ Hán, biến thành tài sản của người Việt [...] giúp cho văn học cổ điển Việt Nam thoát dần các khuôn mẫu Hán, trở về với các truyền thống Đông Nam Á, như các truyện thơ, để trở thành nền văn học độc lập, biểu hiện sâu sắc tâm hồn Việt Nam". Sự Việt hoá thể loại đã thể hiện ở cả hình thức và nội dung tác phẩm văn học.

• Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX: Quá trình tiếp xúc với văn hoá Pháp, văn hoá phương Tây đã tạo nên sự thay đổi lớn của văn học Việt Nam: "Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, khi chữ Hán và các kì thi Hán học bị bãi bỏ, chữ quốc ngữ thịnh hành và cùng với nó, một nền văn học hiện đại theo kiểu châu Âu dần dần xuất hiện.".

+ Thời kì hiện đại (từ đầu thế kỉ XX đến nay) có thể được phân kì thành 3 giai đoạn: giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945; giai đoạn 1945 – 1975; giai đoạn từ 1975 đến nay.

• Giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945: "Ở Việt Nam hình thành một nền văn học hiện đại thực thụ", "văn học Việt Nam (từ một nền văn học trung đại cổ xưa với truyền thống khu vực) đã hoá thân thành một nền văn học hiện đại theo mô hình châu Âu, trở thành một bộ phận của văn học thế giới".

• Giai đoạn 1945 – 1975: "Từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, văn học thiên về phục vụ công cuộc chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc"; "Sau năm 1954, đất nước chia làm hai miền, văn học miền Bắc vẫn đi vào con đường văn học vô sản, xã hội chủ nghĩa; còn ở miền Nam văn học đi theo ảnh hưởng của văn học Âu Mỹ đương đại".

• Giai đoạn từ 1975 đến nay: "Sau năm 1975, đất nước thống nhất nhưng gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, khó khăn do chiến tranh biên giới phía tây nam và chiến tranh biên giới phía bắc gây ra. Văn học bộc lộ những yếu kém của chính sách văn nghệ, dẫn đến cuộc đổi mới có tính "cởi trói" cuối năm 1986. Cuối những năm chín mươi của thế kỉ XX sang đầu thế kỉ XXI, sự thâm nhập của in-tơ-nét cùng với sự kiện Việt Nam gia nhập WTO (2007), văn học có những đổi thay mới…".

Lưu ý: Mặc dù SGK không đánh số thứ tự các đoạn văn của VB *Văn học Việt Nam từ khu vực ra thế giới, từ truyền thống đến hiện đại*, nhưng để HS dễ theo dõi, GV có thể đánh số khi hướng dẫn HS đọc. Có thể dùng các hình thức sơ đồ (sơ đồ khối, sơ đồ cây, sơ đồ tư duy) để hướng dẫn HS tóm tắt và trình bày nội dung theo yêu cầu của câu hỏi 2. HS có thể không cần trình bày thật chi tiết như nội dung đã hướng dẫn trong SGV. Những nội dung hướng dẫn này là cơ sở để GV có thể chủ động, linh hoạt vận dụng, khi triển khai cụ thể cần đảm bảo tính vừa sức, phù hợp với năng lực HS.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này hướng HS vào việc nhận diện, phân tích mối quan hệ giữa văn học viết bằng chữ Hán và văn học viết bằng chữ Nôm trong thời kì trung đại. Qua VB đọc, GV hướng dẫn HS tìm hiểu và nhận biết, phân tích, suy luận và tổng hợp từ bài đọc để rút ra được những điểm cơ bản sau:

– Văn học viết bằng chữ Hán và văn học viết bằng chữ Nôm là hai bộ phận văn học quan trọng thời kì trung đại, làm nên diện mạo của nền văn học dân tộc từ thế kỉ X – cuối thế kỉ XIX. Văn học chữ Hán ra đời cùng với sự hình thành của văn học viết Việt Nam. Văn học chữ Nôm ra đời khi văn học viết đã có thành tựu và tạo nên bản sắc của nền văn học dân tộc cả về hình thức và nội dung.

– Văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm có những điểm tương đồng: Cùng có chung một số thể loại, hình thức nghệ thuật "di thực" từ Trung Hoa nhưng chú trọng "đi sâu biểu đạt

tâm hồn dân tộc mình", nói cách khác, hai bộ phận văn học này cùng thể hiện lịch sử tâm hồn của dân tộc, bản sắc của con người, đất nước Việt Nam.

– Điểm khác biệt của văn học viết bằng chữ Hán và văn học viết bằng chữ Nôm: Chữ Hán là loại chữ vay mượn hoàn toàn của Trung Hoa. Cùng với sự vay mượn về văn tự, các yếu tố hình thức khác cũng được mô phỏng, vay mượn gần như nguyên vẹn, mang tính khuôn mẫu như: "văn ngôn, các thể loại, thậm chí cả phong cách, điển cố, thể thức diễn đạt"... Chữ Nôm là loại chữ được mô phỏng từ chữ Hán nhưng được sử dụng để sáng tác bằng tiếng Việt. Do đó, cùng với sự phát triển của văn học viết bằng chữ Nôm, các yếu tố hình thức nghệ thuật của văn học Việt Nam cũng thay đổi, phát triển: "Nó đã sáng tạo ra các thể loại văn học độc lập của riêng người Việt, Việt hoá nhiều thể loại văn học chữ Hán [...] giúp cho văn học cổ điển Việt Nam thoát dần các khuôn mẫu Hán...".

Câu hỏi 4

HS cần nhận diện những yếu tố lịch sử, xã hội có ảnh hưởng quan trọng tới đặc điểm của văn học Việt Nam thế kỉ XX đã được trình bày tường minh trong VB:

– Sự ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá phương Tây bắt đầu từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX cùng với những biến động lớn trong lịch sử dân tộc: "Sự xâm lược của thực dân Pháp, một mặt gây nên những biến động chính trị, xã hội, mặt khác tạo nên sự tiếp xúc của Việt Nam với phương Tây, dấy lên phong trào canh tân theo các tư tưởng tư sản Âu Mỹ. Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, khi chữ Hán và các kì thi Hán học bị bãi bỏ, chữ quốc ngữ thịnh hành và cùng với nó, một nền văn học hiện đại theo kiểu châu Âu dần dần xuất hiện".

– Những biến động lịch sử, xã hội ảnh hưởng tới sự thay đổi của văn học về nghệ thuật và nội dung: Sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1945; công cuộc chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc, giành độc lập dân tộc từ 1945 – 1954 và từ 1954 – 1975; công cuộc xây dựng lại đất nước sau 1975 và đổi mới từ 1986 đến nay.

Câu hỏi 5

HS cần phân tích, suy luận để chỉ ra được những đặc điểm nội dung và hình thức nghệ thuật cho thấy tính truyền thống và hiện đại của nền văn học Việt Nam. Những yếu tố biểu hiện tính truyền thống đồng thời cũng chính là những yếu tố cách tân, đổi mới đầu tiên trong quá trình phát triển của văn học dân tộc:

– *Hình thức chữ viết*: Bắt đầu với văn học viết bằng chữ Hán và đạt thành tựu rực rỡ trong thời kì trung đại, văn học Việt Nam tiếp tục phát triển với bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm (dùng tiếng Việt để sáng tác) và chuyển đổi mạnh mẽ sang nền văn học hiện đại từ đầu thế kỉ XX với văn học sáng tác bằng chữ quốc ngữ.

– *Sự phát triển của các thể loại*: Tính truyền thống và hiện đại của văn học Việt Nam được thể hiện qua sự phát triển và biến đổi của các thể loại. Bắt đầu với các thể loại vay mượn

và mô phỏng theo khuôn mẫu của văn học Trung Hoa (bộ phận văn học viết bằng chữ Hán), tiếp tục sáng tạo ra các thể loại mang đậm bản sắc Việt Nam (văn học viết bằng chữ Nôm) và chuyển đổi mạnh mẽ sang các thể loại hiện đại (văn học viết bằng chữ quốc ngữ).

– *Nội dung*: Dù sáng tác bằng hình thức chữ viết, ngôn ngữ nào, thể loại nào, văn học Việt Nam vẫn biểu hiện trọn vẹn bản sắc của đất nước, con người Việt Nam; lịch sử văn học là lịch sử tâm hồn dân tộc Việt Nam, "mang âm hưởng chủ đạo của chủ nghĩa yêu nước [...] thể hiện khát vọng tự do, dân chủ và hạnh phúc".

Viết kết nối với đọc

Để thực hiện yêu cầu viết kết nối với đọc, GV hướng dẫn HS dựa vào kết quả hoạt động đọc để chú ý các mốc đánh dấu hai thời kì phát triển của nền văn học viết Việt Nam. Ở mỗi thời kì, HS lấy một số ví dụ là các tác phẩm tiêu biểu đã học, đã đọc trong SGK hoặc bổ sung thêm (nếu có). Gợi ý:

– Thời kì trung đại: *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Chinh phụ ngâm* (nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?)), *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến),…

– Thời kì hiện đại: một số tác phẩm thuộc các thể loại truyện, thơ hoặc kí, tuỳ bút, tản văn như *Dế Mèn phiêu lưu kí* (Tô Hoài), *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi), *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long), *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều), *Mưa xuân* (Nguyễn Bính), *Tiếng Việt* (Lưu Quang Vũ), *Quê hương* (Tế Hanh),…

HS chỉ cần nêu vắn tắt một đôi nét về đặc điểm nghệ thuật, nội dung của một số tác phẩm.

Hoạt động 2 **Đọc trong một thế giới đầy biến động** (đọc bài phỏng vấn nhà văn Nguyễn Nhật Ánh: *Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số*)

Trong hoạt động này, việc đọc VB *Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số* cần được tổ chức một cách linh hoạt, sinh động để HS vừa có thể nhận diện được mục đích, đặc điểm của bài phỏng vấn, vừa bước đầu biết cách xác định mục đích, cách đặt câu hỏi phỏng vấn trong phần chuẩn bị cho hoạt động nói và nghe ở giai đoạn sau.

– ***Hướng dẫn tổ chức hoạt động:*** Có thể cho HS đọc trước để nắm được mục tiêu, đặc điểm của bài phỏng vấn trong SGK, sau đó tổ chức đọc phân vai hoặc diễn hoạt cảnh bài phỏng vấn *Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số*. Để diễn hoạt cảnh, có thể thêm nhân vật độc giả nhỏ tuổi tham gia cuộc trò chuyện với nhà văn Nguyễn Nhật Ánh cùng với phóng viên, chia nhỏ các câu hỏi và câu trả lời để có thể tổ chức đối thoại một cách sinh động, dễ tiếp nhận, phù hợp với HS.

– ***Gợi ý:***

Câu hỏi 1

– HS cần xác định được vấn đề chính được đề cập trong bài phỏng vấn: văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số. Cụ thể là: ảnh hưởng của công nghệ số và các phương tiện nghe – nhìn đối với văn hoá đọc của độc giả và công việc sáng tác của nhà văn.

– Đọc VB, HS có thể tập trung ngay vào thông tin được nêu trong các từ ngữ quan trọng ở phần nhan đề và sa-pô. Từ đó, HS có thể nhận diện vấn đề chính ngay qua nhan đề và sa-pô: "*Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số*"; "*Công nghệ số và các phương tiện nghe – nhìn đang có nhiều ảnh hưởng, tác động, thường bị đánh giá là tiêu cực đối với văn hoá đọc, cụ thể là với việc đọc sách theo cách truyền thống...*". Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong một cuộc phỏng vấn, điều quan trọng là người phỏng vấn phải nêu được vấn đề với người được phỏng vấn thông qua câu hỏi chứ không phải qua nhan đề và sa-pô.

– HS nhận diện người phỏng vấn và người được phỏng vấn: người phỏng vấn là phóng viên của tạp chí *Văn học và Tuổi trẻ*, người được phỏng vấn là nhà văn Nguyễn Nhật Ánh. Với người phỏng vấn và người được phỏng vấn thì vấn đề chính được nêu ngay trong câu hỏi thứ nhất, sau phần dẫn nhập, phóng viên đã trực tiếp nêu vấn đề cần phỏng vấn một cách khái quát: "*Là nhà văn có sức thu hút đặc biệt với các thế hệ độc giả, đặc biệt là độc giả trẻ, ông có suy nghĩ gì về vấn đề "văn hoá đọc" trong thời đại công nghệ số?*".

Câu hỏi 2

– HS nhận diện được 5 câu hỏi của phóng viên nhằm triển khai vấn đề chính.

– HS nhận diện được những thông tin cụ thể triển khai trong các câu hỏi:

+ Trong câu hỏi đầu tiên, phóng viên trực tiếp phỏng vấn Nguyễn Nhật Ánh về quan điểm của nhà văn đối với vấn đề "văn hoá đọc" trong thời đại công nghệ số: "ông có suy nghĩ gì về vấn đề "văn hoá đọc" trong thời đại công nghệ số?".

+ Đến câu hỏi thứ hai, phóng viên hướng tới những tác động của văn hoá đọc đối với quá trình sáng tác của nhà văn trong thời đại công nghệ số: "sự thay đổi của văn hoá đọc có tác động như thế nào tới quá trình sáng tác của ông với vai trò là một nhà văn luôn nuôi dưỡng niềm đam mê đọc sách của các thế hệ độc giả trẻ tuổi?".

+ Chuyển sang câu hỏi thứ ba, phóng viên tìm hiểu sự khác biệt giữa sức hút của tác phẩm văn học (sản phẩm để đọc) và phim chuyển thể (sản phẩm nghe nhìn) từ tác phẩm văn học của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh: "theo ông sức hút của những bộ phim chuyển thể và tác phẩm văn học có điều gì khác biệt?".

+ Với câu hỏi phỏng vấn thứ tư, phóng viên trực tiếp đề nghị nhà văn Nguyễn Nhật Ánh chia sẻ với bạn đọc trẻ về văn hoá đọc trong thời đại công nghệ số.

+ Câu hỏi cuối cùng hướng tới quan điểm của nhà văn về vai trò của sách với văn hoá đọc ở hai thời kì (thời kì sách là độc tôn và thời kì có ảnh hưởng của công nghệ số).

– HS phân tích và suy luận để nhận ra được mối quan hệ và vai trò của các câu hỏi trong việc triển khai vấn đề chính:

+ Câu hỏi đầu tiên có tính khái quát, triển khai trực tiếp vấn đề chính được đề cập trong cuộc phỏng vấn.

+ Nội dung câu hỏi thứ hai có quan hệ nhân quả với câu hỏi thứ nhất: Từ sự thay đổi của văn hoá đọc trong thời đại công nghệ số (kết quả trả lời câu hỏi thứ nhất) có thể để cập đến vấn đề tác động của văn hoá đọc mới ấy tới quá trình sáng tác của nhà văn.

+ Nội dung để cập trong câu hỏi thứ ba có mối quan hệ nhân quả với câu hỏi thứ nhất và câu hỏi thứ hai nhưng có sự mở rộng hơn: mối quan hệ giữa tác phẩm văn học (để đọc) và phim chuyển thể (để nghe nhìn), sức hút, sự tương đồng và khác biệt của các sản phẩm này.

+ Từ những nội dung đã được giải quyết sau khi trả lời câu hỏi thứ hai và thứ ba, câu hỏi thứ tư vẫn tiếp tục triển khai vấn đề chính nhưng ở mức độ khái quát hơn.

+ Câu hỏi thứ năm có vai trò khẳng định và kết thúc vấn đề một cách rõ ràng, khách quan.

Câu hỏi 3

Từ nội dung câu hỏi và câu trả lời trong bài phỏng vấn, HS có thể nhận diện rõ mối quan hệ trực tiếp giữa câu hỏi và câu trả lời. Câu trả lời cần hướng vào vấn để đã được nêu trong câu hỏi và làm rõ cho vấn để chính cần được giải quyết thông qua cuộc phỏng vấn.

Câu hỏi 4

HS nhận biết các yếu tố ngôn ngữ thể hiện phép lịch sự, ý thức tôn trọng người được phỏng vấn trong câu hỏi của người phỏng vấn, cụ thể:

– Ngay từ câu hỏi đầu tiên, phóng viên đã có lời mở đầu: "Thưa nhà văn Nguyễn Nhật Ánh...", đồng thời dẫn chính xác một số tác phẩm của nhà văn, thể hiện sự quan tâm và am hiểu về sự nghiệp sáng tác của ông. Sau đó phóng viên mới nêu vấn để cần phỏng vấn.

– Trong quá trình triển khai vấn đề, phóng viên luôn sử dụng những cách nói thể hiện sự tôn trọng, phép lịch sự đối với người được phỏng vấn và thể hiện sự am hiểu về tác phẩm của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh, đây là điều được duy trì trong toàn bộ cuộc phỏng vấn.

– Khi kết thúc phỏng vấn, phóng viên cảm ơn và chúc nhà văn sức khoẻ, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm tới các tác phẩm của nhà văn.

Như vậy, người phỏng vấn không chỉ thể hiện sự tôn trọng, phép lịch sự đối với người được phỏng vấn (qua việc dùng từ ngữ thưa gửi, lời cảm ơn), mà quan trọng hơn, phải cho thấy sự nghiêm túc, mức độ am hiểu người được phỏng vấn cũng như tầm quan trọng của vấn đề được đề cập.

Viết kết nối với đọc

Sau khi tìm hiểu đặc điểm hình thức và nội dung của bài phỏng vấn *Văn hoá đọc với nhà văn và độc giả trong thời đại công nghệ số*, HS đã có thể hình dung về cách phỏng vấn một nhà văn, nhà thơ và cách trả lời câu hỏi phỏng vấn (dựa trên hiểu biết về tác giả và tác phẩm kết hợp với trí tưởng tượng, phán đoán, giả định của HS). Lưu ý:

– Xác định được tác giả yêu thích.

– Xác định được vấn đề cần phỏng vấn trong mối quan hệ với nội dung, hình thức của tác phẩm hoặc cuộc đời, sự nghiệp của tác giả.

– Dự kiến được câu hỏi nêu vấn đề, triển khai vấn đề và kết thúc vấn đề.

– Dự kiến, hình dung, tưởng tượng về câu trả lời giả định.

Hoạt động 3 **Đọc để tự học và thực hành** (chọn đọc tác phẩm kinh điển và chú ý đến vấn đề lịch sử văn học có liên quan đến tác phẩm được chọn đọc, vận dụng tri thức về lịch sử văn học vào quá trình đọc tác phẩm một cách hiệu quả)

Hoạt động này có hai nội dung:

1. Chọn đọc tác phẩm kinh điển

Phần này GV hướng dẫn HS tự chọn đọc tác phẩm nhưng chú ý tính tiêu biểu, tính đại diện của tác phẩm trong một thời kì hoặc cụ thể hơn là một giai đoạn văn học hoặc tính đại diện của tác phẩm cho một thể loại trong các thời kì, giai đoạn đó. Đây là hoạt động chính của dự án nhưng GV cần yêu cầu HS đọc và ghi chép vào phiếu đọc ở nhà. Trên lớp, HS trao đổi, thảo luận về kết quả đọc và GV có thể hướng dẫn, điều chỉnh để hoạt động đọc của HS hiệu quả hơn. SGK đã hướng dẫn các hoạt động trong đọc và sau đọc. GV có thể gợi ý HS sử dụng sơ đồ cây hoặc sơ đồ khối, bảng tổng hợp để xây dựng phiếu đọc sao cho sinh động, dễ theo dõi và có thể sử dụng để trình bày kết quả đọc.

2. Gặp gỡ độc giả "đặc biệt"

Khi tìm hiểu về mối quan hệ giữa độc giả và tác phẩm trong tiếp nhận văn học (lớp 8, 9), HS đã làm quen với khái niệm độc giả "đặc biệt" – vừa là độc giả vừa là người sáng tác, nhà phê bình văn học... Với độc giả "đặc biệt", tác phẩm văn học không chỉ là đối tượng cảm thụ, tiếp nhận mà còn là đối tượng để nghiên cứu, hoặc hơn thế, là chất liệu sáng tạo, đồng sáng tạo trong các tác phẩm khác. Mỗi người đọc đều có thể trở thành một độc giả "đặc biệt" trong quá trình tìm hiểu tác phẩm.

Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS có thể tìm hiểu để nhận diện và vận dụng những cách tiếp nhận, phản hồi sau khi đọc tác phẩm văn học khác với cách thông thường: ghi chép, tóm tắt, nêu cảm nhận bằng hình thức nghị luận, phát biểu cảm nghĩ,... Để phản hồi về một tác phẩm văn học, có thể sáng tác một tác phẩm khác với những đặc điểm hình thức nghệ thuật và nội dung có mối liên hệ, có sự mô phỏng linh hoạt, sinh động, sáng tạo.

VB thơ lục bát được nêu ra để gợi ý cho hoạt động này là một ví dụ về mối quan hệ giữa độc giả "đặc biệt" – ở đây là nhà thơ Vương Trọng – và tác phẩm của Nguyễn Du (*Truyện Kiều, Văn tế thập loại chúng sinh,...*).

– Vương Trọng vừa là độc giả (trong mối quan hệ với tác phẩm của Nguyễn Du, đặc biệt là *Truyện Kiều, Văn tế thập loại chúng sinh,...*), vừa là một nhà thơ, vì thế cách cảm nhận về cuộc đời của Nguyễn Du cũng như những thân phận, tâm trạng được gợi lên từ *Truyện Kiều, Văn tế thập loại chúng sinh,...* đã được thể hiện bằng một hình thức "đặc biệt": một bài thơ lục bát.

– Các hoạt động cụ thể của phần này đã được gợi ý trong SGK, GV có thể sử dụng VB được dùng làm ngữ liệu gợi mở cho hoạt động là bài thơ của Vương Trọng hoặc tự tìm thêm ngữ liệu tương tự, phù hợp với định hướng của phần này.

– Với HS có năng lực sáng tạo, GV nên khuyến khích các em có những cách phản hồi sau khi đọc tác phẩm theo cách tương tự.

VIẾT

THÁCH THỨC THỨ HAI: *QUẢNG BÁ GIÁ TRỊ CỦA SÁCH*

Chuỗi hoạt động của phần *Đọc* luôn là sự chuẩn bị cho phần *Viết*. Do đó, HS có thể sử dụng các kết quả đã tích luỹ được từ hoạt động đọc để làm tư liệu cho việc viết bài quảng cáo về sách. GV cần lưu ý rằng việc thực hiện hoạt động này chủ yếu là để quảng bá giá trị về nội dung, nghệ thuật của những cuốn sách hay được HS chọn đọc, hướng tới lan toả văn hoá đọc, niềm yêu mến sách và sử dụng sách trong hoạt động học tập một cách hữu ích. Bài viết của HS cần đáp ứng các yêu cầu của VB quảng cáo, tuy nhiên không nhất thiết phải là một VB quảng cáo thương mại.

***Hướng dẫn HS viết bài quảng cáo về sách dưới hình thức VB đa phương thức*:**

– Đọc kĩ các yêu cầu của kiểu bài viết trong mục *Yêu cầu*.

– Đọc kĩ phần phân tích bài viết tham khảo để tìm hiểu và nhận diện đặc điểm hình thức và nội dung của bài quảng cáo về sách.

– Lựa chọn cuốn sách yêu thích đã đọc để viết bài quảng cáo tới những người đọc khác.

– Thực hành viết theo các bước hướng dẫn của SGK, chú ý phối hợp giữa ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong bài quảng cáo.

Lưu ý:

Có thể chuyển bài quảng cáo thành các hình thức vi-đi-ô cờ-líp, sản phẩm công nghệ số.

GIAI ĐOẠN 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN

NÓI VÀ NGHE

VỀ ĐÍCH: *NGÀY HỘI VỚI SÁCH*

Phát triển văn hoá đọc

Từ kết quả của phần *Đọc* và phần *Viết*, GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động của phần *Nói và nghe* theo hình thức phỏng vấn để trao đổi các vấn đề cụ thể về sách, tác giả hoặc văn hoá đọc. Cần hướng dẫn để HS lựa chọn các vấn đề mà các em có thể chủ động tìm hiểu, có hiểu biết, có trải nghiệm thực tế, tránh đặt ra những vấn đề quá lớn, không phù hợp, dễ trở thành sáo rỗng.

Hướng dẫn tổ chức hoạt động

– HS có thể dựa vào nội dung bài quảng cáo, giới thiệu về sách để chuẩn bị chất liệu cho bài phỏng vấn.

– HS hình dung, xác định vai trò của người phỏng vấn và người được phỏng vấn. Phân công vai trò và có thể sử dụng hình thức đóng vai, phân vai hoặc thực hiện phỏng vấn thực tế với thầy cô, bạn bè.

– HS xác định rõ mục tiêu và vấn đề phỏng vấn trên cơ sở để tài cụ thể được lựa chọn.

– HS triển khai mục tiêu và vấn đề phỏng vấn thành các câu hỏi cụ thể và tiến hành cuộc phỏng vấn trực tiếp trên lớp.

Lưu ý:

Có thể ghi âm, ghi hình để chia sẻ cuộc phỏng vấn. Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ số hỗ trợ trong quá trình phỏng vấn: phát trực tiếp. Có thể tổ chức "talk show" để phỏng vấn được nhiều đối tượng.

ÔN TẬP HỌC KÌ II (2 tiết)

(Hướng dẫn ôn tập kiến thức: 1 tiết; Hướng dẫn thực hiện phiếu học tập: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được kiến thức về các loại, thể loại VB đọc, kiến thức tiếng Việt và kiến thức về các kiểu bài viết, bài nói đã được học, thực hành ở *Ngữ văn 9*, tập hai.
- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học, rèn luyện trong cả năm học để giải quyết các bài tập tổng hợp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

a. GV cần hệ thống hoá các phần *Tri thức ngữ văn cho GV* trong toàn bộ hệ thống bài học của *Ngữ văn 9 – Sách giáo viên*, từ đó chọn lọc các nội dung quan trọng liên quan đến những khái niệm công cụ then chốt của hoạt động đọc và thực hành tiếng Việt:

– Các nội dung liên quan đến tri thức về lịch sử văn học: bối cảnh lịch sử, thời kì văn học, sự ra đời và phát triển của các thể loại, tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các thời kì.

– Các nội dung liên quan đến loại, thể loại VB: truyện (truyện truyền kì, truyện thơ Nôm, truyện trinh thám); thơ (các thể thơ song thất lục bát, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ); VB nghị luận (nghị luận xã hội, nghị luận văn học); VB thông tin (VB thuyết minh, bài phỏng vấn).

– Các vấn đề và khái niệm ngôn ngữ học, Việt ngữ học: nghĩa của từ ngữ (sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn, nghĩa và cách dùng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế quan trọng, điển tích, điển cố); cấu trúc câu (biến đổi và mở rộng cấu trúc câu, lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép, câu rút gọn và câu đặc biệt); biện pháp tu từ (chơi chữ, điệp thanh, điệp vần); cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

Trong quá trình hệ thống hoá các khái niệm then chốt, cần lưu ý thêm:

– HS lớp 9 mới bắt đầu tiếp cận với những vấn đề về lịch sử văn học ở dạng hệ thống hoá, khái niệm hoá. Tuy nhiên, trong quá trình học tập, HS đã có vốn tri thức cơ bản về các thể loại, tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong mối quan hệ với hoàn cảnh lịch sử, xã hội. Cần hướng dẫn HS vận dụng những tri thức sẵn có về tác giả, tác phẩm cụ thể và trên cơ sở đó tiếp cận được tri thức về lịch sử văn học mang tính khái quát, hệ thống: bộ phận văn học, thời kì văn học và các giai đoạn cụ thể hơn trong từng thời kì. Chẳng hạn, dựa trên những hiểu biết cụ thể về bối cảnh lịch sử, thể loại, tác giả, HS có thể nhận diện được các tác phẩm như *Chuyện người con gái Nam Xương* (rút từ *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ), *Chinh phụ ngâm* (nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm(?)), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du),... thuộc bộ phận văn học viết, thời kì trung đại, đồng thời vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học…

– Dựa trên những hiểu biết cụ thể của HS về tác phẩm đã đọc, tìm hiểu để hướng dẫn HS tóm lược về nguồn gốc thể loại, kiểu nhân vật, cốt truyện của các tác phẩm truyện và đặc điểm thể thơ, đề tài, cảm hứng chủ đạo, đặc điểm nghệ thuật, nội dung của tác phẩm thơ.

b. GV cũng cần hệ thống hoá các kiểu bài viết và yêu cầu của từng kiểu bài trong học kì II: kiểu bài viết một truyện kể sáng tạo, tập làm bài thơ tám chữ, viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ, nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống xã hội), thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, quảng cáo về một sản phẩm.

c. GV soát lại hiểu biết của mình về hình thức và các đề tài đã định hướng trong tổ chức hoạt động nói và nghe ở học kì II: kể một câu chuyện tưởng tượng, thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học), trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự, thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử, thực hiện bài phỏng vấn.

2. Phương tiện dạy học

– Các bảng tổng hợp hoặc sơ đồ phù hợp về thời kì văn học, các loại, thể loại VB đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, nội dung nói và nghe đã thực hành trong năm học.

– Tranh ảnh, đoạn phim minh hoạ phù hợp với nội dung học tập cần nhấn mạnh ở các bài học trong năm học, đặc biệt là học kì II (nếu cần).

– Giáo án điện tử, danh mục tác phẩm văn học kinh điển (thuộc thể loại chính được học theo Chương trình) để khuyến nghị HS tìm đọc.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIẾN THỨC

1. Việc ôn tập kiến thức cần được thực hiện theo một số nguyên tắc sau:

– HS đóng vai trò chủ động tối đa trong việc hệ thống hoá các vấn đề liên quan đến tri thức về lịch sử văn học. Với bài Ôn tập, GV nên dùng hình thức lớp học đảo ngược hoặc dự án học tập, vận dụng các hình thức tổ chức dạy học linh hoạt (khăn trải bàn, phòng tranh): giao nhiệm vụ trước để HS chuẩn bị kĩ, sau đó HS chủ động trình bày các nội dung, chia sẻ theo nhóm, tự chỉnh sửa để hệ thống hoá các nội dung tri thức về lịch sử văn học, loại, thể loại VB và tri thức tiếng Việt.

– Đa dạng hoá các hình thức ôn tập kiến thức: lập bảng biểu hoặc sơ đồ trong VB đa phương thức, tóm tắt kiến thức bằng hình thức thơ, vè, đọc ráp,… Chú ý tính chính xác của hệ thống kiến thức, đồng thời đảm bảo sự sinh động, linh hoạt trong tổ chức hoạt động, trình bày nội dung.

– Khuyến khích HS trao đổi, thảo luận để có thể nhận diện và hiểu sâu hơn những vấn đề về lịch sử văn học: đặc điểm thể loại của một tác phẩm, nguồn gốc, sự phát triển của một thể loại. Chẳng hạn: Truyện truyền kì có đặc điểm giống truyện dân gian như thế nào? *Truyện Kiều* thuộc thể loại truyện hay thơ?...

2. Bài tập nêu trong SGK ở mức cơ bản, GV có thể chủ động xây dựng thêm những bài tập phù hợp với yêu cầu cần đạt để hướng dẫn HS ôn tập hiệu quả.

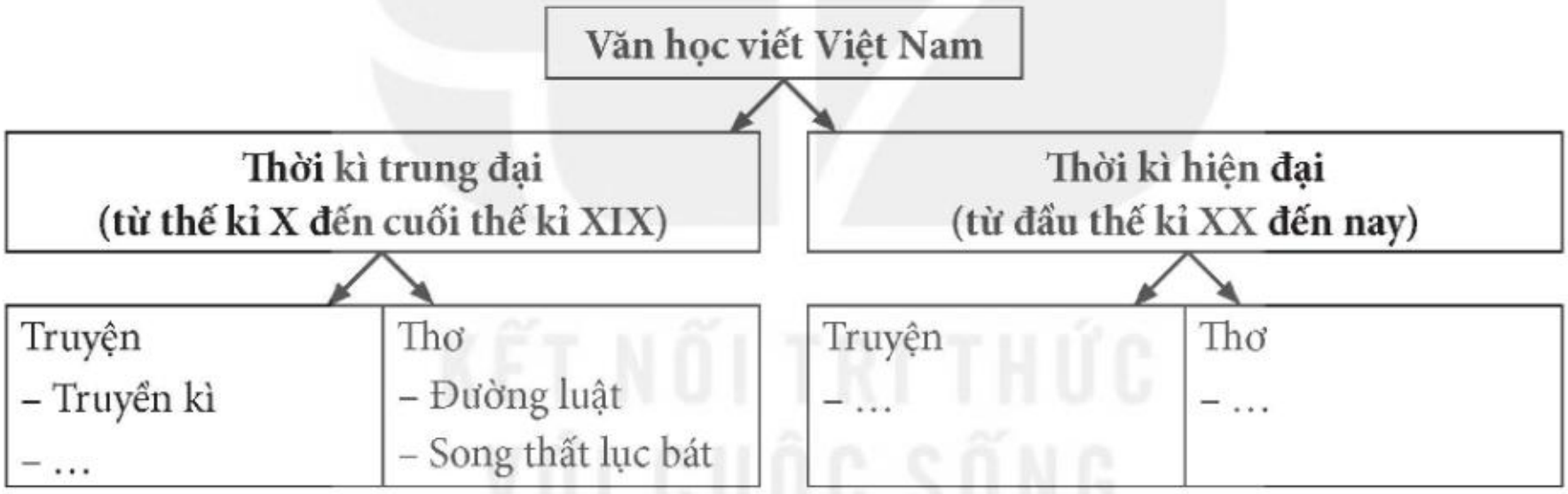
3. Định hướng giải quyết các bài tập trong SGK:

Câu hỏi 1

– HS có thể tóm tắt, liệt kê các tác giả, tác phẩm tiêu biểu dựa trên mẫu bảng trong SGK hoặc lập sơ đồ khối, sơ đồ tư duy phù hợp, đảm bảo tính lô-gíc.

– HS cần chú ý tiêu chí lựa chọn tác giả, tác phẩm tiêu biểu của từng thời kì. Các tác giả, tác phẩm đã lựa chọn học trong SGK là cơ sở quan trọng, tuy nhiên, có thể khuyến khích HS mở rộng thêm.

– HS có thể tham khảo thêm mẫu sơ đồ tóm tắt sau đây, bổ sung và hoàn thành nội dung cụ thể:



Câu hỏi 2

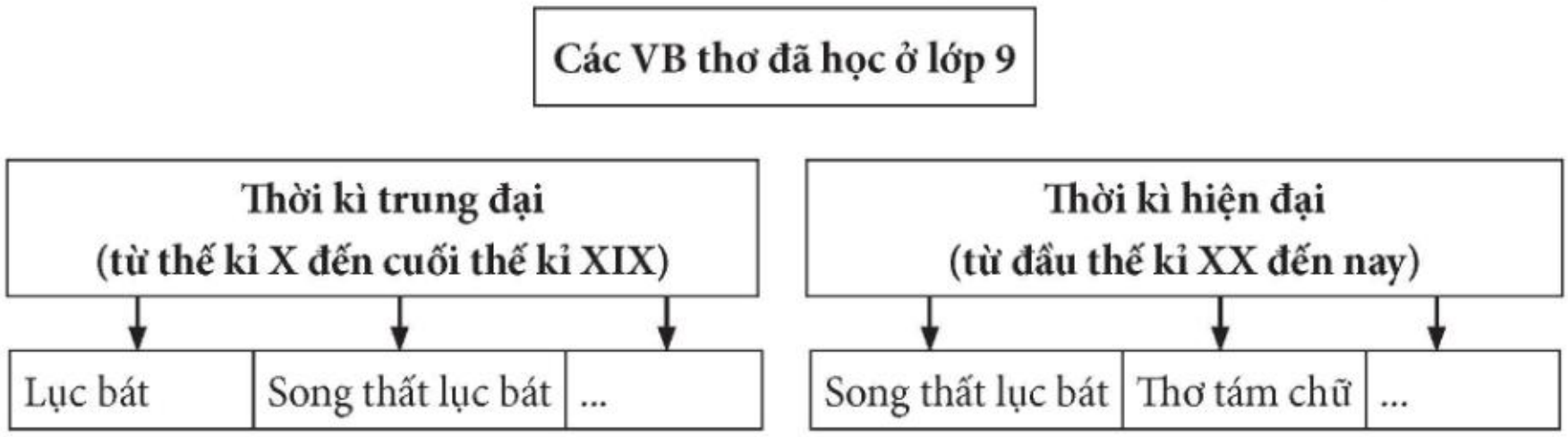
– HS chỉ ra đặc điểm khác biệt của các thể loại truyện dựa trên ba tiêu chí: nguồn gốc thể loại, kiểu nhân vật, đặc điểm cốt truyện (nội dung cụ thể đã có trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài 1, bài 3 và bài 6).

– HS tìm được ví dụ minh hoạ cụ thể để làm rõ cho những đặc điểm khác biệt của các thể loại truyện, chẳng hạn: *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Ba chàng sinh viên* (Cô-nan Đoi-lơ),... GV cũng có thể khuyến khích HS tìm thêm những ví dụ khác.

Câu hỏi 3

– HS có thể sử dụng mẫu danh mục trong SGK hoặc lập danh mục theo mẫu khác miễn là thể hiện được các tiêu chí quan trọng: thể thơ, đề tài, cảm hứng chủ đạo, nét độc đáo về nghệ thuật và nội dung.

– Tham khảo thêm mẫu sơ đồ tóm tắt sau, bổ sung và hoàn thành nội dung cụ thể:



Câu hỏi 4

– HS liệt kê các VB nghị luận và VB thông tin đã đọc trong các bài học ở học kì II.

– HS tóm tắt các đặc điểm của VB nghị luận và VB thông tin về hình thức, nội dung.

Câu hỏi 5

– HS nêu các đơn vị kiến thức tiếng Việt mới đã học trong học kì II và tìm được ví dụ minh hoạ.

– GV nên tổ chức các trò chơi, thảo luận để HS cảm thấy hứng thú hơn khi ôn tập nội dung này.

Câu hỏi 6

– HS nêu các kiểu bài viết đã thực hành trong học kì II.

– HS tóm tắt yêu cầu của các kiểu bài đã thực hành.

Câu hỏi 7

– Cùng với việc hệ thống hoá các đề tài nói và nghe đã thực hành, HS tìm hiểu và đề xuất các đề tài mới trên cơ sở các kiểu bài cơ bản đã học.

– Việc đánh giá hoạt động nói và nghe nên lồng ghép vào quá trình thực hành và ôn tập, khi HS thực hiện các nhiệm vụ học tập khác (đảm bảo tính hiệu quả, phù hợp với việc học tập môn học của HS).

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

Trên cơ sở các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, môn Ngữ văn, lớp 9, SGK đưa ra hai Phiếu học tập nhằm định hướng về nội dung và cách thức luyện tập. HS có thể thực hiện các bài tập ở nhà và trao đổi, chữa bài trên lớp. GV nên tổ chức hoạt động luyện tập mang tính tương tác cao, tiết kiệm thời gian và hiệu quả. Tránh việc cho HS làm phiếu trên lớp.

GV cũng có thể tự xây dựng thêm các phiếu học tập phù hợp với đối tượng HS của mình. Điều quan trọng là cần đảm bảo các yêu cầu cần đạt của Chương trình và mạch bài học đã được sắp xếp trong SGK *Ngữ văn 9*, tập hai để HS có thể chủ động luyện tập, rèn kĩ năng. Các phiếu luyện tập tổng hợp cũng cần tương thích với ma trận, cấu trúc công cụ kiểm tra, đánh giá. Những điều cần chú ý khi xây dựng phiếu luyện tập tổng hợp và công cụ đánh giá năng lực ngữ văn theo Chương trình:

– Đảm bảo đủ các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe: Kĩ năng đọc, viết là trọng tâm trong kiểm tra, đánh giá cuối kì, cuối năm. Kĩ năng nói và nghe được đánh giá trong quá trình học và không thể hiện trực tiếp trong công cụ kiểm tra, đánh giá cuối kì, cuối năm nhưng vẫn cần được đưa vào phiếu luyện tập tổng hợp để đảm bảo tính toàn diện của các hoạt động và yêu cầu cần đạt của Chương trình. Trong một phiếu luyện tập nên có sự tương thích, tiếp nối về đề tài, nội dung, loại, thể loại VB giữa phần *Đọc*, *Viết*, *Nói và nghe*, đảm bảo tính hiệu quả trong việc thực hành và kiểm tra, đánh giá năng lực HS.

– Yêu cầu về nội dung và mức độ năng lực được phân bố trong hệ thống câu hỏi, bài tập của phiếu luyện tập tổng hợp cần tương thích với các yêu cầu của Chương trình và mạch bài học của SGK *Ngữ văn 9*. Ở học kì II, với hoạt động đọc, các loại, thể loại VB cần tập trung là: truyện (truyện trinh thám); thơ (sáu chữ, bảy chữ, tám chữ); VB nghị luận xã hội; VB thông tin (bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh, bài phỏng vấn). Với đánh giá cuối kì, cuối năm, HS đã quen với việc đọc ngữ liệu tương đồng về chủ đề và loại, thể loại nhưng không phải là VB đọc đã quen thuộc trong các bài học của SGK. Việc sử dụng ngữ liệu mới nhằm đảm bảo đánh giá năng lực đọc hiểu theo yêu cầu của Chương trình. Chính vì thế, hệ thống câu hỏi đọc hiểu cần bám sát các yêu cầu cần đạt trong Chương trình về mức độ năng lực và nội dung cơ bản, tránh đưa ra những câu hỏi đi chệch hệ thống yêu cầu cần đạt. Với lớp 9, khi đánh giá cuối học kì II, GV có thể tự xác định các kiểu bài viết cần củng cố, rèn luyện cho HS sao cho đảm bảo hiệu quả nhất (trong hệ thống kiểu bài viết của cả năm học).

– Có thể kết hợp bài tập trắc nghiệm và tự luận. Tuy nhiên, do đặc thù của môn học, bài tập trắc nghiệm chủ yếu phù hợp với mức độ yêu cầu *nhận biết*. Cần thiết kế bài tập tự luận cho các yêu cầu đánh giá năng lực *phân tích, suy luận, đánh giá, vận dụng*. Không nên lạm dụng bài tập trắc nghiệm khách quan trong đánh giá năng lực ngữ văn, đặc biệt là năng lực đọc hiểu VB văn học. Với VB nghị luận, VB thông tin, việc thiết kế bài tập trắc nghiệm để đánh giá năng lực nhận biết hình thức và nội dung của VB sẽ phù hợp và thuận lợi hơn.

Phiếu học tập trong SGK đã được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đọc hiểu thể loại thơ tám chữ và VB nghị luận, năng lực viết đoạn văn trình bày cảm nghĩ về một bài thơ, trình bày ý kiến về một vấn đề cần giải quyết. GV có thể thiết kế thêm các phiếu luyện tập cho

hoạt động thực hành đọc VB truyện, VB nghị luận xã hội, VB thông tin, viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học, viết bài văn thuyết minh.

GV tham khảo nội dung hướng dẫn HS thực hành theo Phiếu học tập trong SGK:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc

Ngữ liệu được dẫn trong Phiếu học tập số 1 nhằm giúp HS luyện tập, củng cố năng lực đọc hiểu VB thơ nói chung và thơ tám chữ nói riêng theo yêu cầu của Chương trình. Yêu cầu nhận diện thơ tám chữ là yêu cầu đọc hiểu hình thức bước đầu, các yêu cầu đọc hiểu hình thức và nội dung thơ nói chung được cài đặt phù hợp với Chương trình và ngữ liệu đã chọn. GV cũng có thể thiết kế thêm các phiếu học tập tương tự với ngữ liệu là thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ hoặc thơ tự do để luyện tập và kiểm tra, đánh giá phù hợp với giai đoạn cuối học kì II của lớp 9.

a. Đọc văn bản

HS đọc một lượt bài thơ để nhận biết chung về đề tài, bố cục, thể thơ. Sau đó đọc lại lần hai cùng các yêu cầu sau khi đọc để chuẩn bị thực hành đọc hiểu.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết thể thơ căn cứ vào số tiếng trong các câu thơ.

Đáp án: C. Thơ tám chữ.

Câu 2

HS nhận biết được tiêu chí quan trọng để xác định thể thơ với các bài thơ hiện đại: số tiếng (chữ) trong các dòng thơ.

Đáp án: A. Số chữ trong các dòng thơ.

Câu 3

HS phân biệt được các biện pháp tu từ so sánh và nhân hoá để nhận biết đúng biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ.

Đáp án: D. Nhân hoá.

Câu 4

HS phân biệt được từ láy, từ ghép và nhận biết đúng từ láy được dùng trong bài thơ.

Đáp án: D. *Rộng rãi, uể oải, vòi vọi, xa xa.*

Câu 5

HS khái quát để nhận biết đúng nội dung, cảm xúc của bài thơ.

Đáp án: B. Cảm xúc đượm buồn trước cảnh sắc nơi thôn dã.

• Trả lời câu hỏi

Câu 1

HS nhận biết được bố cục dựa trên mạch ý của bài thơ: (1) Khổ thơ đầu: Cảnh thiên nhiên nơi bến đò trưa hè; (2) Hai khổ thơ còn lại: Cảnh sinh hoạt và đời sống con người nơi bến đò trưa hè ở làng quê.

Câu 2

HS nhận biết, cảm nhận và phân tích được hình ảnh thơ thể hiện phong cảnh làng quê Việt Nam một thời: không gian vô cùng tĩnh lặng, vắng vẻ và cảnh sinh hoạt của con người với những nét đặc trưng, truyền thống (bến đò – cây đa – quán nước – tiếng gà trưa – con đê vắng,...).

Câu 3

HS cảm nhận được vẻ đẹp của không gian tĩnh lặng, im vắng, khoáng đạt, rộng mở nhưng đượm buồn của bầu trời, dòng sông, cây đa, ngọn gió: "*Mây đi vắng, trời xanh buồn rộng rãi.../ Sông im dòng đọng nắng đứng không trôi*". Đây là câu hỏi mở nên GV cần khuyến khích để HS tự nêu cảm nhận của mình dựa vào các từ ngữ, hình ảnh cụ thể trong bài thơ, đặc biệt là ở khổ thơ đầu.

Câu 4

HS nhận biết và phân tích được mối quan hệ tương đồng giữa vẻ đẹp của thiên nhiên và nhịp sống của con người: chậm chạp, lặng lẽ và dường như chìm vào một giấc mơ trưa. HS dẫn được các từ ngữ, hình ảnh cụ thể trong bài thơ thể hiện mối quan hệ tương đồng giữa thiên nhiên và con người: quán nước ẩn hàng bên rặng ruối, không gian thì vắng lặng, con người cũng lặng ngồi nghe cái vòi vọi vẳng lên của tiếng gà trong không gian, dòng sông, bến đò đều im vắng "không một thuyền ghé bến", "không một chèo khua nắng", bóng dáng thưa thớt của con người cũng như chìm trong không gian đó.

Câu 5

HS nhận biết và phân tích được tình cảm của nhà thơ với thiên nhiên và con người: Tình cảm của nhà thơ không được bộc lộ trực tiếp mà thể hiện qua cách miêu tả tỉ mỉ, chi tiết về cảnh và người (hình ảnh và âm thanh). Qua cách quan sát, lắng nghe thế giới thiên nhiên

và con người, có thể nhận thấy tình cảm trìu mến, gắn bó đặc biệt của nhà thơ. Bức tranh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt hiện lên trong ánh sáng và dòng nắng rọi thẳng từ đỉnh trời giữa trưa hè trong suốt và rõ mồn một, nhưng hoàn toàn không trần trụi, gắt gao mà vẫn đượm một cảm giác xa xăm, da diết, bâng khuâng như nỗi niềm nhà thơ.

2. Viết

HS thực hành viết đoạn văn sau khi đọc VB, tương tự phần *Viết kết nối với đọc*. HS thực hiện đúng quy trình viết (làm ở nhà), chú ý:

– Yêu cầu của kiểu bài viết đoạn văn trình bày cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

– Đặc điểm nghệ thuật và nội dung nổi bật của bài thơ *Bến đò trưa hè* (vận dụng kết quả ở phần *Đọc*).

– Nêu cảm nghĩ của bản thân về vẻ đẹp của thiên nhiên và đời sống con người được gợi lên qua bài thơ.

3. Nói và nghe

GV hướng dẫn HS thực hiện quy trình nói và nghe theo hình thức phỏng vấn:

– HS vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học ở bài 10.

– HS lựa chọn đề tài phù hợp với năng lực và sở thích dựa trên các đề tài đã gợi ý trong SGK.

– HS xây dựng hệ thống câu hỏi phỏng vấn và dự kiến câu trả lời phù hợp.

– HS trực tiếp tiến hành cuộc phỏng vấn trên lớp theo nhóm hoặc tạo các đoạn phim ngắn ghi lại cuộc phỏng vấn và trình chiếu (tuỳ điều kiện nhà trường và năng lực HS).

GV cần tạo cơ hội để HS có thể tăng cường tương tác tích cực trong hoạt động nói và nghe.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc

Ngữ liệu được lựa chọn trong Phiếu học tập số 2 có dung lượng phù hợp với yêu cầu đánh giá năng lực đọc VB nghị luận xã hội của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, môn Ngữ văn, lớp 9. Khi thiết kế các phiếu học tập mới và đề kiểm tra, đánh giá cuối kì, cuối năm, GV có thể căn cứ vào năng lực thực tế của HS và hướng dẫn về kiểm tra, đánh giá của các nhà trường để điều chỉnh dung lượng và độ khó của ngữ liệu được sử dụng.

a. Đọc văn bản

HS tự đọc thầm để hiểu VB. Sau khi đọc lượt 1, đọc tiếp lượt 2 kết hợp đọc câu hỏi để chuẩn bị thực hiện các yêu cầu của đề bài.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết được loại VB của bài đọc. HS có thể bị nhầm lẫn giữa VB thông tin và VB nghị luận trong một số trường hợp tương tự vì hai loại VB này vẫn có một số điểm tương đồng trong cách thể hiện: sử dụng bằng chứng, số liệu. Tuy nhiên, với ngữ liệu này, đặc điểm của VB nghị luận là nổi bật: trình bày về một vấn đề xã hội.

Đáp án: B. VB nghị luận.

Câu 2

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết được vấn đề chính trong VB nghị luận. HS cần xác định được các từ ngữ quan trọng ở nhan đề, phần Mở đầu, phần Triển khai và phần Kết thúc của VB nêu bật vấn đề được đề cập: *quyền được học tập và bảo vệ của phụ nữ và trẻ em, quyền được sống trong hoà bình, và đặc biệt là quyền được học tập của mình, giáo dục cần hoà bình, bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em*. Từ đó nhận biết, khái quát được vấn đề chính.

Đáp án: D. Quyền được học tập và bảo vệ của phụ nữ và trẻ em trong hoà bình.

Câu 3

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết được vị thế, quan điểm của người trình bày (yếu tố chủ quan trong VB nghị luận). HS cần xác định được các từ ngữ quan trọng cho biết về người phát biểu – người bàn luận về vấn đề trong VB này. Có thể nhận biết qua các từ ngữ, câu văn ngay ở phần (1): "Hàng nghìn người đã bị chết, hàng triệu người bị thương bởi những kẻ khủng bố. Tôi chính là một người trong số đó."... Như vậy, người phát biểu mặc dù là một phụ nữ nhưng đã xác định vị thế là một người đại diện cho những người cần được bảo vệ nhân quyền chứ không phải chỉ cho riêng mình hay cho riêng phụ nữ, riêng người dân Pa-ki-xtan.

Đáp án: B. Một người đại diện cho tất cả những người cần được bảo vệ nhân quyền.

Câu 4

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết, suy luận được mục đích chính của người trình bày trong VB. Để xác định mục đích, cần căn cứ vào nội dung vấn đề chính được nêu ra trong mối quan hệ với vai trò của người phát biểu và đối tượng mà VB hướng tới. Có thể nhận biết được mục đích của người phát biểu bộc lộ tường minh qua những từ ngữ, câu văn cụ thể ở phần cuối VB: "Vì vậy hôm nay, chúng tôi kêu gọi các nhà lãnh đạo thế giới thay đổi các chính sách chiến lược vì lợi ích của hoà bình và phồn vinh"; "Chúng tôi kêu gọi các nhà lãnh đạo thế giới rằng mọi thoả thuận cần phải bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em".

Đáp án: C. Kêu gọi các nhà lãnh đạo thế giới và Liên hợp quốc hành động, thay đổi chính sách vì quyền được học tập và bảo vệ của phụ nữ và trẻ em.

Câu 5

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết được biện pháp tu từ được sử dụng trong câu văn, phân biệt được ẩn dụ, so sánh, nhân hoá và hoán dụ.

Đáp án: D. Ẩn dụ.

• Trả lời câu hỏi

Câu 1

Qua các từ ngữ cụ thể, HS nhận biết được đối tượng mà VB nghị luận hướng tới: các nhà lãnh đạo thế giới và Liên hợp quốc.

Câu 2

HS nhận biết được các yếu tố được sử dụng để nêu thông tin khách quan, bày tỏ ý kiến và tác động tới đối tượng trong VB nghị luận là lí lẽ và bằng chứng. HS dẫn được một số lí lẽ và bằng chứng cụ thể trong VB:

– Thực trạng khủng bố đã xảy ra với chính người phát biểu và với những người dân thường ở Pa-ki-xtan và một số nước khác trên thế giới: "những kẻ khủng bố đã bắn vào bên trái trán tôi", "họ cũng bắn vào các bạn của tôi", "họ đã giết 14 sinh viên trường y vô tội", "họ giết hại nhiều nữ giáo viên và các nhân viên tiêm vắc-xin sởi ở Khi-bơ Pa-khun-khơ-ta-va và FATA",...

– Hậu quả nghiêm trọng của nạn khủng bố đối với phụ nữ, trẻ em: "Nghèo đói, thiếu tri thức, bị đối xử bất công và bị tước đoạt các quyền con người cơ bản là những vấn nạn chính mà cả nam giới và phụ nữ phải đối mặt.".

– Người phát biểu bày tỏ trực tiếp cảm xúc, thái độ, quan điểm với thực trạng và hậu quả nói trên: "Tôi không chỉ nói cho riêng mình mà còn cho cả những người không được lên tiếng. Họ cần được lắng nghe."; "Nhưng không có gì thay đổi trong cuộc sống của tôi, ngoại trừ một điều: sự yếu đuối, sợ hãi và tuyệt vọng đã không còn tồn tại trong tôi."...

Câu 3

HS nhận biết, khái quát được vấn đề chính được triển khai trong các phần của VB (đã đánh số từng phần):

– Phần (1): Giới thiệu vấn đề và tư cách, vị thế của người trình bày, bàn luận về vấn đề trong VB.

– Phần (2), (3), (4): Trình bày cụ thể về thực trạng, hậu quả của nạn khủng bố đối với phụ nữ, trẻ em và nhiều người dân trên thế giới, đồng thời kết hợp bày tỏ quan điểm của tác giả về thực trạng đó.

– Phần (5): Kêu gọi, nhấn mạnh mục đích của việc trình bày vấn đề.

Câu 4

Đây là câu hỏi mở, yêu cầu HS suy luận, đánh giá và bày tỏ ý kiến riêng của mình. HS có thể căn cứ vào nội dung bài phát biểu, vấn đề được nêu trong bài phát biểu và trải nghiệm của bản thân để trình bày quan điểm.

2. Viết

HS được quyền lựa chọn một trong hai đề tài đã nêu. GV cũng có thể xây dựng các yêu cầu viết phù hợp với HS dựa trên ngữ liệu đọc của các phiếu học tập tự thiết kế. Dù lựa chọn đề tài nào, HS cũng cần xác định rõ các yêu cầu của kiểu bài trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Với đề tài viết được nêu trong phiếu học tập này, HS có thể vận dụng những tri thức đã tìm hiểu sau khi đọc các VB nghị luận xã hội để trình bày vấn đề.

Với cả hai đề tài trong Phiếu học tập số 2, HS cần chú ý các bước trình bày vấn đề như sau:

– Nêu rõ tầm quan trọng của việc học tập đối với trẻ em hoặc việc trẻ em cần được bảo vệ và học tập trong hoà bình. Sử dụng bằng chứng và lí lẽ phù hợp để làm rõ vấn đề này.

– Trình bày thực trạng, nguy cơ quyền được học tập và bảo vệ của trẻ em trong hoà bình bị xâm phạm.

– Nêu quan điểm và đề xuất giải pháp: Căn cứ vào thực tế và hiểu biết, trải nghiệm của bản thân để nêu quan điểm, giải pháp phù hợp, khả thi và có sức thuyết phục.

Với mỗi đề tài được nêu ra và lựa chọn, HS cần chọn các lí lẽ và bằng chứng cụ thể, phù hợp. Tuy nhiên, các bước cơ bản của việc trình bày vấn đề vẫn theo những yêu cầu chung của kiểu bài này.

3. Nói và nghe

Kiểu bài và đề tài của hoạt động nói và nghe có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động viết. HS được tiếp tục lựa chọn đề tài phù hợp, đã có sự chuẩn bị để trao đổi, thảo luận. Cần chú ý hướng dẫn HS chuyển hoá ngôn ngữ viết thành ngôn ngữ nói một cách linh hoạt với dạng bài thảo luận kết hợp với thuyết trình khi cần.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ NHIỆM – TRẦN MAI THANH HẰNG
Thiết kế sách: NGUYỄN HỒNG SƠN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

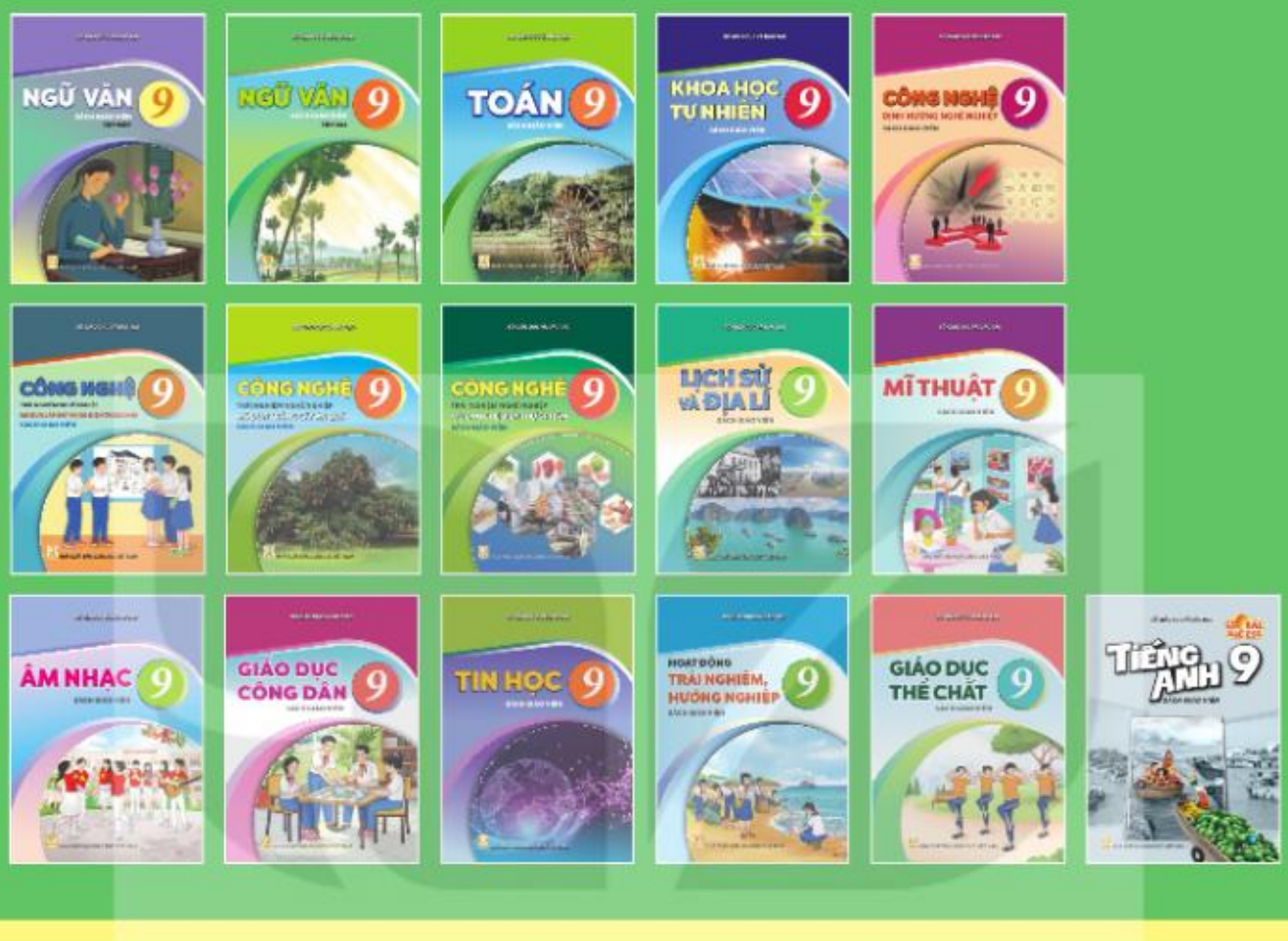
NGỮ VĂN 9 TẬP HAI - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in ..... Địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... /QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
Nộp lưu chiểu tháng ..... năm ...
Mã số ISBN: Tập một: .....
Tập hai: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 9 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 9, tập một – SGV
2. Ngữ văn 9, tập hai – SGV
3. Toán 9 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 9 – SGV
5. Công nghệ 9
   Định hướng nghề nghiệp – SGV
6. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà – SGV
7. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Trồng cây ăn quả – SGV
8. Công nghệ 9
   Trải nghiệm nghề nghiệp
   Mô đun Chế biến thực phẩm – SGV
9. Lịch sử và Địa lí 9 – SGV
10. Mĩ thuật 9 – SGV
11. Âm nhạc 9 – SGV
12. Giáo dục công dân 9 – SGV
13. Tin học 9 – SGV
14. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 – SGV
15. Giáo dục thể chất 9 – SGV
16. Tiếng Anh 9 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG